

Tuần 1
Tiết 1

Ngày soạn : 01/ 9/ 2021

PHẦN 1: THÀNH PHẦN NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG

Bài 1: DÂN SỐ

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Trình bày được quá trình phát triển và tình hình gia tăng dân số Thế giới, nguyên nhân và hậu quả của nó.

- Nắm được sự bùng nổ dân số tác động đến môi trường.

- Dân số và tình hình gia tăng dân số ở Tỉnh ĐẮK LẮK .

2. Kỹ năng:

- Đọc biểu đồ tháp tuổi và biểu đồ gia tăng dân số, biết cách xây dựng tháp tuổi.

3. Thái độ:

- Ủng hộ các chính sách và các hoạt động nhằm đạt tỉ lệ gia tăng dân số hợp lí.

4. Năng lực

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kĩ năng sống cơ bản:

- Phản hồi/ lắng nghe tích cực (HĐ1; HĐ2; HĐ3)

- Trình bày suy nghĩ, ý tưởng (HĐ2; HĐ3)

III. Các phương pháp / kĩ thuật dạy học:

- Thảo luận nhóm nhỏ; đàm thoại gợi mở; trình bày 1 phút; thuyết giảng tích cực.

IV. Phương tiện dạy học:

- Biểu đồ gia tăng dân số thế giới từ đầu Công nguyên đến năm 2050.

- Ảnh 2 tháp tuổi.

- Hình 1.3; H1.4 (SGK phóng to)

- Bảng phụ, phiếu học tập

III. Tiến trình dạy học:

1. Khám phá:

- Số lượng người trên Trái Đất không ngừng tăng nhanh trong thế kỉ xx . Trong đó các nước đang phát triển có tốc độ tăng dân số tự nhiên cao, đây là một trong những vấn đề toàn cầu của xã hội.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 1: Cả lớp / Nhóm 15'</p> <p>GV cho HS đọc thuật ngữ “Dân số”(Tr.186/ sgk) và đoạn kênh chữ “Kết quả điều tra... một địa phương...” SGK/Tr.3</p> <p>CH: Làm thế nào để người ta biết được tình hình dân số ở một địa phương ?</p> <p>CH: Các cuộc điều tra dân số cho biết đặc điểm gì về dân số?</p> <p>HS trả lời,</p> <p>GV: Chuẩn kiến thức ghi bảng</p> <p>→ GV giới thiệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Theo tổng điều tra dân số Thế Giới năm 2000 thì dân số Thế Giới khoảng 6 tỉ người. 	<p>1. Dân số, nguồn lao động.</p> <p>- Các cuộc điều tra dân số cho biết tình hình dân số, nguồn lao động... của một địa phương, một nước.</p>

- Dân số Việt Nam ngày 1.4.2009 gần 86 tr người (85789000 nghìn người)
- **ĐP:** Dân số tỉnh Đắk Lắk năm 2015 là 1,85 triệu người (Buôn Hồ: 102626 người)

GV Khẳng định : Dân số là nguồn lao động quý báu cho sự phát triển KT – XH của một địa phương, và dân số được biểu hiện cụ thể bằng 1 tháp tuổi (tháp dân số)

GV Hướng dẫn HS quan sát 2 tháp tuổi (H 1.1 sgk/ Tr.4)

GV Cho HS đánh số thứ tự 1, 2, 3, 4 trên hình 1.1

CH : Dựa vào hình 1.1/ Tr.4, hãy cho biết tên, vị trí mang số 1, 2, 3, 4 trên 2 tháp tuổi?

HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn xác :

- 1 : độ tuổi → cột dọc 3: Nữ → phải
2 : Nam → trái 4 : số dân → chiều ngang

Và số lượng người trong các độ tuổi từ 0 – 4 đến 100+ luôn được biểu diễn bằng một băng dài hình chữ nhật.

Yêu cầu HS cả lớp quan sát và cho biết:

CH : Dựa vào H1.1 cho biết Tháp tuổi được chia thành mấy màu ? Ý nghĩa các màu ?

HS : Trả lời

CH : Các em thuộc nhóm tuổi nào ?

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm (3 phút).Nội dung :

N 1: Trong tổng số trẻ em từ khi mới sinh ra cho đến 4 tuổi tháp A, ước tính có bao nhiêu bé trai và bao nhiêu bé gái?

N 2: Trong tổng số trẻ em từ khi mới sinh ra cho đến 4 tuổi tháp B, ước tính có bao nhiêu bé trai và bao nhiêu bé gái?

N 3 và N 4 : Hình dạng 2 tháp tuổi khác nhau như thế nào? Tháp tuổi có hình dạng như thế nào thì tỉ lệ người trong tuổi lao động cao ?

HS Tiến hành thảo luận và điền kết quả vào bảng phụ,

GV: Nhận xét, kết luận về hình dạng của từng tháp.

Cấu tạo	háp	Tháp B
Từ 0 – 4 tuổi	Nam : 5,5 triệu Nữ : 5,5 triệu	Nam : 4,3 triệu Nữ : 4,8 triệu
Hình dạng	- Đáy rộng - Thân thon về đỉnh → Tháp có dân số trẻ	- Đáy thu hẹp lại - Thân tháp phình rộng ra → Tháp có dân số già

CH : Tháp tuổi cho ta biết những đặc điểm gì của dân số?

HS: Trả lời

GV: Nhận xét, bổ sung và ghi bảng.

GV mở rộng thêm về 3 dạng tổng quát của tháp tuổi, tiêu chí đánh giá dân số già và dân số trẻ.

Hoạt động 2: Cặp/ nhóm 10'

HS tìm hiểu thuật ngữ “tỉ lệ sinh” và “tỉ lệ tử” (sgk/ Tr.188)

- Dân số được biểu hiện cụ thể bằng một tháp tuổi.

- Tháp tuổi cho biết kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính; nguồn lao động hiện tại và dự đoán nguồn lao

<p>CH : Dựa vào SGK/ Tr.4, cho biết thế nào là gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ giới ?</p> <p>HS trả lời và gạch đích SGK</p> <p>GV: Hướng dẫn HS quan sát biểu đồ hình 1.3 và 1.4 SGK/ Tr.5, đọc bảng chú giải và cho biết:</p> <p>CH: Tỷ lệ gia tăng dân số là khoảng cách giữa các yếu tố nào?</p> <p>HS: Trả lời:</p> <p>GV: kết luận về khái niệm “ gia tăng dân số”</p> <p>GV: Cho HS quan sát biểu đồ hình 1.2 SGK/ Tr.4, hướng dẫn HS quan sát biểu đồ dân số :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu đồ gồm 2 trục : <ul style="list-style-type: none"> + Trục dọc : đơn vị tỉ người + Trục ngang : niên đại <p>GV: Tổ chức cho HS thảo luận theo cặp (2 phút).</p> <p>CH: Quan sát H. 1.2 SGK/ Tr.4, nhận xét về tình hình tăng dân số thế giới từ đầu công nguyên đến cuối thế kỉ XX ? Dân số thế giới bắt đầu tăng nhanh từ năm nào ? Giải thích nguyên nhân ?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Nhận xét, bổ sung.</p> <p>CH : Qua đó em có nhận xét gì về tình hình tăng dân số từ Thế kỉ XIX → XX ?</p> <p>HS : Dân số Thế Giới ngày càng tăng nhanh.</p> <p>CH : Hãy giải thích tại sao giai đoạn đầu công nguyên → TK XV dân số tăng chậm sau đó dân số tăng rất nhanh trong 2 thế kỉ gần đây ?</p> <p>HS : Trả lời</p> <p>GV Chuẩn kiến thức ghi bảng</p> <p>GDMT : <i>Phân tích mối quan hệ giữa sự gia tăng dân số nhanh với môi trường tự nhiên ?</i></p> <p>HS : <i>Dân số tăng nhanh nhu cầu về nước sinh hoạt, đất ở và canh tác, không khí.... tăng nhanh → con người khai thác thiên nhiên một cách triệt để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống → thiên nhiên ngày càng cạn kiệt ngày càng suy thoái....</i></p> <p>ĐP: Tình hình gia tăng dân số của Tỉnh Đắk Lắk như thế nào ?</p> <p>Hoạt động 3: Nhóm 15'</p> <p>CH: Dân số tăng nhanh và đột ngột dẫn đến hiện tượng gì?</p> <p>HS : Trả lời</p> <p>CH: Bùng nổ dân số xảy ra khi nào? Hiện tượng bùng nổ dân số chủ yếu xảy ra ở các nước nào ?</p> <p>HS Trả lời</p> <p>GV: Chuẩn kiến thức và ghi bảng</p> <p>ĐP: Ở Đắk Lắk hiện nay đã bùng nổ dân số chưa?</p> <p>CH : Đối với các nước có nền kinh tế còn đang phát triển mà tỉ lệ sinh quá cao thì hậu quả sẽ như thế nào ?</p> <p>HS dựa vào SGK trả lời</p> <p>GDMT : <i>Bùng nổ dân số đã tác động như thế nào đến môi trường, kinh tế và xã hội ?</i></p>	<p>động trong tương lai ; dân số già hay trẻ.</p> <p>2. Dân số thế giới tăng nhanh trong thế kỉ XIX và XX.</p> <p>- Trong nhiều thế kỉ, dân số Thế giới tăng hết sức chậm chạp. Nguyên nhân do dịch bệnh, đói kém, chiến tranh.</p> <p>- Từ những năm đầu thế kỉ XIX đến nay, dân số Thế giới tăng nhanh. Nguyên nhân : do có những tiến bộ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và y tế.</p> <p>3. Sự bùng nổ dân số. (Học sinh tự học)</p> <p>- Từ những năm 50 của TK XIX, bùng nổ dân số đã diễn ra ở các</p>
--	--

<p>HS : Trả lời CH: Các nước đang phát triển có những biện pháp gì để khắc phục bùng nổ dân số? CH: Việt Nam thuộc nhóm nước có nền kinh tế nào ? Có tình trạng bùng nổ dân số không ? CH: Nước ta có những chính sách gì để làm giảm tỉ lệ sinh ? Hs: Trả lời GV: Kết luận</p>	<p>nước đang phát triển châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh do các nước này đã giành được độc lập, đời sống được cải thiện và những tiến bộ về y tế đã làm giảm tỉ lệ tử vong trong khi tỉ lệ sinh vẫn còn cao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển đã tạo nhiều sức ép đối với việc làm, phúc lợi xã hội, môi trường, kìm hãm sự phát triển kinh tế- xã hội - Các chính sách dân số và phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số ở nhiều nước.
--	---

3. Thực hành/ luyện

* Trình bày 1 phút

- GV gọi 3 HS trình bày các nội dung chính của 3 đề mục vừa học.

* Chọn câu trả lời đúng nhất

Bùng nổ dân số xảy ra khi :

- Dân số tăng cao đột ngột ở các vùng thành thị
- Tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử tăng
- Tỉ lệ gia tăng dân số lên đến 2,1
- Dân số ở các nước phát triển tăng nhanh khi họ giành được độc lập.

4. Vận dụng:

- Về nhà các em xem lại bài và học bài cũ

- Chuẩn bị trước bài 2 “Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới” , trả lời CH:

+ Dân cư thế giới hiện nay phân bố như thế nào?

+ Dân cư trên thế giới có thể chia thành mấy chủng tộc chính? Đặc điểm chung từng chủng tộc? Sự phân bố?

Tuần 1

Ngày soạn : 02/9/2021

Tiết 2

Bài 2:

SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC CHỦNG TỘC CHÍNH TRÊN THẾ GIỚI

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức:

- Nhận biết được sự khác nhau giữa các chủng tộc Mô-gô-lô-ít, Nê-grô-ít và Ô-rô-pê-ô-ít về hình thái bên ngoài của cơ thể và nơi sinh sống chủ yếu của mỗi chủng tộc.
- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư không đồng đều trên Thế giới.
- Nhận biết sự phân bố dân cư của Tỉnh Dak Lak .

2. Kỹ năng:

- Đọc bản đồ phân bố dân cư, để nhận biết các vùng đông dân, thưa dân trên Thế giới
- Nhận biết được ba chủng tộc chính trên thế giới qua ảnh và trên thực tế.

3. Thái độ:

- Giáo dục tinh đoàn kết không phân biệt chủng tộc

4. Năng lực

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tính toán, hợp tác, giải quyết vấn đề.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sử dụng tranh ảnh.

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp / kỹ thuật dạy học

- Đàm thoại gợi mở; thuyết giảng tích cực; trình bày 1 phút.

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới.
- Tranh ảnh về các chủng tộc trên thế giới.

V. Tiến trình dạy và học

1. Khám phá

Loài người xuất hiện trên Trái Đất cách đây hàng triệu năm. Ngày nay con người đã sinh sống khắp mọi nơi trên Trái Đất nhưng có nơi dân cư tập trung đông đúc nhưng cũng có nơi dân cư lại rất thưa thớt. Vì sao có sự phân bố như vậy ta tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 1: Cả lớp 20'</p> <p>GV giải thích, phân biệt cho HS hiểu 2 thuật ngữ “dân số” và “dân cư” :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân số là tổng số người ở trong một lãnh thổ được xác định tại một thời điểm nhất định - Dân cư là tất cả những người sống trên một lãnh thổ. <p>Dân cư được các nhà dân số học định lượng bằng mật độ dân số.</p> <p>GV: Gọi HS đọc thuật ngữ “mật độ dân số” SGK/ Tr.187.</p> <p>CH : Từ đó hãy khái quát công thức tính mật độ dân số ?</p> <p>Yêu cầu cả lớp làm bài tập 2/Tr.9 sgk.</p> <p>HS tính và báo cáo kết quả :</p> <p>Mật độ dân số (người/ km²) = Dân số (người)/ Diện tích (km²)</p> <p>Trung Quốc:133 người/km²</p>	<p>1. Sự phân bố dân cư.</p>

<p>Việt Nam: 238 người/km² Ấn Độ: 107 người/km²</p> <p>CH: Căn cứ vào mật độ dân số cho ta biết điều gì?</p> <p>HS: Trả lời (cho biết tình hình phân bố dân cư của một địa phương, một nước)</p> <p>GV: Hướng dẫn HS quan sát hình 2.1 SGK/ Tr.7</p> <p>GV: Gọi HS đọc chú giải ở H2.1.</p> <p>CH: Xác định trên bản đồ những khu vực tập trung đông dân và 2 khu vực có mật độ dân số cao nhất ?</p> <p>HS: Lên bảng xđ trên bản đồ</p> <p>CH: Dựa vào kiến thức lịch sử, hãy cho biết tại sao vùng Đông Á, Nam Á, và Trung Đông là những nơi đông dân?</p> <p>HS: Vì những nơi này có nền văn minh cổ đại rực rỡ lâu đời, quê hương của nền sản xuất nông nghiệp đầu tiên của loài người.</p> <p>CH: Vậy em có nhận xét gì về sự phân bố dân cư trên thế giới?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Chốt ý ghi bảng</p> <p>CH: Tại sao dân cư lại có những khu vực tập trung đông ở những khu vực thưa dân ?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Chốt ý ghi bảng</p> <p>CH: Ngày nay con người đã có thể sống mọi nơi trên Trái Đất chưa ? Tại sao ?</p> <p>HS: Phương tiện đi lại và kĩ thuật hiện đại... giúp con người có thể khắc phục thiên nhiên khắc nghiệt để sinh sống mọi nơi trên Trái Đất</p> <p>ĐP? Sự phân bố dân cư của Tỉnh Đắk Lắk hiện nay như thế nào ?</p> <p>Hoạt động 2: Cặp/ nhóm 15'</p>	<p>- Dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều :</p> <p>+ Những nơi điều kiện sinh sống và giao thông thuận tiện như đồng bằng, đô thị hoặc các vùng khí hậu như đồng bằng ẩm ướt, mưa nắng thuận hòa đều có dân cư tập trung đông đúc.</p> <p>+ Các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, giao thông khó khăn, vùng cực giá lạnh hoặc hoang mạc... khí hậu khắc nghiệt có dân cư thưa thớt</p> <p>2. Các chủng tộc. (Học sinh tự học)</p>
--	---

3. Thực hành/ luyện tập

A/ Trắc nghiệm :

Nối tên các chủng tộc với địa bàn sinh sống chủ yếu của họ để có kết quả đúng.

Môn-gô-lô-ít	Châu Phi
Ơ-rô-pê-ô-ít	Châu Á
Nê-grô-ít	Châu Âu.

B/ Tự luận :

Gọi HS lên xác định trên bản đồ những nơi dân cư tập trung đông đúc và giải thích nguyên nhân ?

4. Vận dụng

- Làm bài tập 2/ Tr.9 SGK
- Đọc bài 3 : Quần cư. Đô thị hóa, trả lời CH:
 - + Thế nào là quần cư nông thôn và quần cư thành thị?
 - + Quá trình đô thị hóa là gì? Siêu đô thị là gì?
- Sưu tầm tranh ảnh thể hiện làng xóm ở nông thôn và thành thị Việt Nam hoặc trên thế giới
- Tìm hiểu cách sinh sống, đặc điểm công việc của dân cư sống ở nông thôn và thành thị có gì giống và khác nhau?

Ngày soạn : 07/ 9/ 2021

Tuần 2

Tiết 3

Bài 3: QUẦN CƯ, ĐÔ THỊ HÓA.

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- So sánh được sự khác nhau giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị về hoạt động kinh tế, mật độ dân số, lối sống.
- Biết sơ lược quá trình đô thị hóa và sự hình thành các siêu đô thị trên Thế giới.

2. Kỹ năng:

- Nhận biết được quần cư đô thị hay quần cư nông thôn qua ảnh chụp hoặc trên thực tế.
- Đọc lược đồ các siêu đô thị trên Thế giới.
- Nhận biết được sự phân bố của các siêu đô thị đông dân nhất thế giới.
- Phân tích mối quan hệ giữa quá trình đô thị hóa và môi trường.

3. Thái độ :

Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường đô thị ; phê phán các hành vi làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đô thị

4. Năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp / kỹ thuật dạy học cơ bản

- Thảo luận nhóm nhỏ; trình bày 1 phút, đàm thoại gợi mở, thuyết giảng tích cực.

IV. Phương tiện dạy học

- Bản đồ phân bố dân cư và đô thị thế giới.
- Tranh ảnh về đô thị ở Việt Nam

III. Tiến trình dạy học:

* Kiểm tra bài cũ:

- Trình bày tình hình phân bố dân cư trên thế giới ? Giải thích về sự phân bố đó ?
- Xác định một số khu vực tập trung đông dân trên lược đồ Thế giới.

1. Khám phá

Trên Trái Đất dân cư phân bố không đồng đều giữa thành thị vào nông thôn. Với sự phân bố dân cư khác nhau dẫn đến sự khác nhau về các loại hình quần cư, sự khác nhau đó như thế nào chúng ta tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
------------------------	----------

Hoạt động 1: Nhóm 30'

GV gọi HS đọc thuật ngữ: “quần cư”(trang 188 sgk).

CH : So sánh sự khác nhau giữa 2 khái niệm “quần cư” và “dân cư” ?

CH : Quần cư có tác động đến yếu tố nào của dân cư ở một nơi ?

HS : Sự phân bố, mật độ, lối sống...

CH: Cho biết có mấy kiểu quần cư chính ? Kể tên ?

HS: Trả lời

GV tổ chức cho HS thảo luận theo bàn (3 phút).

CH: Quan sát H.3.1 và H.3.2 sgk/ Tr.10 kết hợp sự hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết sự khác nhau cơ bản giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị ? Lấy một số ví dụ về sự khác nhau đó?

GV định hướng cho HS thảo luận theo các yêu cầu sau:

+ Cách tổ chức sản xuất

+ Qui mô và mật độ dân số

+ Hoạt động kinh tế chủ yếu và lối sống ở từng kiểu quần cư.

HS tiến hành thảo luận và cử đại diện các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung.

GV nhận xét, hướng dẫn HS hoàn chỉnh bảng so sánh đặc điểm của 2 kiểu quần cư trên.(Phần phụ lục)

CH: Trong 2 kiểu quần cư trên, kiểu quần cư nào thu hút số dân đến sinh sống ngày càng đông hơn ? Tại sao ?

HS : Xu thế ngày nay ngày càng có nhiều người sống trong các đô thị, trong khi đó tỉ lệ người sống ở nông thôn có xu hướng giảm dần.

CH: Nơi em đang sống thuộc kiểu quần cư nào?

Hoạt động 2: Cả lớp 15'

GV cho HS đọc thuật ngữ “đô thị hóa” SGK/ Tr.187

CH: Cho biết đô thị xuất hiện trên Trái đất từ thời kì nào và phát triển mạnh ở đâu ? Nguyên nhân hình thành ?

HS : Thời kì cổ đại ở Trung Quốc, Ấn Độ, La Mã. Do nhu cầu trao đổi hàng hóa, có sự phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp.

CH : Tỉ lệ dân số đô thị trên thế giới có sự thay đổi như thế nào? Tại sao ?

CH : Những yếu tố nào thúc đẩy quá trình phát triển của đô thị?

HS : Sự phát triển của thương nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp.

CH : Siêu đô thị là gì ?

GV hướng dẫn HS đọc lược đồ 3.3 sgk/ Tr.11 kết hợp quan sát bản đồ lớn và cho biết:

CH: - Trên thế giới có bao nhiêu siêu đô thị có từ 8 triệu dân trở lên ? (23).

- Châu lục nào có nhiều siêu đô thị từ 8 triệu dân trở lên nhất ? (Châu Á – 12)

- Đọc tên và xác định các siêu đô thị đó trên bản đồ.

CH : Các siêu đô thị phân lớn thuộc nhóm nước nào? (Đang

1. Quần cư nông thôn và quần cư đô thị.

- Quần cư nông thôn :

+ Có mật độ dân số thấp

+ Làng mạc, thôn xóm thường phân tán gần với đất canh tác, đồng cỏ, đất rừng hay mặt nước
+ Dân cư sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp.

- Quần cư đô thị :

+ Có mật độ dân số cao

+Dân cư sống chủ yếu dựa vào sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

- Lối sống nông thôn và lối sống đô thị có nhiều điểm khác biệt.

2. Đô thị hoá. Các siêu đô thị.

- Đô thị hóa là xu thế tất yếu của Thế giới.

- Số dân đô thị trên Thế giới ngày càng tăng, hiện có khoảng một nửa dân số thế giới sống trong các đô thị.

- Nhiều đô thị phát triển nhanh chóng, trở thành các siêu đô thị

- Số siêu đô thị trên thế giới

<p>phát triển)</p> <p>HS trả lời, GV nhấn mạnh quá trình đô thị hoá là xu thế tất yếu ngày nay và những vấn đề bất cập của nó.</p> <p>GDMT : Sự tăng nhanh tự phát của số dân trong các đô thị đã gây ra những hậu quả gì ? Giải pháp khắc phục ?</p> <p>CH : Phân tích mối quan hệ giữa quá trình đô thị hóa và môi trường ?</p> <p>HS : Quá trình đô thị hóa phát triển đã gây ra ô nhiễm nước, không khí, đất... do chất thải từ các đô thị thải ra hoặc do chất thải từ các khu công nghiệp thải ra ngày càng nhiều...</p> <p>CH : Liên hệ thực tế ở Việt Nam.</p>	<p>ngày càng tăng nhanh, nhất là ở các nước đang phát triển.</p>
--	--

3. Thực hành/ luyện tập

A/ Trắc nghiệm :

Chọn đáp án đúng nhất: Châu lục có số lượng siêu đô thị nhiều nhất thế giới là:

- A) Châu Âu B) Châu Mỹ E) Châu Phi
C) Châu Á D) Châu Đại Dương

B/ Tự luận :

- Quần cư là gì? Nêu sự khác nhau cơ bản giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị?
- Hướng dẫn HS làm bài tập 2/12 sgk/ Tr12: GV hướng dẫn HS khai thác số liệu thống kê để thấy được sự thay đổi của 10 siêu đô thị đông dân nhất thế giới.
- + Theo số dân của siêu đô thị đông nhất.
- + Theo ngôi thứ.
- + Theo châu lục.
- + Nhận xét.

4. Vận dụng

- Học bài, làm bài tập.
- Ôn lại cách đọc tháp tuổi, phân tích và nhận xét.
- Chuẩn bị bài Thực hành “ phân tích lược đồ dân số và tháp tuổi”

Trau lôoi câu hỏi 1; 2; 3, sgk, tr. 13, bài 4

VI. Tư liệu dạy học

Bảng phụ lục

Đặc điểm	Quần cư nông thôn	Quần cư đô thị
Hình thức tổ chức cư trú	Phân tán. Nhà cửa xen ruộng đồng, tập hợp thành làng xóm	Tập trung. Nhà cửa xây thành phố phường
Mật độ dân số	Thấp → dân cư thưa	Cao → dân tập trung đông
Hoạt động kinh tế chủ yếu	Sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp.	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
Lối sống	Nghiêng về truyền thống, phong tục tập quán.	Nếp sống văn minh, trật tự, có tổ chức.

Tuần 2
Tiết 4
Bài 4:

Ngày soạn : 09 / 9/ 2021

THỰC HÀNH **PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ DÂN SỐ VÀ THÁP TUỔI.**

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức: Qua bài thực hành củng cố cho HS :

- Khái niệm mật độ dân số và sự phân bố dân cư không đồng đều trên thế giới.
- Các khái niệm đô thị, siêu đô thị và sự phân bố các siêu đô thị ở châu Á.

2. Kỹ năng:

- Nhận biết một số cách thể hiện mật độ dân số, phân bố dân cư và các đô thị trên bản đồ phân bố dân cư và đô thị .
- Đọc và khai thác các thông tin trên lược đồ phân bố dân cư châu Á để nhận biết các vùng đông dân, thưa dân ở châu Á
- Đọc sự biến đổi kết cấu dân số theo độ tuổi một địa phương qua tháp tuổi. Nhận dạng tháp tuổi.

3. Năng lực:

- + Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- + Năng lực chuyên đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kĩ năng sống cơ bản:

- Phản hồi / lắng nghe tích cực(HĐ1, HĐ2)
- Trình bày suy nghĩ/ý tưởng hợp tác (HĐ2, HĐ3)

III. Các phương pháp/ kĩ thuật dạy học

Thảo luận nhóm nhỏ,; đàm thoại gợi mở; thực hành.

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ phân bố dân cư và đô thị châu Á.
- Bản đồ hành chính Việt Nam
- Các hình H4.1, H4.2, H4.3

V. Tiến trình dạy học:

*** Kiểm tra bài cũ:**

Quần cư là gì ? Nêu sự khác nhau cơ bản giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị ?

1. Khám phá:

Ở các bài học trước các em đã tìm hiểu về vấn đề dân số, cách thể hiện dân số lên tháp tuổi, mật độ dân số và sự phân bố dân cư. Để nắm vững hơn về các kiến thức trên ta tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS			Ghi bảng
Hoạt động 1: Cả nhân Hoạt động 2: Nhóm 15' Yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập 2. Yêu cầu HS nhắc lại cách nhận dạng tháp dân số. GV hướng dẫn HS quan sát hình 4.2 và 4.3 sgk, thảo luận theo bàn (4 phút). Nội dung : - Sau 10 năm (1989- 1999) hình dạng tháp tuổi có gì thay đổi ? (đáy tháp, thân tháp). Nhận xét ?			Câu hỏi 1 : (Học sinh tự học) Câu hỏi 2 :
Đặc điểm	H 4.2	H 4.3	

Đáy tháp	Mở rộng 0 - 4t : Nam : 5% Nữ : 5%	Thu hẹp lại → có xu hướng giảm. 0 - 4t : Nam : 4% Nữ : 3,5%
Thân tháp	Thon dần về đỉnh. Lớp tuổi đông nhất là 15 - 19t	Mở rộng hơn → có xu hướng tăng. Lớp tuổi đông nhất là 20 – 24 t 25 – 29t
Nhận xét	Tháp dân số trẻ	Tháp dân số già

- Sau 10 năm nhóm tuổi nào tăng về tỉ lệ ? Tăng bao nhiêu ?
+ Nhóm tuổi nào giảm về tỉ lệ? Giảm bao nhiêu?
- Sự thay đổi trên nói lên điều gì về tình hình dân số ở thành phố Hồ Chí Minh?
Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung.
GV nhận xét, kết luận nội dung bài tập 2

Hoạt động 3: Cá nhân 10'
Yêu cầu HS nhắc lại trình tự đọc lược đồ và vận dụng đọc lược đồ 4.4 sgk.
GV hướng dẫn HS phân tích lược đồ theo các yêu cầu sau:
- Tìm trên lược đồ những nơi tập trung các chấm nhỏ dày đặc ? Đọc tên những khu vực đó ? Mật độ chấm nhỏ nói lên điều gì?
- Tìm trên lược đồ những nơi có chấm tròn lớn và vừa? Cho biết các đô thị tập trung chủ yếu ở đâu? Giải thích tại sao?
HS trả lời
GV nhận xét, kết luận nội dung bài tập 3
GV treo bản đồ phân bố dân cư và đô thị ở châu Á, yêu cầu HS xác định những nơi tập trung đông dân ở châu Á. Xác định và đọc tên các siêu đô thị ở châu Á. Cho biết các siêu đô thị đó ở nước nào?

- Tỉ lệ nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động (0- 14t) giảm
- Tỉ lệ nhóm tuổi trong độ tuổi lao động (15- 59t) tăng lên.
- Sau 10 năm (1989- 1999) dân số thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng già đi.

Câu hỏi 3 :

- Những khu vực tập trung đông dân ở châu Á là: Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á.
- Các đô thị lớn của châu Á thường phân bố ở ven biển của 2 đại dương: Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương , và dọc các dòng sông lớn.

3. Thực hành/ luyện tập

A/ Trắc nghiệm :

Quan sát 2 tháp tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1989 đến năm 1999, tỉ lệ trẻ em diễn biến theo chiều:

a. Tăng lên.

B. Giảm xuống.

c. Bằng nhau.

B/ GV nhận xét bài thực hành:

GV nhận xét ưu, khuyết điểm giờ thực hành, khen ngợi và ghi điểm đối với một số HS hoạt động tích cực và giải tốt bài tập.

4. Vận dụng:

- Làm bài tập vở bài tập.

- Ôn tập lại các đới khí hậu trên trái đất, ranh giới và đặc điểm của các đới.

- Chuẩn bị trò chơi 5 “Đới nóng. Môi trường xích đạo ẩm” , trả lời các CH:

+ Môi trường đới nóng phân bố chủ yếu trong giới hạn của các vĩ tuyến nào? Nêu tên các kiểu môi trường của đới nóng.

+ Môi trường xích đạo ẩm có những đặc điểm gì?

Ngày soạn : 15. 9. 2021

Tuần 3 :

Tiết 5

PHẦN 2: CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ

CHƯƠNG I: MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI Ở ĐỚI NÓNG

Bài 5: ĐỚI NÓNG . MÔI TRƯỜNG XÍCH ĐẠO ẨM

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- HS xác định được vị trí đới nóng và các kiểu môi trường trong đới nóng trên bản đồ tự nhiên Thế giới.
- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường xích đạo ẩm.

2. Kỹ năng:

- Đọc các bản đồ : tự nhiên Thế giới, khí hậu Thế giới, lược đồ các kiểu môi trường ở đới nóng, lược đồ phân bố dân cư trên Thế giới.
- Đọc được biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của môi trường xích đạo ẩm
- Đọc sơ đồ lát cắt rừng rậm xanh quanh năm.

3. Thái độ:

Có thái độ nghiêm túc trong học tập và biết bảo vệ tài nguyên môi trường.

4. Năng lực:

- + Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- + Năng lực chuyên đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kĩ năng sống cơ bản

- Tìm kiếm và xử lí thông tin (HĐ 1)
- Phản hồi/ lắng nghe tích cực(HĐ 2)
- Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng hợp tác(HDD1, HĐ 2)

III. Các phương pháp/ kĩ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, đàm thoại gợi mở, trình bày 1 phút

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ các môi trường địa lý.
- Tranh ảnh rừng rậm xanh quanh năm.
- Hình H5.1; H5.2; H5.3 SGK (phóng to)

V. Tiến trình dạy học :

1. Khám phá:

? Em hãy nhắc lại vị trí và đặc điểm khí hậu của đới nóng, đới ôn hòa, đới lạnh.

Tiết học hôm nay ta tìm hiểu sâu về đới khí hậu đầu tiên , đới nóng.

2. Kết nối :

Hoạt động của GV và HS.	Ghi bảng
Hoạt động 1: Cả lớp 10'	I. Đới nóng.

<p>Gọi 1 HS đọc thuật ngữ “môi trường” (sgk/ Tr.187)</p> <p>CH : Trên Trái đất có mấy vành đai nhiệt ? Có mấy đới khí hậu ?</p> <p>GV Treo bản đồ của các môi trường địa lí, hướng dẫn HS quan sát kết hợp hình 5.1 sgk/ Tr. 16</p> <p>CH : Xác định vị trí, giới hạn đới nóng ? So sánh diện tích của đới nóng với diện tích đất nổi trên Trái đất và rút ra nhận xét ?</p> <p>CH : Hãy cho biết tại sao đới nóng còn gọi là khu vực nội chí tuyến ?</p> <p>GV : Ý nghĩa của nội chí tuyến : là khu vực 1 năm có 2 lần Mặt Trời chiếu thẳng góc và 2 chí tuyến là giới hạn cuối cùng của Mặt Trời chiếu thẳng góc một lần, và đây là khu vực góc Mặt Trời chiếu sáng lớn nhất, nhận được lượng nhiệt của Mặt Trời cao nhất nên gọi nơi đây là đới nóng.</p> <p>GV treo bản đồ các loại gió trên Trái đất.</p> <p>CH : Xác định hướng và tên các loại gió thổi thường xuyên, quanh năm ở khu vực đới nóng ?</p> <p>HS : Gió tín phong Đông Bắc và Đông Nam</p> <p>CH : Nêu đặc điểm khí hậu đới nóng ? Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến giới sinh vật và sự phân bố dân cư ở đới nóng ?</p> <p>CH : Dựa vào hình 5.1/ Tr.16, nêu tên các kiểu môi trường của đới nóng?</p> <p>GV: Môi trường hoang mạc có cả ở đới nóng và đới ôn hoà nên chúng ta sẽ được học ở một chương riêng .</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm 15'</p> <p>Gọi HS xác định vị trí, giới hạn của môi trường xích đạo ẩm trên bản đồ các môi trường địa lí.</p> <p>CH : Cho biết quốc gia nào của châu Á nằm trong môi trường xích đạo ẩm ? Xác định vị trí của quốc gia đó trên bản đồ ?</p> <p>GV giới thiệu và hướng dẫn HS quan sát biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Xin-ga-po.</p> <p>HS: Thảo luận theo bàn tìm hiểu đặc điểm khí hậu của Xin-ga-po (4 phút) theo hệ thống các câu hỏi của mục II - phần 1 sgk/ Tr.16</p> <p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, bổ sung.</p> <p>GV nhận xét và chuẩn xác kết quả báo cáo của HS</p> <p>GV nhấn mạnh để HS hiểu đây là biểu đồ khí hậu đại diện cho tính chất khí hậu ở môi trường xích đạo ẩm.</p> <p>CH : Từ kết quả trên, hãy nêu khái quát đặc điểm khí hậu của môi trường xích đạo ẩm ?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Kết luận ghi bảng</p> <p>- Nhiệt độ cao → nóng quanh năm (trung bình trên</p>	<p>- Vị trí : Nằm ở khoảng giữa hai chí tuyến Bắc và Nam, trải dài từ Tây sang Đông thành một vành đai liên tục bao quanh Trái Đất.</p> <p>- Gồm 4 kiểu môi trường: môi trường xích đạo ẩm; môi trường nhiệt đới; môi trường nhiệt đới gió mùa và môi trường hoang mạc.</p> <p>II. Môi trường xích đạo ẩm :</p> <p>* Vị trí: Nằm trong khoảng từ 5⁰B đến 5⁰N.</p> <p>1. Khí hậu:</p>
--	---

<p>25⁰C)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lượng mưa : mưa nhiều và mưa quanh năm (từ 1500 đến 2500 mm) - Độ ẩm cao > 80% <p>→ Khí hậu nóng và mưa nhiều quanh năm .</p> <p>Hoạt động 3: Cá nhân 10'</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát tranh ảnh “ Rừng rậm xanh quanh năm”(hình 5.3sgk/ Tr.17)</p> <p>CH : Quan sát ảnh trên, em có nhận xét gì về thành phần, mật độ và trạng thái lá cây trong môi trường xích đạo ẩm?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>CH : Quan sát hình 5.4 cho biết: Rừng có mấy tầng ? Kể tên? Tại sao rừng ở đây lại có nhiều tầng như vậy ?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>CH : Đặc điểm của thực vật rừng có ảnh hưởng như thế nào đến giới động vật ở đây ?</p> <p>HS : do độ ẩm và nhiệt độ cao, góc chiếu Mặt Trời lớn → tạo điều kiện cho cây rừng phát triển rậm rạp → cây cối phát triển xanh tốt quanh năm → thực vật phong phú → động vật phong phú (Từ ĐV ăn cỏ → ĐV ăn thịt)</p> <p>HS trả lời.</p> <p>GV nhận xét, kết luận và giới thiệu thêm về rừng ngập mặn H.5.5/ Tr18, SGK</p> <p>GV: liên hệ rừng U minh ở Việt Nam.</p> <p>- Liên hệ địa phương.</p> <p>ĐP: Đắc Lắc có Chư – yang- sin.</p>	<p>→ Khí hậu nóng, mưa nhiều quanh năm .</p> <p>2. Rừng rậm xanh quanh năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ ẩm và nhiệt độ cao tạo điều kiện thuận lợi cho rừng rậm xanh quanh năm phát triển. - Rừng có nhiều loài cây, mọc thành nhiều tầng rậm rạp, xanh tốt quanh năm và trong rừng có nhiều loài chim, thú sinh sống.
---	---

3. Thực hành/ luyện tập

- GV gọi HS nhắc lại kiến thức chính của bài học
- Hướng dẫn HS phân tích đoạn văn ở BT 3/ tr 18, sgk
- Trong đới nóng có những kiểu môi trường nào? Việt Nam thuộc kiểu môi trường nào?
- Nêu đặc điểm cơ bản của môi trường Xích đạo ẩm?

4. Vận dụng

- HS học bài cũ.
- Làm bài tập 3 - tr.18 SGK vào vở (Không làm câu 4)
- Tìm hiểu bài 6 “Môi trường nhiệt đới”, trả lời các CH sau:
 - + Phân tích 2 biểu đồ khí hậu H 6.1 và 6.2, sgk / tr 20
 - + Tìm hiểu về cảnh quan thiên nhiên ở môi trường nhiệt đới.

Ngày soạn : 25. 9. 2021

Tuần 3

Tiết 6

Bài 6: MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường nhiệt đới

- Nhận biết được cảnh quan đặc trưng của môi trường nhiệt đới

2. Kỹ năng:

- Củng cố và rèn luyện kỹ năng đọc biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của môi trường nhiệt đới

- Củng cố kỹ năng nhận biết môi trường địa lý qua ảnh chụp, tranh vẽ.

3. Thái độ : Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực chuyên đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học:

- Thảo luận nhóm nhỏ, thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở...

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ các môi trường địa lý.

- Biểu đồ khí hậu nhiệt đới hình 6.1 và 6.2 SGK (tự vẽ)

- Ảnh xavan đồng cỏ và động vật của xavan

V. Tiến trình dạy học:

* Kiểm tra bài cũ:

Trong đới nóng có các kiểu môi trường nào? Nêu đặc điểm tự nhiên của môi trường xích đạo ẩm?

1. Khám phá:

Môi trường nhiệt đới có khí hậu nóng, lượng mưa càng về hai chí tuyến càng giảm dần. Môi trường nhiệt đới cũng là một trong những nơi đông dân trên thế giới. Tại sao môi trường nhiệt đới lại có những đặc điểm đó chúng ta tìm hiểu qua nội dung bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 1: Nhóm 5'</p> <p>GV yêu cầu HS quan sát bản đồ các môi trường địa lý kết hợp lược đồ H. 5.1/ Tr.16, SGK và xác định vị trí của môi trường nhiệt đới.</p> <p>GV giới thiệu và yêu cầu HS xác định vị trí của 2 địa điểm Ma-la-can và Gia-mê-na trên bản đồ các môi trường địa lý.</p> <p>GV nhấn mạnh 2 địa điểm trên đều nằm trong môi trường nhiệt đới và chênh lệch nhau 3 vĩ độ</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát 2 biểu đồ hình 6.1 và 6.2/ Tr.20, SGK</p> <p>GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận (3 phút)</p>	<p>1. Vị trí và Khí hậu</p> <p>Nằm trong khoảng từ 5°B và 5°N đến chí tuyến ở cả 2</p>

<p>+ Nhóm 1 và 2: Nêu nhận xét về sự phân bố nhiệt độ và lượng mưa ở Ma-la-can</p> <p>+ Nhóm 3 và 4: Nêu nhận xét về sự phân bố nhiệt độ và lượng mưa ở Gia-nê-ma</p> <p>HS làm việc theo yêu cầu phiếu học tập .</p> <p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả,</p> <p>GV nhận xét, hướng dẫn HS so sánh 2 biểu đồ và hoàn chỉnh kết quả vào bảng phụ. (Phần phụ lục)</p> <p>CH : Qua kết quả ở bảng phụ, hãy rút ra nhận xét về đặc điểm khí hậu nhiệt đới</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Kết luận và ghi bảng</p> <p>CH : Khí hậu nhiệt đới có đặc điểm khác khí hậu xích đạo ẩm như thế nào?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV nhận xét, hoàn chỉnh đặc điểm khí hậu nhiệt đới</p>	<p>- Nóng quanh năm, có thời kì khô hạn, càng gần 2 chí tuyến thời kì khô hạn càng kéo dài, biên độ nhiệt trong năm càng lớn.</p> <p>- Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C</p> <p>- Lượng mưa từ 500mm → 1500mm</p>
---	---

3. Thực hành/ luyện tập

GV: Yêu cầu hs tổng hợp lại kiến thức bài học

4. Vận dụng:

- Học bài, làm bài tập ở vở bài tập

6. Phụ lục:

Yếu tố	Nhiệt độ			Lượng mưa		
Địa điểm	Các tháng có nhiệt độ cao	Nhiệt độ	Biên độ nhiệt	Số tháng mưa	Số tháng không mưa	Lượng mưa TB
Malacan (9°B)	Tháng 3- 4 Tháng 10- 11	25-28°C	3°C	9 tháng	3 tháng	840mm
Giamêna (12°B)	Tháng 4- 5 Tháng 8- 9	22-34°C	12°C	7 tháng	5 tháng	647mm
Kết luận	Có 2 lần nhiệt độ tăng cao trong 1 năm	Giamêna > Malacan	Giamêna < Malacan	Giảm dần	Tăng dần	Giamêna < Malacan

Ngày soạn : 22. 9. 2021

Tuần 4

Tiết 7

Bài 6: MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI (tt)

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường nhiệt đới

- Nhận biết được cảnh quan đặc trưng của môi trường nhiệt đới

2. Kỹ năng:

- Củng cố và rèn luyện kỹ năng đọc biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của môi trường nhiệt đới

- Củng cố kỹ năng nhận biết môi trường địa lý qua ảnh chụp, tranh vẽ.

3. Thái độ : Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học:

- Thảo luận nhóm nhỏ, thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở...

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ các môi trường địa lý.

- Biểu đồ khí hậu nhiệt đới hình 6.1 và 6.2 SGK (tự vẽ)

- Ảnh xavan đồng cỏ và động vật của xavan

V. Tiến trình dạy học:

* Kiểm tra bài cũ:

Trong đới nóng có các kiểu môi trường nào? Nêu đặc điểm tự nhiên của môi trường xích đạo ẩm?

2. Khám phá:

Môi trường nhiệt đới có khí hậu nóng, lượng mưa càng về hai chí tuyến càng giảm dần. Môi trường nhiệt đới cũng là một trong những nơi đông dân trên thế giới. Tại sao môi trường nhiệt đới lại có những đặc điểm đó chúng ta tìm hiểu qua nội dung bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
Hoạt động 2: Cả lớp 10' GV yêu cầu HS quan sát hình 6.3 và 6.4 SGK/ Tr.21 CH : Nhận xét điểm giống và khác nhau giữa xavan ở Ê-đê-ni-a và xavan ở Cộng hòa Trung Phi?	3. Các đặc điểm khác của môi trường

<p>HS : - Giống nhau đều vào thời kì mưa, đều ở xa van. - Khác nhau: H 6.3 cỏ thưa ít xanh, không có rừng hành lang . H6.4 thảm cỏ dày và xanh hơn, nhiều cây cao phát triển, có rừng hành lan.</p> <p>CH : Vì sao có sự khác nhau ở trên?</p> <p>HS: Vì lượng mưa, thời gian mưa ở Kê- ni – a ít hơn ở Trung Phi → thực vật thay đổi theo.</p> <p>CH : Sự thay đổi lượng mưa của môi trường nhiệt đới có ảnh hưởng gì đến sự biến đổi cây cỏ trong năm ?</p> <p>- Cây cỏ biến đổi như thế nào trong năm?</p> <p>- Từ xích đạo về 2 chí tuyến, thực vật có sự thay đổi như thế nào?</p> <p>HS : Trả lời</p> <p>GV: Chuẩn kiến thức và ghi bảng.</p> <p>GV: Nhấn mạnh: Ở môi trường nhiệt đới, lượng mưa và thời gian khô hạn có ảnh hưởng đến thực vật, con người và thiên nhiên. Xavan hay đồng cỏ cao nhiệt đới là thảm thực vật tiêu biểu của môi trường nhiệt đới</p> <p>CH : Mực nước sông thay đổi như thế nào trong 1 năm ? vì sao?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV yêu cầu HS đọc đoạn SGK để tìm hiểu quá trình hình thành đất feralit và giải thích tại sao đất ở vùng nhiệt đới có màu đỏ vàng.</p> <p>CH : Mưa tập trung vào 1 mùa ảnh hưởng tới đất như thế nào?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>CH : Tại sao khí hậu nhiệt đới có 2 mùa mưa, khô rõ rệt lại là nơi tập trung đông dân trên thế giới?</p> <p>HS : Khí hậu thích hợp với nhiều cây lương thực, cây công nghiệp nếu đồng ruộng được tưới tiêu nước.</p> <p>CH : Tại sao xavan ở môi trường nhiệt đới ngày càng mở rộng ? Biện pháp khắc phục ?</p> <p>HS : Mưa theo mùa, chặt phá rừng làm nương rẫy làm cho đất bị xói mòn, cây cối khó mọc lại..</p> <p>CH : Biện pháp bảo vệ môi trường tự nhiên ở môi trường nhiệt đới ?</p> <p>GDMT: giáo dục cho HS ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên, phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.</p> <p>Liên hệ đến việc bảo vệ đất ở Việt Nam</p>	<p>- Thảm thực vật thay đổi theo mùa: xanh tốt vào mùa mưa, khô héo vào mùa khô</p> <p>- Thảm thực vật thay đổi từ Xích đạo về 2 chí tuyến: rừng thưa → đồng cỏ cao nhiệt đới (xavan) → nửa hoang mạc</p> <p>- Sông có 2 mùa nước: mùa lũ và mùa cạn</p> <p>- Đất Feralit đỏ vàng dễ bị xói mòn, rửa trôi nếu không được cây cối che phủ và canh tác không hợp lí</p>
---	---

3. Thực hành/ luyện tập

A/ Trắc nghiệm: Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng

Câu1: Môi trường nhiệt đới nằm trong khoảng vĩ độ:

- a. $5^{\circ}\text{B} - 5^{\circ}\text{N}$ c. $5^{\circ}\text{B} - 27^{\circ}23'\text{N}$
b. $30^{\circ}\text{b} - 30^{\circ}\text{N}$ d. Từ $5^{\circ} \rightarrow$ chí tuyến 2 bán cầu

Câu 2: Quang cảnh của môi trường nhiệt đới thay đổi dần về 2 phía chí tuyến theo thứ tự:

- a. Rừng thưa, nửa hoang mạc, xavan
- b. Rừng thưa, xavan, nửa hoang mạc
- c. Xavan, nửa hoang mạc, rừng thưa
- d. Nửa hoang mạc, xavan, rừng thưa

B/ Tự luận :

GV hướng dẫn HS làm bài tập 4/22 SGK

4. Vận dụng:

- Học bài, làm bài tập ở vở bài tập
- Chuẩn bị bài 7: Tìm hiểu môi trường nhiệt đới gió mùa.

Sưu tầm các tranh ảnh về các cảnh quan trong môi trường nhiệt đới gió mùa (Cảnh rừng rụng lá vào mùa khô, cảnh rừng ngập mặn, đồng cỏ cao nhiệt đới.)

Ngày soạn : 28.09.2021

Tuần 4

Tiết 8

Bài 7: MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Nắm được hai đặc điểm cơ bản của môi trường nhiệt đới gió mùa. Đặc điểm này chi phối thiên nhiên và con người theo nhịp điệu gió mùa.
- Hiểu được môi trường nhiệt đới gió mùa là môi trường đặc sắc và đa dạng ở đới nóng.
- Biết được đặc điểm khí hậu của tỉnh Đắk Lắk có hai mùa rõ rệt.

2. Kỹ năng:

Rèn cho HS kỹ năng đọc bản đồ, ảnh địa lý, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa, nhận biết khí hậu nhiệt đới gió mùa qua biểu đồ.

3. Thái độ : Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- + Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- + Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

Đàm thoại gợi mở, thuyết giảng thích cực, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút...

IV. Phương tiện dạy học :

- Bản đồ các môi trường địa lý.
- Tranh ảnh về các loại cảnh quan nhiệt đới gió mùa.
- Hình 7.1 và H7.2 sgk phóng to.

V. Hoạt động dạy và học:

*** Kiểm tra bài cũ : (5 phút)**

Nêu đặc điểm khí hậu nhiệt đới ? Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào tới thực vật, sông ngòi và đất ở môi trường nhiệt đới ?

1. Khám phá:

Trong đới nóng có một khu vực tuy cùng vĩ độ với các môi trường nhiệt đới và hoang mạc, nhưng thiên nhiên có nhiều nét đặc sắc, đó là vùng nhiệt đới gió mùa.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 1: Nhóm (20 phút) GV treo bản đồ các môi trường địa lí, yêu cầu HS quan sát và xác định vị trí của môi trường nhiệt đới gió mùa. Vị trí đó thuộc khu vực nào ? HS: Xác định. GV: Kết luận và ghi bảng</p> <p>GV giải thích thế nào là gió mùa. Hướng dẫn HS quan sát hình 7.1 và 7.2 sgk/ Tr.23 CH : Nhận xét về hướng gió thổi vào mùa hạ và mùa đông ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á . HS: Nhận xét CH: Giải thích tại sao lượng mưa ở các khu vực này lại có sự chênh lệch lớn giữa mùa hạ và mùa đông ? HS: Do ảnh hưởng của địa hình và gió mùa nên có sự chênh lệch về lượng mưa ở 2 mùa. GV: Lưu ý: Ở khu vực Nam Á hướng mũi tên chỉ hướng gió có chuyển hướng cả 2 mùa hạ và đông là do vận động tự quay, do địa hình. GV Nhận xét và khắc sâu kiến thức về đặc điểm của 2 mùa gió. * Thảo luận theo bàn (3 phút) CH : Quan sát các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và Mum-bai (Ấn Độ), nêu nhận xét về diễn biến nhiệt độ, lượng mưa trong năm ở 2 địa điểm đó ? Diễn biến nhiệt độ ở Hà Nội có gì khác ở Mum-bai ? Giải thích tại sao ? Đại diện HS các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức. CH : Dựa vào kiến thức đã học, hãy so sánh sự khác biệt giữa khí hậu nhiệt đới và nhiệt đới gió mùa? Từ đó hãy nêu đặc điểm nổi bật của khí hậu nhiệt đới gió mùa? HS: Trả lời GV: Chuẩn kiến thức và ghi bảng</p> <p>CH : Tính thất thường của khí hậu nhiệt đới gió mùa được thể hiện như thế nào? CH: Khí hậu nhiệt đới gió mùa có thuận lợi và khó khăn gì đối với sản xuất nông nghiệp ? Liên hệ khí hậu Việt Nam và những ảnh hưởng của nó đối với sản xuất và đời sống của người dân ĐP: Khí hậu tỉnh Đắk Lắk có đặc điểm gì?</p>	<p>• Vị trí:</p> <p>Nam Á và Đông Nam Á là các khu vực điển hình của môi trường nhiệt đới gió mùa. 1. Khí hậu.</p> <p>- Khí hậu nhiệt đới gió mùa có 2 đặc điểm nổi bật là : + Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo mùa gió. . Mùa hạ: nóng ẩm, mưa nhiều. . Mùa đông: khô và lạnh. + Thời tiết diễn biến thất thường. - Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C - Lượng mưa trung bình năm trên 1000mm/ năm</p>

--	--

3. Thực hành/ luyện tập: (4 phút)

- GV chuẩn xác lại kiến thức bài học
- Hướng dẫn HS trả lời CH 1,2 SGK trang 25
- Chọn câu trả lời đúng nhất:

Khí hậu nhiệt đới gió mùa rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực và cây CN nhiệt đới như:

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| a) Lúa mì, cây cò | c) Lúa nước, cây cao su |
| b) Cao lương, cây ôliu | d) Lúa mạch, cây chà là |

4. Vận dụng: (2 phút)

- Hoïc baøi cũ và trả lời các CH trong Sgk.
- Suru tâm các tranh ảnh về thâm canh lúa nước, đốt phá rừng.

Ngày soạn : 28.09.2021

Tuần 5

Tiết 9

Bài 7: MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA (tt)

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- Nắm được hai đặc điểm cơ bản của môi trường nhiệt đới gió mùa. Đặc điểm này chi phối thiên nhiên và con người theo nhịp điệu gió mùa.
- Hiểu được môi trường nhiệt đới gió mùa là môi trường đặc sắc và đa dạng ở đới nóng.
- Biết được đặc điểm khí hậu của tỉnh Đắk Lắk có hai mùa rõ rệt.

2. Kỹ năng:

Rèn cho HS kỹ năng đọc bản đồ, ảnh địa lí, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa, nhận biết khí hậu nhiệt đới gió mùa qua biểu đồ.

3. Thái độ : Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

Đàm thoại gợi mở, thuyết giảng thích cực, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút...

IV. Phương tiện dạy học :

- Bản đồ các môi trường địa lí.
- Tranh ảnh về các loại cảnh quan nhiệt đới gió mùa.
- Hình 7.1 và H7.2 sgk phóng to.

V. Hoạt động dạy và học:

* Kiểm tra bài cũ : (5 phút)

Nêu đặc điểm khí hậu nhiệt đới ? Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào tới thực vật, sông ngòi và đất ở môi trường nhiệt đới ?

2. Khám phá:

Trong đới nóng có một khu vực tuy cùng vĩ độ với các môi trường nhiệt đới và hoang mạc, nhưng thiên nhiên có nhiều nét đặc sắc, đó là vùng nhiệt đới gió mùa.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 2: Cả lớp (14 phút)</p> <p>GV Hướng dẫn HS quan sát hình 7.5 và 7.6 SGK / Tr.25</p> <p>CH: Nhận xét về sự thay đổi của cảnh sắc thiên nhiên qua 2 ảnh . Nguyên nhân của sự thay đổi đó ?</p> <p>CH : Về thời gian cảnh sắc thay đổi theo mùa, còn về không gian thì cảnh sắc thiên nhiên có thay đổi từ nơi này đến nơi khác không ? Có sự khác nhau về thiên nhiên giữa nơi mưa nhiều và mưa ít không ? Giữa miền Bắc và miền Nam nước ta không ?</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát các tranh ảnh về các cảnh quan thiên nhiên ở Việt Nam.</p> <p>CH : Em có nhận xét gì về cảnh quan của môi trường nhiệt đới gió mùa?.</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV:Giảng :Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa biến đổi theo không gian tùy thuộc vào lượng mưa và sự phân bố mưa trong năm với các cảnh quan: rừng mưa XĐ , rừng nhiệt đới mưa mùa, rừng ngập mặn, đồng cỏ cao nhiệt đới...</p> <p>GV: Chốt ý ghi bảng.</p> <p>CH : Tại sao dân cư lại tập trung đông ở môi trường nhiệt đới gió mùa?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>ĐP: Đắc Lắc thích hợp với loại cây trồng nào?</p>	<p>2. Các đặc điểm khác của môi trường.</p> <p>.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường nhiệt đới gió mùa là môi trường đa dạng và phong phú của đới nóng. - Thiên nhiên có sự thay đổi theo không gian và thời gian. - Nam Á và Đông Nam Á là những khu vực thích hợp cho việc trồng cây lương thực (đặc biệt là cây lúa nước) và cây công nghiệp; đây cũng là những khu vực sớm tập trung đông dân trên Thế giới.

3. Thực hành/ luyện tập: (4 phút)

- GV chuẩn xác lại kiến thức bài học

c)

4. Vận dụng: (2 phút)

- Hoïc baøi cũ và trả lời các CH trong Sgk.
- Suru tằm các tranh ảnh về thâm canh lúa nước, đốt phá rừng.

Tuần 5
Tiết 10

Ngày soạn : 4.10.2021

**Bài 10: DÂN SỐ VÀ SỨC ÉP DÂN SỐ TỚI TÀI NGUYÊN,
MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI NÓNG**

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

Phân tích được mối quan hệ giữa dân số với tài nguyên, môi trường ở đới nóng.

2. Kỹ năng:

Luyện tập cách đọc, phân tích biểu đồ và sơ đồ về các mối quan hệ.

3. Thái độ :

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.
- Có ý thức tuyên truyền về vấn đề dân số.

4. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

Phản hồi / lắng nghe tích cực (HĐ 1)

Trình bày/ ý tưởng (HĐ 1, HĐ 2)

III/ Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

Thảo luận nhóm, đàm thoại gợi mở, thuyết giảng tích cực, suy nghĩ - cặp đôi

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ phân bố dân cư thế giới.
- Biểu đồ về mối quan hệ giữa dân số và lương thực ở châu Phi từ năm 1975 đến 1990.
- Các ảnh về tài nguyên và môi trường bị huỷ hoại do khai thác bừa bãi.

V. Tiến trình dạy học

* Kiểm tra bài cũ: (5phút)

Môi trường xích đạo ẩm có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sản xuất nông nghiệp?
Biện pháp khắc phục ?

1. Khám phá

Đới nóng dân số tập trung gần 1 nửa dân số thế giới nhưng nền kinh tế còn chậm phát triển. Dân cư tập trung quá đông vào một số khu vực đã đặt ra một số vấn đề lớn đối với xã hội và môi trường.

2. Kết nối :

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 1: Cả lớp (15 phút) GV treo bản đồ phân bố dân cư thế giới. GV hướng dẫn HS quan sát bản đồ phân bố dân cư thế giới. CH : Cho biết dân cư ở đới nóng tập trung chủ yếu ở những khu vực nào? Xác định trên bản đồ ? CH : Nhận xét mật độ dân số ở đới nóng so với các đới khí hậu khác ? CH : Rút ra đặc điểm dân số ở đới nóng HS : Dân số đông nhưng chỉ tập trung ở một vài khu vực. GV: Chốt ý và ghi bảng CH : Dân cư tập trung đông ở những khu vực trên sẽ có tác động như thế nào đến tài nguyên và môi trường ở đây? GV yêu cầu HS quan sát H.1.4/ Tr.5 SGK. CH : Cho biết tình hình gia tăng dân số hiện nay ở đới nóng ? HS: Trả lời GDMT: Dân số tăng nhanh đặt ra những vấn đề gì đối với môi trường, kinh tế-xã hội. GV: Do đó, hiện nay việc kiểm soát tỉ lệ gia tăng dân số đang là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia ở đới nóng.</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (19 phút) GV hướng dẫn HS cả lớp đọc biểu đồ hình 10.1 và bảng số liệu trang 34 sgk / Tr.34 GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận theo phiếu học tập trong 4 phút. * Nhóm 1 : Nêu sức ép dân số tới các loại tài nguyên ở đới nóng ? * Nhóm 2 : Phân tích hình 10.1/ Tr.34 để thấy mối quan hệ giữa sự gia tăng dân số tự nhiên quá nhanh với tình trạng thiếu lương thực ở châu Phi ? Giải thích nguyên nhân và nêu biện pháp khắc phục ? * Nhóm 3 : Nêu sức ép dân số tới môi trường ở đới nóng ? - Nhận xét mối tương quan giữa dân số và diện tích</p>	<p>1. Dân số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân số đông (chiếm gần một nửa dân số thế giới). - Dân cư chủ yếu tập trung ở Đông Nam Á, Nam Á, Tây Phi và Đông Nam Bra-xin - Gia tăng dân số nhanh đã đẩy nhanh tốc độ khai thác tài nguyên làm suy thoái môi trường. <p>2. Sức ép của dân số tới tài nguyên, môi trường.</p> <p>Dân số tăng quá nhanh → Hậu quả :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên bị khai thác kiệt quệ - Môi trường bị huỷ hoại.

<p>rừng ở khu vực Đông Nam Á? Giải thích nguyên nhân?</p> <p>- Nêu một vài dẫn chứng để thấy rõ sự khai thác rừng quá mức sẽ có tác động xấu tới môi trường ? Liên hệ Việt Nam ?</p> <p>* Nhóm 4 : Nêu sức ép dân số tới nền kinh tế - xã hội. Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo kết quả, bổ sung. GV nhận xét, chốt nội dung chính.</p> <p>*GDMTCH : Từ những phân tích trên, em hãy nêu những tác động của sức ép dân số tới tài nguyên, môi trường và chất lượng cuộc sống của người dân? Lấy ví dụ?</p> <p>CH : Để giảm sức ép trên, các nước ở đới nóng có những giải pháp tích cực nào?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>QP: VD về sự gia tăng dân số có ảnh hưởng đến đời sống vật chất và môi trường tự nhiên và xã hội.</p>	<p>- Chất lượng cuộc sống của người dân thấp.</p> <p> </p> <p>* Biện pháp: Việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân ở đới nóng sẽ có tác động tích cực tới tài nguyên và môi trường.</p>
--	--

3. Thực hành/ luyện tập: (5 phút)

- GV chuẩn xác kiến thức bài học

- Hướng dẫn HS làm bài tập 2 / tr.35

- Chọn đáp án đúng : Để giảm bớt sức ép của dân số tới tài nguyên môi trường ở đới nóng, không cần phải :

a) Giảm tỉ lệ sinh

b) Nâng cao đời sống và nhận thức của con người

c) Phát triển kinh tế

d) Ngừng khai thác các loại tài nguyên

4. Vận dụng: (2 phút)

- HS học bài cũ, làm bài tập 2 /tr.35 vào vở

- Chuẩn bị bài 11 “ Di dân và sự bùng nổ đô thị ở đới nóng”

- Sưu tầm tranh ảnh về các thành phố sạch đẹp và các khu nhà ổ chuột

Tuần 6
Tiết 11

Ngày soạn : 6.10.2021

Bài 12 :THỰC HÀNH : NHẬN BIẾT ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1.Kiến thức:

Trình bày và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của các môi trường ở đới nóng.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng quan sát ảnh và nhận xét các cảnh quan ở đới nóng.
- Đọc các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa để nhận biết đặc điểm khí hậu của từng kiểu môi trường của đới nóng.

3. Thái độ : Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

- **Phản hồi/ lắng nghe tích cực (HD 1, HD 2)**
- **Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng hợp tác (HD 1, HD 2)**

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thảo luận nhóm, trình bày 1 phút, đàm thoại gợi mở, thực hành.

IV. Phương tiện dạy học:

- Sưu tầm tranh ảnh môi trường tự nhiên
- Các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở các bài tập.

V. Tiến trình dạy học:

*** Kiểm tra bài cũ:** (5phút)

Nêu những nguyên nhân dẫn đến làn sóng di dân ở đới nóng? Nguyên nhân nào là tích cực, nguyên nhân nào là tiêu cực ?

1. Khám phá : Ở bài 5. 6, 7 ta đã tìm hiểu về đặc điểm , khí hậu của các kiểu môi trường ở đới nóng. Để nắm kĩ hơn các đặc điểm trên ta tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 1: Nhóm. (7phút) HS đọc nội dung yêu cầu bài tập 1. GV hướng dẫn HS các bước quan sát ảnh: - Mô tả quang cảnh trong bức ảnh. - Chủ đề của ảnh phù hợp với đặc điểm của môi trường nào ở đới nóng. - Xác định tên của môi trường trong ảnh. GV chia lớp làm 3 nhóm, mỗi nhóm phân tích 1 ảnh, sau đó đại diện từng nhóm báo cáo kết quả, GV nhận xét, kết luận.</p> <p>Hoạt động 2 : Nhóm theo bàn (7phút) GV hướng dẫn HS thực hiện các bước sau:</p>	<p>Bài tập 1 : Ảnh A: Hoang mạc Xa-ha-ra thuộc môi trường hoang mạc. Ảnh B: Xavan đồng cỏ cao thuộc môi trường nhiệt đới. Ảnh C: Rừng rậm xanh quanh năm thuộc môi trường xích đạo ẩm.</p> <p>Bài tập 4 : + Biểu đồ A: Có nhiều tháng nhiệt độ xuống thấp dưới 15⁰C vào mùa hạ nhưng</p>

<p>- Bước 1: HS tìm hiểu, phân tích xác định các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa nào thuộc đới nóng và loại bỏ biểu đồ không thuộc đới nóng bằng phương pháp loại trừ</p> <p>- Bước 2: yêu cầu HS phân tích biểu đồ khí hậu B HS : Nhiệt độ quanh năm $>25^{\circ}\text{C}$, lượng mưa trung bình 1500 mm, mưa nhiều vào mùa hè CH : Đó là đặc điểm khí hậu gì?</p>	<p>lại là mùa mưa \rightarrow Không phải là đới nóng (loại bỏ) + Biểu đồ B: Nóng quanh năm trên 20°C và có 2 lần nhiệt độ lên cao trong năm, mưa nhiều vào mùa hạ \rightarrow Đúng là đới nóng + Biểu đồ C: Nhiệt độ tháng cao nhất vào mùa hạ không quá 20°, mùa đông ẩm áp không xuống dưới quá 5°C, mưa quanh năm \rightarrow Không phải là đới nóng (loại bỏ) + Biểu đồ D: Có mùa đông lạnh dưới -5°C \rightarrow Không phải là đới nóng (loại bỏ) + Biểu đồ E: Có mùa hạ nóng trên 25°C, mùa đông mát dưới 15°C, mưa rất ít và mưa vào thu đông \rightarrow Không phải là đới nóng (loại bỏ) Biểu đồ B là biểu đồ khí hậu nhiệt đới gió mùa thuộc môi trường đới nóng</p>
---	---

3. Thực hành/ luyện tập:(3 phút)

- GV thu bài thực hành và nhận xét tiết học.
- CH : trình bày đặc điểm khí hậu các loại môi trường thuộc đới nóng ?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Ôn lại ranh giới và đặc điểm của đới nóng
- Trả lời các CH trong SGK từ bài 5 \rightarrow 12.
- Chuẩn bị tiết ôn tập.

Ngày soạn : 12 - 10 - 2021

Tuần 6

Tiết 12

CHƯƠNG II: MÔI TRƯỜNG ĐỐI ÔN HÒA. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI Ở ĐỐI ÔN HÒA

Bài 13: MÔI TRƯỜNG ĐỐI ÔN HÒA

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

- Biết vị trí của đới ôn hòa trên bản đồ tự nhiên thế giới.
- Trình bày và giải thích (Ở mức độ đơn giản) về 2 đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường đới ôn hòa

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng xác định trên bản đồ vị trí của đới ôn hòa, các kiểu môi trường ở đới ôn hòa.
- Nhận biết các kiểu môi trường ở đới ôn hòa qua tranh ảnh và biểu đồ khí hậu.

3. Thái độ : Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- + Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- + Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp / kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, trình bày 1 phút, làm việc cá nhân, đàm thoại gợi mở.

IV. Phương tiện dạy học

- Bản đồ các môi trường địa lí trên thế giới.
- Tranh ảnh các cảnh quan ở môi trường đới ôn hòa

V. Tiến trình dạy học

1. Khám phá:

Ở lớp 6 các em đã tìm hiểu về các đới khí hậu trên Trái Đất. Vậy em nào nhắc lại trên trái đất có những đới khí hậu nào? Nêu đặc điểm khí hậu của từng đới. Tương ứng với các đới khí hậu trên Trái Đất là các môi trường địa lí. Chúng ta vừa tìm hiểu xong môi trường đới nóng. Hôm nay chúng ta tiếp tục tìm hiểu môi trường đới ôn hòa,

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: Cả lớp (5 phút) GV treo bản đồ các môi trường địa lí, hướng dẫn HS quan sát H.13.1/ Tr.43	1. Vị trí : - Nằm giữa đới nóng và đới lạnh.

<p>SGK Yêu cầu 1 HS lên xác định vị trí đới ôn hoà. CH : - Đới ôn hòa nằm giữa hai đới nào ? - Xác định giới hạn vĩ độ ? - So sánh diện tích đất nổi ở cả 2 bán cầu của đới ôn hoà ? → Đới ôn hòa nằm ở vị trí như thế nào so với đới nóng và đới lạnh ?</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (13 phút) GV hướng dẫn HS đọc bảng số liệu Tr.42 SGK CH : Phân tích bảng số liệu để thấy tính chất trung gian của đới ôn hoà ? HS trả lời, GV nhận xét, kết luận GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ hình 13.1/ Tr.43, sgk, Xác định các kí hiệu trên lược đồ. GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm (3 phút) CH : Dựa vào lược đồ, phân tích nguyên nhân gây ra thời tiết thất thường ở đới ôn hoà? N 1 : Tìm các khối khí di chuyển tới đới ôn hòa, ảnh hưởng của các khối khí này ? N 2 : Ở đây có các loại gió và dòng hải lưu gì ? Ảnh hưởng của chúng đến khí hậu như thế nào ? → Thời tiết đới ôn hòa có đặc điểm gì nổi bật ? GV chốt lại nguyên nhân, tính chất thất thường của thời tiết đới ôn hòa là do : - Vị trí trung gian giữa lục địa và đại dương (khối khí ẩm ướt hải dương và khối khí khô lạnh lục địa) - Vị trí trung gian giữa đới nóng và đới lạnh : + Khối khí nóng tràn về làm nhiệt độ tăng rất cao và rất khô, dễ gây cháy ở nhiều nơi. + Khối khí lạnh tràn về làm cho nhiệt độ xuống đột ngột dưới 0⁰C, gió mạnh, tuyết rơi rất dày .</p>	<p>- Nằm ở khoảng giữa chí tuyến và vòng cực ở cả 2 bán cầu.</p> <p>2. Khí hậu:</p> <p>- Mang tính chất trung gian giữa khí hậu đới nóng và khí hậu đới lạnh. Do vị trí trung gian giữa đới nóng và đới lạnh</p> <p>- Thời tiết thay đổi thất thường. Do vị trí trung gian và các đợt khí nóng, khí lạnh tràn đến</p>
--	--

3 Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV chuẩn xác lại toàn bộ kiến thức nội dung bài học.
- Cho HS trả lời CH 1,2 SGK trang 45.
- Chọn đáp án đúng nhất cho CH sau :

Thời tiết thay đổi thất thường ở đới ôn hòa được biểu hiện :

- Nhiệt độ tăng, giảm đột ngột trong vài giờ
- Nhiệt độ thay đổi theo mùa
- Nhiệt độ thay đổi từ Bắc xuống Nam
- Nhiệt độ thay đổi từ Đông sang Tây.

4. Vận dụng : (2 phút)

- HS học bài cũ

5. Tư liệu dạy học

Bảng phụ

Biểu đồ khí hậu	Nhiệt độ (°C)		Lượng mưa (mm)		Kết luận chung
	T1	T7	T1	T7	

Ôn đới hải dương (Bret- 48⁰B)	6	16	139	62	- Mùa hạ mát - Mùa đông không lạnh lắm - Mưa quanh năm.
Ôn đới lục địa (Mat-xơ-va 56⁰B)	-10	19	31	74	- Mùa đông lạnh có tuyết rơi, - Mùa hạ nóng, mưa nhiều
Địa Trung Hải (Aten- 41⁰B)	10	28	69	9	- Mùa hạ nóng và khô, - Mùa đông ẩm áp, mưa vào thu đông

Ngày soạn : 13 - 10 - 2021

Tuần 7

Tiết 13

Bài 13: MÔI TRƯỜNG ĐỚI ÔN HOÀ (tt)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

- Biết vị trí của đới ôn hòa trên bản đồ tự nhiên thế giới.
- Trình bày và giải thích (Ở mức độ đơn giản) về 2 đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường đới ôn hòa

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng xác định trên bản đồ vị trí của đới ôn hòa, các kiểu môi trường ở đới ôn hòa.
- Nhận biết các kiểu môi trường ở đới ôn hòa qua tranh ảnh và biểu đồ khí hậu.

3. Thái độ : Có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường tự nhiên; phê phán các hoạt động làm ảnh hưởng xấu đến môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp / kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, trình bày 1 phút, làm việc cá nhân, đàm thoại gợi mở.

IV. Phương tiện dạy học

- Bản đồ các môi trường địa lí trên thế giới.
- Tranh ảnh các cảnh quan ở môi trường đới ôn hoà

V. Tiến trình dạy học

1. Khám phá:

Ở lớp 6 các em đã tìm hiểu về các đới khí hậu trên Trái Đất.

Vậy em nào nhắc lại trên trái đất có những đới khí hậu nào? Nêu đặc điểm khí hậu của từng đới. Tương ứng với các đới khí hậu trên Trái Đất là các môi trường địa lí. Chúng ta vừa tìm hiểu xong môi trường đới nóng. Hôm nay chúng ta tiếp tục tìm hiểu môi trường đới ôn hòa,

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 3 : Nhóm / Cả lớp(19 phút) CH : Thời tiết ở nước ta có mấy mùa ? (2 mùa : mùa mưa, mùa khô)	2. Sự phân hoá của môi

<p>GV cho HS quan sát ảnh 4 mùa ở đới ôn hòa.</p> <p>CH : Nhận xét sự thay đổi cảnh sắc thiên nhiên của đới ôn hòa theo thời gian trong năm ? (thời tiết biến đổi theo 4 mùa)</p> <p>GV tổ chức cho HS thảo luận về đặc điểm thiên nhiên 4 mùa. Mỗi nhóm thảo luận 1 mùa theo gợi ý :</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian từng mùa ?- Đặc điểm thời tiết từng mùa ?- Đặc điểm cây cối từng mùa ? <p>HS tiến hành thảo luận, trình bày kết quả trước lớp, các nhóm nhận xét, bổ sung.</p> <p>GV chuẩn xác kiến thức</p> <table><tr><th>Tháng</th><th>1 3</th><th>2</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th><th>7 9</th><th>8</th><th>10</th><th>11</th><th>12</th></tr><tr><th>Các mùa</th><td colspan="2">Mùa đông</td><td colspan="3">Mùa xuân</td><td colspan="3">Mùa hạ</td><td colspan="2">Mùa thu</td></tr><tr><th>Thời tiết</th><td colspan="2">Trời lạnh, có tuyết rơi</td><td colspan="3">Nắng ấm, tuyết tan</td><td colspan="3">Nắng nóng, mưa nhiều</td><td colspan="2">Trời mát mẻ và khô</td></tr><tr><th>Cây cỏ</th><td colspan="2">Cây tăng trưởng chậm, trơ cành (trừ cây lá kim)</td><td colspan="3">Cây nảy lộc, ra hoa</td><td colspan="3">Quả chín</td><td colspan="2">Lá khô vàng và rơi rụng</td></tr></table> <p>GV yêu cầu HS quan sát H.13.1/ Tr.43 SGK</p> <p>Yêu cầu HS quan sát và xác định các kiểu môi trường trong đới ôn hoà .(vị trí gần hay xa biển ? Gần cực hay chí tuyến ?)</p> <p>CH : Quan sát các dòng biển nóng và gió Tây ôn đới, cho biết chúng có vai trò, vị trí gì đối với khí hậu ở đới ôn hòa ? (nơi có dòng biển nóng chạy qua nơi đó có khí hậu ôn đới hải dương).</p> <p>GV cho HS đọc và so sánh các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa / tr.44, sgk.</p> <p>GV chia lớp làm 6 nhóm thảo luận (3 phút) phân tích các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các kiểu khí hậu trong đới ôn hoà và xác định các thảm thực vật tương ứng với từng kiểu khí hậu đó?</p> <p>* Nhóm 1& 2: Biểu đồ 1</p> <p>* Nhóm 3& 4: Biểu đồ 2</p> <p>* Nhóm 5& 6 : Biểu đồ 3</p> <p>HS tiến hành thảo luận, trình bày kết quả trên bảng phụ.</p> <p>GV chú ý cho HS xác định đặc điểm các kiểu môi trường dựa vào :</p> <ul style="list-style-type: none">- Đới nóng : nhiệt độ tháng nóng nhất và thấp nhất, chênh lệch nhiệt độ trong năm và sự phân bố lượng mưa trong năm- Đới ôn hòa chú ý nhiệt độ mùa Đông (tháng 1) và nhiệt độ mùa hạ (tháng 7) <p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, GV nhận xét, treo bảng phụ chuẩn xác kiến thức (phụ lục)</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát các H 13.2; 13.3; 13.4/ Tr.44 SGK và đối chiếu với các biểu đồ nhiệt độ lượng mưa tương ứng.</p> <p>CH : Vận dụng kiến thức đã học, giải thích :</p> <ul style="list-style-type: none">- Vì sao ở môi trường ôn đới hải dương lại có nhiều rừng lá rộng ?	Tháng	1 3	2	4	5	6	7 9	8	10	11	12	Các mùa	Mùa đông		Mùa xuân			Mùa hạ			Mùa thu		Thời tiết	Trời lạnh, có tuyết rơi		Nắng ấm, tuyết tan			Nắng nóng, mưa nhiều			Trời mát mẻ và khô		Cây cỏ	Cây tăng trưởng chậm, trơ cành (trừ cây lá kim)		Cây nảy lộc, ra hoa			Quả chín			Lá khô vàng và rơi rụng		<p>trường .</p> <p>- Thiên nhiên đới ôn hoà có sự thay đổi theo 4 mùa: Xuân- Hạ- Thu- Đông</p> <p>- Thiên nhiên đới ôn hoà có sự thay đổi theo không gian từ bắc xuống nam và từ tây sang</p>
Tháng	1 3	2	4	5	6	7 9	8	10	11	12																																			
Các mùa	Mùa đông		Mùa xuân			Mùa hạ			Mùa thu																																				
Thời tiết	Trời lạnh, có tuyết rơi		Nắng ấm, tuyết tan			Nắng nóng, mưa nhiều			Trời mát mẻ và khô																																				
Cây cỏ	Cây tăng trưởng chậm, trơ cành (trừ cây lá kim)		Cây nảy lộc, ra hoa			Quả chín			Lá khô vàng và rơi rụng																																				

<p>- Vì sao ở môi trường ôn đới lục địa lại có rừng lá kim?</p> <p>- Vì sao ở môi trường địa trung hải lại có rừng cây bụi gai ?</p> <p>HS : do tác động của lượng mưa và nhiệt độ về mùa đông đến giới thực vật.</p> <p>GV giải thích nguyên nhân hình thành rừng hỗn giao, thảo nguyên.</p> <p>GV cho HS quan sát cây rừng ở 3 ảnh</p> <p>CH : Em có nhận xét gì về rừng ở môi trường ôn đới so với rừng ở môi trường đới nóng ?</p> <p>HS : Rừng cây ôn đới thuần một vài loài cây và không rậm rạp như rừng ở đới nóng.</p> <p>GV chia lớp làm 2 nhóm, yêu cầu HS quan sát lược đồ thảo luận (2 phút)</p> <p>* Nhóm 1: Ở đại lục châu Á và Bắc Mỹ, từ bắc xuống nam có các kiểu môi trường nào? Thảm thực vật thay đổi như thế nào?</p> <p>* Nhóm 2: Ở đại lục châu Á và Bắc Mỹ, từ tây sang đông có các kiểu môi trường nào? Thảm thực vật thay đổi như thế nào ?</p> <p>Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo kết quả ,nhận xét bổ sung.</p> <p>CH : Nhận xét chung về sự phân hoá của môi trường đới ôn hoà?</p>	<p>đông.</p>
---	--------------

3 Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV chuẩn xác lại toàn bộ kiến thức nội dung bài học.
 - Cho HS trả lời CH 1,2 SGK trang 45.
 - Chọn đáp án đúng nhất cho CH sau :
- Thời tiết thay đổi thất thường ở đới ôn hòa được biểu hiện :
- a) Nhiệt độ tăng, giảm đột ngột trong vài giờ
 - b) Nhiệt độ thay đổi theo mùa
 - c) Nhiệt độ thay đổi từ Bắc xuống Nam
 - d) Nhiệt độ thay đổi từ Đông sang Tây.

4. Vận dụng : (2 phút)

- HS học bài cũ
- Xem trước bài mới

Tuần 7
Tiết 14

Ngày soạn: 15.10.2021

Bài 17: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI ÔN HÒA

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

- Biết được hiện trạng ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước ở đới ôn hòa; nguyên nhân, hậu quả.
- Biết nội dung nghị định ki-ô-tô về cắt giảm lượng khí thải gây ô nhiễm, bảo vệ bầu khí quyển của Trái Đất.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng quan sát tranh ảnh, nhận xét và trình bày một số đặc điểm của ô nhiễm môi trường ở đới ôn hòa.
- Vẽ biểu đồ về một số vấn đề MT ở đới ôn hòa.

3. Thái độ:

- Ủng hộ các biện pháp BVMT, chống ô nhiễm không khí, nước.
- Không có hành động tiêu cực làm ảnh hưởng xấu đến MT không khí, nước.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- + Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- + Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

+ Tư duy (HĐ 1, HĐ 2)

- Tìm kiếm và xử lý thông tin (HĐ 1, HĐ 2)
- Phân tích nguyên nhân, hậu quả ô nhiễm môi trường
- Phê phán những tác động tiêu cực của con người đến môi trường

+ Phán hồi / lắng nghe tích cực (HĐ 1, HĐ 2)

+ Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng hợp tác (HĐ 1, HĐ 2)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm, đàm thoại gợi mở, trình bày 1 phút.

IV. Phương tiện dạy học:

Sưu tầm các tranh ảnh về ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước ở đới ôn hòa.

V. Tiến trình dạy học

* **Kiểm tra bài cũ:** (5 phút)

Nêu những vấn đề xã hội nảy sinh khi các đô thị phát triển quá nhanh và hướng giải quyết?

1. Khám phá: Ô nhiễm môi trường trên thế giới nói chung và ở đới ôn hòa nói riêng đang ở mức độ báo động. Đặc biệt là ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước. Vậy những nguyên nhân

nào gây ô nhiễm và hậu quả của việc ô nhiễm môi trường như thế nào ta tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cả lớp / Nhóm (20 phút) GV hướng dẫn HS quan sát một số tranh ảnh về ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà (Hình 16.3, 16.4/Tr.56, H.17.1, 17.2/ Tr.57) CH : Quan sát các bức ảnh trên em có suy nghĩ gì về thực trạng vấn đề ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà? HS: Trả lời GV chia lớp làm 4 nhóm thảo luận (4 phút) theo phiếu học tập: CH : Quan sát các bức ảnh kết hợp nghiên cứu kiến thức sgk, hãy nêu nguyên nhân, hậu quả của vấn đề ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà? N 1, 3 : Tìm hiểu nguyên nhân N 2, 4 : Tìm hiểu hậu quả Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung. HS: Nhóm 1 trả lời, nhóm 3 nhận xét GV: Kết luận ghi bảng</p> <p>GV: Gọi nhóm báo cáo kết quả HS: Nhóm 2 trả lời, nhóm 4 nhận xét GV: Kết luận ghi bảng GV giải thích : - Mưa axit là mưa có chứa một lượng axit. Đây là hiện tượng mưa gây ra trong điều kiện không khí bị ô nhiễm do có chứa một lượng tỉ lệ cao oxit lưu huỳnh. Ở các thành phố lớn, khói trong các lò cao, khí thải của các loại động cơ xe, trong đó xe máy thường chứa lượng lớn SO₂. Khi gặp nước mưa, oxit hòa với nước tạo ra axit Sunfuric, vì vậy gọi là mưa axit. Vấn đề mưa axit có tính chất quốc tế, vì nguồn gây mưa nhiều khi xuất phát từ ngoài biên giới của nước chịu ảnh hưởng. - Hiện tượng hiệu ứng nhà kính tương lớp không khí ở gần mặt đất bị nóng lên do các khí thải ra một lớp màn chắn ở trên cao, ngăn cản nhiệt Mặt Trời bức xạ từ mặt đất không thoát được vào không gian. - Nguy cơ tiềm ẩn về ô nhiễm môi trường ở đới ôn hòa và tác hại chưa thể lường hết được là ô nhiễm phóng xạ nguyên tử do lượng vật chất phóng xạ thoát ra từ những vụ nổ hạt nhân nguyên tử, các lò phản ứng hạt nhân... CH: Tác hại của khí thải có tính toàn cầu? GV: Ô nhiễm bầu không khí có tính chất toàn cầu, gây lo ngại cho nhân loại. CH : Các nước ở đới ôn hoà đã có những giải pháp nào để hạn chế tình trạng ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà?</p>	<p>1. Ô nhiễm không khí.</p> <p>* Thực trạng: Bầu khí quyển bị ô nhiễm nặng nề</p> <p>* Nguyên nhân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Do sự phát triển của công nghiệp, động cơ giao thông, hoạt động sinh hoạt của con người ... khói bụi từ các nhà máy và xe cộ thải vào không khí. - Do bất cẩn khi sử dụng năng lượng nguyên tử, gây ô nhiễm phóng xạ. - Do hoạt động tự nhiên : bão cát, cháy rừng, núi lửa, quá trình phân hủy xác động-thực vật... <p>* Hậu quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo nên những trận mưa axit → ảnh hưởng nông – lâm nghiệp và đời sống. - Làm tăng hiệu ứng nhà kính → khiến Trái Đất nóng lên → biến đổi khí hậu toàn cầu. - Làm thủng tầng ôzôn, gây nguy hiểm cho sức khỏe của con người. <p>- Giải pháp khắc phục: các nước kí hiệp</p>

<p>GV: Số liệu bài tập 2 cho thấy Hoa Kỳ là nước có lượng khí thải độc hại bình quân đầu người lớn nhất Thế giới, chiếm $\frac{1}{4}$ lượng khí thải toàn cầu (20 tấn/năm/người) nhưng lại không chịu kí nghị định Kiôtô.</p> <p>GDMT</p> <p>CH : <i>Liên hệ thực trạng ô nhiễm không khí ở đới nóng và Việt Nam? Biện pháp khắc phục?</i></p> <p>Hoạt động 2: Cả lớp (15 phút)</p> <p>GV giới thiệu các nguồn nước bị ô nhiễm.</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát các ảnh 17.3, 17.4/ Tr.57 và một số ảnh về ô nhiễm nguồn nước ở đới ôn hoà.</p> <p>CH : Nêu một số nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm nước ở đới ôn hoà?</p> <p>HS trả lời, GV tổng hợp các câu trả lời, hoàn chỉnh kiến thức cho HS</p> <p>GV: Phần lớn các đô thị ở đới ôn hòa tập trung dọc ven biển, trên một dải đất rộng không quá 100km.</p> <p>CH : Tại sao sự tập trung với mật độ cao các đô thị ở ven biển đới ôn hoà lại dẫn tới ô nhiễm nước biển ven bờ ?</p> <p>GV tổng hợp báo cáo, bổ sung hoàn chỉnh kiến thức:</p> <p>+ Sông ngòi : nước thải nhiều màu với phân hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải nhà máy, chất thải sinh hoạt đô thị...</p> <p>+ Biển : tập trung phần lớn các đô thị vào một dải đất không quá 100 km chạy dọc ven biển. Váng dầu do chuyên chở, do khai thác, do đắm tàu. Các chất thải từ các sông đổ ra</p> <p>CH: Việc tập trung các đô thị như thế sẽ gây ô nhiễm như thế nào cho nước sông và nước biển ở đới ôn hòa? Tác hại thế nào đối với thiên nhiên và con người?</p> <p>GV yêu cầu HS đọc đoạn “ Váng dầu....làm chết ngạt các sinh vật sống trong nước”</p> <p>Yêu cầu HS giải thích thuật ngữ “ thủy triều đỏ” và “ thủy triều đen”</p> <p>GV giải thích : - “Thủy triều đỏ” : do dư thừa lượng đạm và Nitơ từ nước thải sinh hoạt, phân hóa học... đối với loài Tảo đỏ chứa chất độc phát triển rất nhanh, chiếm hết lượng oxi trong nước khiến cho các sinh vật biển chết hàng loạt, gây cản trở giao thông, ảnh hưởng hệ sinh thái, ô nhiễm nặng các vùng ven bờ.</p> <p>- “Thủy triều đen” : là sự ô nhiễm nghiêm trọng nhất về môi trường vùng biển. Màng của lớp váng dầu ngăn tiếp xúc giữa nước và không khí làm cho thức ăn của động vật biển suy giảm. Váng dầu cùng với một số chất độc khác tan vào nước và lắng xuống sâu gây tác hại hệ sinh thái dưới đây, hủy diệt sự sống trên biển và ven biển</p> <p>CH : Nêu tác hại của thủy triều đỏ và thủy triều đen đối với thiên nhiên và con người?</p> <p>HS: Trả lời</p>	<p>định Ki ô tô</p> <p>2. Ô nhiễm nước</p> <p>- Các nguồn nước bị ô nhiễm gồm: nước biển, nước sông và nước ngầm.</p> <p>+ Nguyên nhân:</p> <p>- Ô nhiễm nước ngọt : (sông, hồ, nước ngầm) rác, nước, chất thải từ các nhà máy, tàu bè, bến cảng, nước thải sinh hoạt từ các đô thị, lượng phân hóa học thuốc trừ sâu dư thừa trên đồng ruộng</p> <p>...</p> <p>- Ô nhiễm nước biển: nước thải và chất thải của các đô thị ven biển, váng dầu do chuyên chở , đắm tàu, rò rỉ giàn khoan, chất thải phóng xạ, chất thải công nghiệp</p> <p>* Hậu quả: gây ra các hiện tượng “thủy triều đỏ” và “thủy triều đen”, làm chết ngạt các sinh vật sống trong nước.</p>
--	---

GDMT

CH : Biện pháp khắc phục ô nhiễm nước là gì ?

HS trả lời, GV nhận xét, chốt ý.

CH : Liên hệ vấn đề ô nhiễm nguồn nước ở Việt Nam ?

→ Ảnh hưởng xấu đến ngành nuôi trồng thủy hải sản.

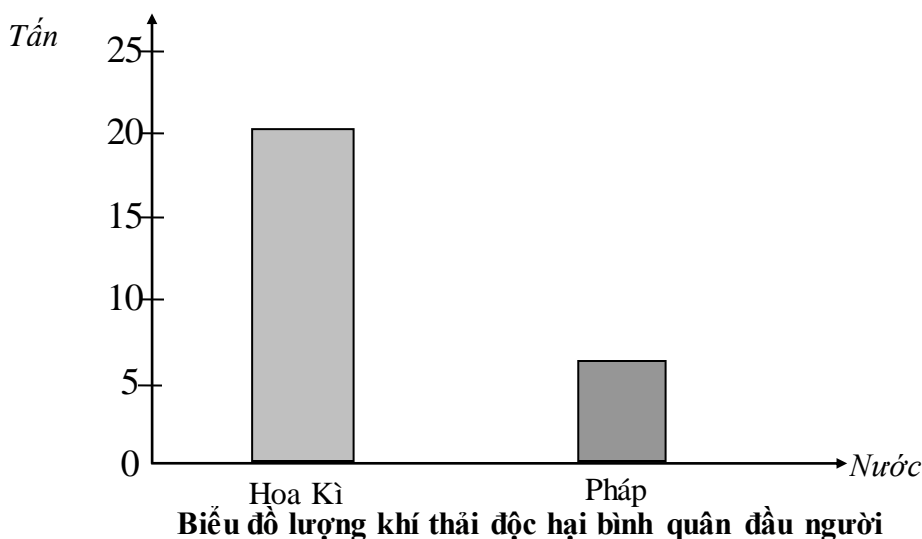
→ Hủy hoại cân bằng sinh thái

3. Thực hành/ luyện tập:(3phút)

- GV khái quát hóa nội dung bài học

- Hướng dẫn HS làm bài tập 2/58 sgk

Yêu cầu HS đọc kĩ đề bài, vẽ đúng tỉ lệ đã cho



* Tính tổng lượng khí thải:

Pháp: $59.330.000 \times 6 = 355.980.000$

Hoa Kỳ: $281.421.000 \times 20 = 5.628.420.000$

4. Vận dụng: (2 phút)

- HS hoặc baøi 17, làm bài tập 2 vào vở.

- Ôn tập kiến thức cách nhận biết đặc điểm khí hậu qua biểu đồ ở đới ôn hòa.

- Chuẩn bị tiết “ Thực hành: Nhận biết đặc điểm môi trường đới ôn hòa”

Tuần 7
Tiết 15

Ngày soạn: 17.10.2021

Bài 17: Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI ÔN HOÀ(tt)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

- Biết được hiện trạng ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước ở đới ôn hòa; nguyên nhân, hậu quả.
- Biết nội dung nghị định ki-ô-tô về cắt giảm lượng khí thải gây ô nhiễm, bảo vệ bầu khí quyển của Trái Đất.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng quan sát tranh ảnh, nhận xét và trình bày một số đặc điểm của ô nhiễm môi trường ở đới ôn hòa.
- Vẽ biểu đồ về một số vấn đề MT ở đới ôn hòa.

3. Thái độ:

- Ủng hộ các biện pháp BVMT, chống ô nhiễm không khí, nước.
- Không có hành động tiêu cực làm ảnh hưởng xấu đến MT không khí, nước.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- + Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- + Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

+ **Tư duy** (HĐ 1, HĐ 2)

- Tìm kiếm và xử lý thông tin (HĐ 1, HĐ 2)
- Phân tích nguyên nhân, hậu quả ô nhiễm môi trường
- Phê phán những tác động tiêu cực của con người đến môi trường

+ **Phản hồi / lắng nghe tích cực** (HĐ 1, HĐ 2)

+ **Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng hợp tác** (HĐ 1, HĐ 2)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm, đàm thoại gợi mở, trình bày 1 phút.

IV. Phương tiện dạy học:

Sưu tầm các tranh ảnh về ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước ở đới ôn hòa.

V. Tiến trình dạy học

* **Kiểm tra bài cũ:** (5phút)

Nêu những vấn đề xã hội nảy sinh khi các đô thị phát triển quá nhanh và hướng giải quyết?

1. Khám phá: Ô nhiễm môi trường trên thế giới nói chung và ở đới ôn hòa nói riêng đang ở mức độ báo động. Đặc biệt là ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước. Vậy những nguyên nhân nào gây ô nhiễm và hậu quả của việc ô nhiễm môi trường như thế nào ta tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 2: Cả lớp (15 phút)</p> <p>GV giới thiệu các nguồn nước bị ô nhiễm.</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát các ảnh 17.3, 17.4/ Tr.57 và một số ảnh về ô nhiễm nguồn nước ở đới ôn hòa.</p> <p>CH : Nêu một số nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm nước ở đới ôn hòa?</p> <p>HS trả lời, GV tổng hợp các câu trả lời, hoàn chỉnh kiến thức cho HS</p> <p>GV: Phần lớn các đô thị ở đới ôn hòa tập trung dọc ven biển, trên một dải đất rộng không quá 100km.</p> <p>CH : Tại sao sự tập trung với mật độ cao các đô thị ở ven biển đới ôn hòa lại dẫn tới ô nhiễm nước biển ven bờ ?</p> <p>GV tổng hợp báo cáo, bổ sung hoàn chỉnh kiến thức:</p> <p>+ Sông ngòi : nước thải nhiều màu với phân hóa học, thuốc trừ sâu, nước thải nhà máy, chất thải sinh hoạt đô thị...</p> <p>+ Biển : tập trung phần lớn các đô thị vào một dải đất không quá 100 km chạy dọc ven biển. Váng dầu do chuyên chở, do khai thác, do đắm tàu. Các chất thải từ các sông đổ ra</p> <p>CH: Việc tập trung các đô thị như thế sẽ gây ô nhiễm như thế nào cho nước sông và nước biển ở đới ôn hòa? Tác hại thế nào đối với thiên nhiên và con người?</p> <p>GV yêu cầu HS đọc đoạn “ Váng dầu....làm chết ngạt các sinh vật sống trong nước”</p> <p>Yêu cầu HS giải thích thuật ngữ “ thủy triều đỏ” và “ thủy triều đen”</p> <p>GV giải thích : - “Thủy triều đỏ” : do dư thừa lượng đạm và Nitơ từ nước thải sinh hoạt, phân hóa học... đối với loài Tảo đỏ chứa chất độc phát triển rất nhanh, chiếm hết lượng oxi trong nước khiến cho các sinh vật biển chết hàng loạt, gây cản trở giao thông, ảnh hưởng hệ sinh thái, ô nhiễm nặng các vùng ven bờ.</p> <p>- “Thủy triều đen” : là sự ô nhiễm nghiêm trọng nhất về môi trường vùng biển. Màng của lớp váng dầu ngăn tiếp xúc giữa nước và không khí làm cho thức ăn của động vật biển suy giảm. Váng dầu cùng với một số chất độc khác tan vào nước và lắng xuống sâu gây tác hại hệ sinh thái dưới đây, hủy diệt sự sống trên biển và ven biển</p> <p>CH : Nêu tác hại của thủy triều đỏ và thủy triều đen đối với thiên nhiên và con người?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GDMT</p> <p>CH : Biện pháp khắc phục ô nhiễm nước là gì ?</p>	<p>2. Ô nhiễm nước</p> <p>- Các nguồn nước bị ô nhiễm gồm: nước biển, nước sông và nước ngầm.</p> <p>+ Nguyên nhân:</p> <p>- Ô nhiễm nước ngọt : (sông, hồ, nước ngầm) rác, nước, chất thải từ các nhà máy, tàu bè, bến cảng, nước thải sinh hoạt từ các đô thị, lượng phân hóa học thuốc trừ sâu dư thừa trên đồng ruộng</p> <p>...</p> <p>- Ô nhiễm nước biển: nước thải và chất thải của các đô thị ven biển, váng dầu do chuyên chở , đắm tàu, rò rỉ giàn khoan, chất thải phóng xạ, chất thải công nghiệp</p> <p>* Hậu quả: gây ra các hiện tượng “thủy triều đỏ” và “thủy triều đen”, làm chết ngạt các sinh vật sống trong nước.</p> <p>→ Ảnh hưởng xấu đến ngành nuôi trồng thủy hải sản.</p> <p>→ Hủy hoại cân bằng sinh thái</p>

HS trả lời, GV nhận xét, chốt ý.

CH : Liên hệ vấn đề ô nhiễm nguồn nước ở Việt Nam ?

3. Thực hành/ luyện tập:(3phút)

- GV khái quát hóa nội dung bài học
- Hướng dẫn HS làm bài tập 2/58 sgk
- Yêu cầu HS đọc kĩ đề bài, vẽ đúng tỉ lệ đã cho

4. Vận dụng: (2 phút)

- HS hoặc báo 17, làm bài tập 2 vào vở.
- Ôn tập kiến thức cách nhận biết đặc điểm khí hậu qua biểu đồ ở đới ôn hòa.
- Chuẩn bị tiết “ Thực hành: Nhận biết đặc điểm môi trường đới ôn hòa”

Ngày soạn: 17.10.2021

Tuần 8

Tiết 16

**Bài 18: THỰC HÀNH
NHẬN BIẾT ĐẶC ĐIỂM MÔI TRƯỜNG ĐỚI ÔN HOÀ**

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức : Qua các bài tập thực hành, HS củng cố các kiến thức cơ bản về :

- Các kiểu khí hậu của đới ôn hòa
- Các kiểu rừng ở đới ôn hòa
- Biết lượng khí thải CO₂ tăng là nguyên nhân chủ yếu làm cho Trái Đất nóng lên, lượng CO₂ trong không khí không ngừng tăng và nguyên nhân.

2. Kỹ năng : rèn luyện các kỹ năng :

- Đọc biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa
- Phân tích ảnh địa lí
- Biết vẽ biểu đồ về sự gia tăng CO₂ trong không khí.
- Biết đọc và phân tích biểu đồ gia tăng lượng khí thải

3. Thái độ :

Ủng hộ các biện pháp nhằm hạn chế lượng CO₂ trong không khí

4. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

- + Tìm kiếm và xử lí thông tin (HĐ 1, HĐ 2)
- + Phán hồi / lắng nghe tích cực (HĐ 1, HĐ 2)
- + Trình bày suy nghĩ/ ý tưởng hợp tác (HĐ 1, HĐ 2)

III. Các phương pháp/ kĩ thuật dạy học

Thảo luận nhóm, đàm thoại gợi mở, trình bày 1 phútThuyết giảng tích cực

IV.Phương tiện dạy học:

- Biểu đồ các kiểu khí hậu ôn đới
- Ảnh các kiểu rừng ôn đới

V. Tiến trình dạy học

*Kiểm tra bài cũ: (5phút)

Nêu những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà ? Hậu quả ?

1. khám phá:

Chúng ta đã tìm hiểu xong môi trường đới ôn hòa, để nắm kĩ hơn về các kiểu môi trường ở đới ôn hòa hôm nay ta tiến hành làm bài thực hành

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động1 : Nhóm (12phút) GV gọi 1 HS đọc yêu cầu bài tập 1 CH : Nhắc lại tên các kiểu môi trường ở đới ôn hoà và đặc điểm khí hậu của từng kiểu môi trường đó? GV chia lớp làm 3 nhóm thảo luận (3 phút), mỗi nhóm phân tích 1 biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa trong bài, từ đó rút ra đặc điểm khí hậu thuộc kiểu môi trường nào? GV định hướng HS phân tích, chú ý vào nhiệt độ và lượng mưa của các tháng mùa hạ và các tháng mùa đông, (tiêu biểu là tháng 1 và tháng 7) GV lưu ý HS về cách thể hiện mới của biểu đồ, cả nhiệt độ và lượng mưa đều được thể hiện bằng đường. Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo kết quả vào bảng phụ của từng nhóm. GV treo bảng phụ làm thông tin phản hồi cho các nhóm và rút ra kết luận.</p> <p>Hoạt động 2: Cá nhân (13phút) GV gọi HS đọc yêu cầu bài tập 3 (Không vẽ biểu đồ) GV hướng dẫn HS nhận xét về sự gia tăng của lượng khí thải từ năm 1840→1997 và giải thích vì sao có sự gia tăng đó.</p>	<p>1. Bài tập 1</p> <p>+ Biểu đồ A: Khí hậu ôn đới lục địa + Biểu đồ B: Khí hậu địa trung hải. + Biểu đồ C: Khí hậu ôn đới hải dương.</p> <p>.3. Bài tập 3 : (phụ lục)</p>

3. Thực hành/ luyện tập: (2phút)

GV nhận xét ưu, khuyết điểm giờ thực hành, tuyên dương và ghi điểm 1 số HS làm việc tích cực đạt kết quả cao trong giờ thực hành.

4. Vận dụng: (1phút)

- HS sưu tầm ảnh, tài liệu nói về hoang mạc và các hoạt động kinh tế trên hoang mạc: châu Á, châu Phi, Châu Mỹ, Ô-xtrây-li-a
- Ôn tập các nhân tố ảnh hưởng đến khí hậu và đặc điểm cơ bản của khí hậu nhiệt đới.
- Chuẩn bị bài 19 “Môi trường hoang mạc”

5. Tư liệu dạy học:

Bảng phụ - Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Biểu đồ	Mùa hạ	Mùa đông	Kết luận
A(55°45'B)	Nhiệt độ dưới 10°C, mưa nhiều, lượng mưa nhỏ.	Nhiệt độ dưới 0°C, lạnh, tuyết rơi	Khí hậu ôn đới lục địa
B(36°43'B)	Nhiệt độ cao(khoảng 25°C), không mưa	Ám áp(10°C), mưa vào thu đông	Khí hậu địa trung hải
C(51°41'B)	Mát mẻ(Dưới 15°C)mưa ít	Ám áp(5°C), mưa nhiều hơn mùa hạ	Khí hậu ôn đới hải dương

Ngày soạn: 23.10.2021

Tuần 9

Tiết 17

CHƯƠNG III : MÔI TRƯỜNG HOANG MẠC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI Ở HOANG MẠC

Bài 19 MÔI TRƯỜNG HOANG MẠC

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- HS trình bày và giải thích được một số đặc điểm cơ bản của môi trường hoang mạc.
- Biết được sự thích nghi của thực, động vật với môi trường hoang mạc.
- Biết được sự thích nghi của sinh vật với môi trường hoang mạc

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng đọc và phân tích lược đồ phân bố hoang mạc trên TG để biết đặc điểm phân bố và nguyên nhân hình thành các hoang mạc.
- Đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm ở MT hoang mạc để hiểu và trình bày được khí hậu hoang mạc, sự khác nhau về nhiệt độ và lượng mưa của hoang mạc đới nóng và hoang mạc đới ôn hòa.

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, đàm thoại gợi mở, thuyết giảng tích cực, trình bày 1 phút.

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ các môi trường địa lý.
- Tranh, ảnh về hoang mạc ở các châu lục
- Các H 19.1 ;2;3;4 H19.5

V. Tiến trình dạy học

1. Khám phá:

Hoang mạc là nơi có khí hậu hết sức khô hạn và khắc nghiệt. Hoang mạc có hầu hết ở các châu lục trên thế giới và chiếm 1/4 diện tích đất nổi của Trái Đất. Diện tích hoang mạc đang ngày càng mở rộng

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Ghi bảng
<p>Hoạt động 1: Nhóm (22 phút)</p> <p>GV yêu cầu HS nhắc lại các nhân tố ảnh hưởng tới khí hậu</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>CH : Quan sát lược đồ H.19.1/ Tr.61 SGK kết hợp bản đồ các môi trường địa lí xác định vị trí các hoang mạc trên thế giới ? Nhận xét về nơi phân bố của các hoang mạc? (Vị trí các hoang mạc trên thế giới có đặc điểm gì chung ?)</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Kết luận ghi bảng</p> <p>CH : Dựa vào lược đồ H.19.1 SGK chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của các hoang mạc?</p> <p>HS trả lời,</p> <p>GV giải thích, kết luận các nhân tố hình thành hoang mạc.(vị trí gần chí tuyến, xa biển và có dòng biển lạnh chảy ven bờ)</p> <p>GV: Hướng dẫn HS quan sát 2 biểu đồ H 19.2 và 19.3/ Tr.62 SGK.</p> <p>* Thảo luận nhóm : GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận (3 phút)</p> <p>CH : Phân tích 2 biểu đồ để rút ra đặc điểm chung của khí hậu hoang mạc? So sánh sự khác nhau về chế độ nhiệt của hoang mạc đới nóng và hoang mạc đới lạnh?</p> <p>HS trả lời,</p> <p>GV nhận xét bằng bảng phụ.</p> <p>GV giới thiệu về sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm trong hoang mạc : Hoang mạc vùng Tây Bắc Trung Quốc nhiệt độ trung bình của tháng 1 đều -20°C, còn tháng 7 khoảng 50°C. Nhiệt độ chênh lệch ngày đêm còn cao hơn. Ở thung lũng Turfan (Thổ Nhĩ Kỳ), nhiệt độ ban ngày mùa hạ lên tới $82,3^{\circ}\text{C}$, còn ban đêm nhiệt độ xuống thấp dưới 0°C, chênh lệch hơn 80°C. Có thể nói rằng thay đổi nhiệt độ của khí hậu hoang mạc là thay đổi lớn nhất trong các loại khí hậu. (Nguồn : www.khoahoc.com.vn)</p> <p>CH : Quan sát H.19.4, 19.5/ Tr.62 SGK mô tả cảnh sắc thiên nhiên của 2 hoang mạc ? Theo em, trong 2 ảnh trên, ảnh nào thuộc hoang mạc đới nóng, ảnh nào thuộc hoang mạc đới ôn hòa ? Tại sao?</p> <p>HS : H 19.4 : Hoang mạc Xa-ha-ra ở châu Phi nhìn như</p>	<p>1. Đặc điểm của môi trường.</p> <p>* Vị trí: - Phần lớn các hoang mạc nằm dọc theo hai đường chí tuyến và giữa đại lục Á- Âu</p> <p>* Khí hậu: - Rất khô hạn và khắc nghiệt. - Biên độ nhiệt trong năm và biên độ nhiệt ngày đêm rất lớn. + Hoang mạc ở đới nóng: biên độ nhiệt trong năm cao, có mùa đông ấm, mùa hạ rất nóng + Hoang mạc ở đới ôn hòa: biên độ nhiệt trong năm rất cao, mùa hạ không quá nóng, mùa đông lạnh.</p>

<p>một biên cát mênh mông (từ đông sang tây 4500km, từ bắc xuống nam 1800km) với những đụn cát di động. Một số nơi là ốc đảo với các cây chà là có dáng giống cây dừa.</p> <p>H 19.5 : Hoang mạc A-ri-dô-na ở Bắc Mĩ là vùng đất sỏi đá với các cây bụi gai và các cây xương rồng nên không lồ cao đến 5m, mọc rải rác.</p> <p>GV giải thích giúp HS hiểu thế nào là ốc đảo và các cảnh quan trong môi trường hoang mạc.</p> <p>CH : Vậy em có nhận xét gì về quang cảnh thiên nhiên trong môi trường hoang mạc?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Chuẩn kiến thức ghi bảng</p> <p>CH : Liên hệ Việt Nam ta có hoang mạc hay không ? Chủ yếu phân bố ở đâu ?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (18 Phút)</p> <p>Yêu cầu HS nghiên cứu SGK kết hợp hiểu biết của bản thân, thảo luận theo bàn (3 phút)</p> <p>CH : Trong điều kiện khí hậu khô hạn và khắc nghiệt như vậy, động - thực vật muốn tồn tại và phát triển phải có đặc điểm cấu tạo cơ thể như thế nào ?</p> <p>HS:Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, bổ sung.</p> <p>GV nhận xét, hướng dẫn HS phân tích các hình thức thích nghi của thực vật và động vật ở môi trường hoang mạc.</p> <p>CH : Kể tên một số loài động – thực vật đặc trưng ở hpang mạc ?</p> <p>HS : Lạc đà, rắn.... Xương rồng, chà là...</p>	<p>- Thực vật cần cỗi, thưa thớt, động vật hiếm hoi</p> <p>- Dân cư chủ yếu sống trong các ốc đảo.</p> <p>- Nguyên nhân: Nằm ở nơi có cao áp thống trị hoặc ở sâu trong nội địa</p> <p>2. Sự thích nghi của thực, động vật đối với môi trường.</p> <p>- Các loài thực vật và động vật trong hoang mạc thích nghi với môi trường bằng cách :</p> <p>+ Tự hạn chế sự mất nước.</p> <p>+ Tăng cường dự trữ nước và các chất dinh dưỡng trong cơ thể.</p>	
<p>3. Thực hành/ luyện tập (3 phút)</p> <p>- GV chuẩn xác kiến thức nội dung bài học.</p> <p>- Nêu đặc điểm của khí hậu hoang mạc?</p> <p>- Chọn đáp án đúng nhất : Đặc điểm nổi bật của hoang mạc là :</p> <p>a) Sự chênh lệch nhiệt độ ngày đêm rất lớn</p> <p>b) Sinh vật nghèo nàn</p> <p>c) Dân cư chỉ tập trung ở vùng ốc đảo</p> <p>d) Vô cùng khô hạn.</p> <p>4. Vận dụng (2 phút)</p> <p>- HS học bài cũ, trả lời các CH trong sgk /tr.63</p> <p>- Nối trò ủa bài 20 “Hoạt động kinh tế của con người ở hoang mạc”</p> <p>- Xem các tranh ảnh nói về hoạt động kinh tế của con người ở hoang mạc</p> <p>5. Tư liệu dạy học</p>		
Các yếu tố	Hoang mạc đới nóng	Hoang mạc đới ôn hòa

Nhiệt độ	<ul style="list-style-type: none"> - Mùa đông : $16^{\circ}\text{C} \rightarrow$ âm áp - Mùa hạ : $40^{\circ}\text{C} \rightarrow$ rất nóng - Biên độ nhiệt : 24°C 	<ul style="list-style-type: none"> - Mùa đông : $-16^{\circ}\text{C} \rightarrow$ rất lạnh - Mùa hạ : $24^{\circ}\text{C} \rightarrow$ không quá nóng - Biên độ nhiệt : 40°C
Lượng mưa	<ul style="list-style-type: none"> - Mưa vào mùa hạ nhưng lượng mưa rất ít - Mùa đông không mưa - Thời kì khô hạn kéo dài 	<ul style="list-style-type: none"> - Mưa mùa hạ, lượng mưa tương đối ít - Mùa đông mưa rất ít - Thời kì khô hạn ít kéo dài

Ngày soạn: 25.10.2021

Tuần 9

Tiết 18

CHƯƠNG IV: MÔI TRƯỜNG ĐỚI LẠNH.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI Ở ĐỚI LẠNH

Bài 21:

MÔI TRƯỜNG ĐỚI LẠNH

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức :

- HS biết được vị trí của đới lạnh trên bản đồ TG.
- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm của đới lạnh.
- Biết tính thích nghi của động, thực vật với môi trường đới lạnh.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng đọc bản đồ về môi trường đới lạnh ở vùng Bắc Cực và vùng Nam Cực để nhận biết vị trí, giới hạn đới lạnh.
- Đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một vài địa điểm Mt đới lạnh để hiểu và trình bày được đặc điểm khí hậu đới lạnh.
- Quan sát tranh ảnh, nhận xét về một số cảnh quan đới lạnh.

4. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp dạy

- Cặp đôi chia sẻ, đàm thoại gợi mở. Thuyết giảng tích cực...

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ các môi trường địa lí
- Ảnh các động vật và thực vật ở môi trường đới lạnh.
- Các H21.3: H21.4, H21.5, H21.6.....H21.10

V. Tiến trình dạy học

*** Kiểm tra bài cũ: (5phút)**

Nêu các hoạt động kinh tế cổ truyền và hiện đại ở môi trường hoang mạc? Biện pháp để hạn chế sự mở rộng của các hoang mạc?

1. Khám phá : Đới lạnh là xứ sở của băng tuyết, khí hậu rất khắc nghiệt. Cho đến nay còn nhiều điều chúng ta chưa biết về môi trường đới lạnh

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Nhóm (19 phút)</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát hình 21.1/ Tr.67 và 21.2/ Tr.68 sgk, tìm ranh giới của môi trường đới lạnh ở cả 2 bán cầu ?</p> <p>GV giới thiệu :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường vòng cực được thể hiện bằng vòng tròn nét đứt màu xanh thẫm. - Đường ranh giới đới lạnh là các nét đứt đỏ đậm, trùng với đường đẳng nhiệt 10⁰C tháng 7 ở Bắc bán cầu và đường đẳng nhiệt 10⁰C tháng 1 ở Nam bán cầu (tháng có nhiệt độ cao nhất mùa hạ ở 2 bán cầu). <p>GV treo bản đồ các môi trường địa lí, yêu cầu HS lên</p>	<p>1. Đặc điểm của môi trường.</p> <p>* Vị trí: nằm trong khoảng từ 2 vòng cực về 2 cực.</p>

<p>xác định vị trí của môi trường đới lạnh.</p> <p>CH : Quan sát H 21.1 và 21.2, cho nhận xét xem có gì khác nhau giữa môi trường đới lạnh Bắc bán cầu với môi trường đới lạnh Nam bán cầu ?</p> <p>HS : Ở Bắc bán cầu chủ yếu là Bắc Băng Dương, ở Nam bán cầu chủ yếu là châu Nam cực.</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát biểu đồ hình 21.3/ Tr.68 sgk.</p> <p>GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận (3 phút)</p> <p>CH : Phân tích biểu đồ theo câu hỏi trong phiếu học tập</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diễn biến nhiệt độ trong năm : + Nhiệt độ tháng cao nhất? Nhiệt độ tháng thấp nhất ? Biên độ nhiệt năm ? + Số tháng có nhiệt độ $< 0^{\circ}\text{C}$, số tháng có nhiệt độ $> 0^{\circ}\text{C}$? - Lượng mưa: + Lượng mưa trung bình năm? + Tháng mưa nhiều, tháng mưa ít là tháng nào? <p>Đặc điểm mưa ?</p> <p>GV: Từ việc phân tích trên , em hãy rút ra đặc điểm khí hậu của đới lạnh? Và giải thích vì sao?</p> <p>Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo kết quả thảo luận, GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Yêu cầu HS quan sát các hình 21.4 và 21.5/ Tr.69, so sánh sự khác nhau giữa núi băng và băng trôi và tác hại của nó.(Liên hệ thực tế)</p> <p>HS : Kích thước khác nhau, Băng trôi xuất hiện vào mùa hạ, núi băng lượng băng quá nặng, quá dày tự tách ra từ 1 khối băng lớn.</p> <p>GV : Đó là quang cảnh mà ta thường gặp trên các vùng biển đới lạnh vào mùa hạ.</p> <p>Hoạt động 2: Cả lớp (16 phút)</p> <p>GV cho HS đọc thuật ngữ “đài nguyên” SGK/ Tr.186</p> <p>CH : Quan sát H21.6 và 21.7/ Tr.69 sgk, mô tả cảnh 2 đài nguyên vào mùa hạ ở Bắc Âu, Bắc Mỹ ? So sánh và rút ra nhận xét ?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, giúp HS giải thích về sự thích nghi của thực vật đối với khí hậu ở đới lạnh.</p> <p>H 21.6 : Cho thấy cảnh đài nguyên Bắc Âu vào mùa hạ thực vật có rêu và địa y đang nở hoa đỏ và vàng, ở ven bờ hồ là các cây thông lùn. Mặt đất chưa tan hết băng.</p> <p>H 21.7 : Cho thấy cảnh đài nguyên Bắc Mỹ vào mùa hạ với thực vật nghèo nàn, thưa thớt hơn. Chỉ thấy vài túm địa y mọc lác đác đang nở hoa đỏ. Ở đây không thấy những cây thông lùn như ảnh ở Bắc Âu. Băng chưa tan.</p> <p>→ Đài nguyên Bắc Mỹ có khí hậu lạnh hơn đài nguyên Bắc Âu.</p>	<p>* Khí hậu:</p> <p>→ Khí hậu vô cùng lạnh lẽo và khắc nghiệt.- Mùa đông lạnh rất dài , mưa ít, và chủ yếu mưa dưới dạng tuyết, đất đóng băng quanh năm.</p> <p>- Do nằm ở vĩ độ cao</p> <p>2. Sự thích nghi của thực vật và động vật với môi trường.</p>
---	--

<p>CH : Thực vật ở đài nguyên đới lạnh có đặc điểm gì? Cây đặc trưng là gì ?</p> <p>HS : Cây thấp, lùn chống được bão tuyết, giữ nhiệt độ.</p> <p>CH : Vì sao thực vật chỉ phát triển vào mùa hè ?</p> <p>HS : Nhiệt độ cao hơn, băng tan → lộ đất, cây cối mọc lên.</p> <p>HS quan sát các H21.8, 21.9 và 21.10/ Tr.69 kết hợp sự hiểu biết của bản thân, kể tên các động vật ở đới lạnh ?</p> <p>CH : Động vật thích nghi với khí hậu khắc nghiệt của đới lạnh như thế nào ?</p> <p>CH : Các động vật trên có đặc điểm gì khác với động vật ở đới nóng ?</p> <p>GV giới thiệu : Tuần lộc sống dựa vào cây cỏ, rêu, địa y của đài nguyên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chim cánh cụt, hải cẩu sống dựa vào tôm cá dưới biển. <p>→ Mỗi loài thích nghi với thức ăn riêng của môi trường, có đặc điểm cơ thể chống lại khí hậu lạnh.</p> <p>CH : Cuộc sống của sinh vật trở nên sôi động, nhộn nhịp vào mùa nào trong năm? Loại động vật sống địa bàn nào phong phú hơn?</p> <p>→ Nét khác biệt của thực-động vật ở đới lạnh so với các đới khí hậu khác là gì?</p> <p>CH : Bằng kiến thức sinh vật học, hãy cho biết hình thức tránh rét của động vật vào mùa đông là gì ? (Giảm tiêu hao năng lượng)</p> <p>CH : Tại sao nói đới lạnh là vùng hoang mạc lạnh của Trái Đất ?</p> <p>GV cho HS biết tác động của con người đến môi trường, đặc biệt là vấn đề khí thải làm Trái Đất nóng lên, băng hai cực tan ra.</p> <p>CH : Qua các đặc điểm trên, em thấy giới thực vật và động vật ở đới lạnh có gì đặc biệt ?</p> <p>Goi HS đọc đoạn văn ở bài tập 4, kết hợp quan sát H 21.11/ TR.70, mô tả về cuộc sống của con người trong đới lạnh.</p>	<p>- Thực vật: chỉ phát triển vào mùa hạ ngắn ngủi, cây cối còi cọc thấp lùn mọc xen rêu lichen với địa y.</p> <p>- Động vật: nhờ có lớp mỡ dày, lông dày không thấm ; Một số động vật dùng hình thức ngủ đông hoặc di cư để tránh mùa đông lạnh.</p>
--	---

3. Luyện tập / thực hành: (3 phút)

- GV chuẩn xác lại nội dung bài học.
- Hướng dẫn HS trả lời CH 1, 2, 3, 4 SGK

4. Vận dụng: (2 phút)

- Học bài 21, ôn lại cách phân tích biểu đồ khí hậu ôn đới lạnh.
- Làm bài tập 4 vào vở.
- Ôn lại các vấn đề bảo vệ môi trường ở đới nóng và đới ôn hòa.
- Chuẩn bị bài 22 “Hoạt động kinh tế của con người ở đới lạnh”

Tuần 10
Tiết 19

Ngày soạn : 2 .11.2021

ÔN TẬP

I/ Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- củng cố lại kiến thức về hoạt động sản xuất của con người ở đới nóng.
- Nắm vững những kiến thức cơ bản về dân số và sức ép của dân số đến tài nguyên , môi trường.
- Nắm được nguyên nhân di dân ở đới nóng và hậu quả của sự di dân tự phát ở đới nóng.
- Nắm được đặc điểm đô thị hóa ở đới nóng, hậu quả của đô thị hóa tự phát.

2. Kỹ năng:

- Nhận biết kiến thức cơ bản qua kênh tranh ảnh

3. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: Vận dụng kiến thức từ các bài học để trả lời nội dung câu hỏi và giải bài tập

II. Phương tiện dạy học:

- Một số tranh ảnh về sự di dân ở đới nóng và đô thị tự phát ở đới nóng

III. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thảo luận nhóm nhỏ, Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, trình bày 1 phút.

IV. Tiến trình dạy học:

1 Khám phá:

- Đề đạt kết quả tốt trong kiểm tra 1 tiết ở tiết sau ,hôm nay chung ta tiến hành ôn tập

2 Kết nối

Hoạt động 1: GV hệ thống lại toàn bộ kiến thức lí thuyết

- Vị trí, Khí hậu và các đặc điểm khác của môi trường
- Hoạt động sản xuất nông nghiệp
- Dân số . sức ép dân số tới tài nguyên, môi trường
- Di dân và sự bùng nổ đô thị

Hoạt động 2: GV trình chiếu câu hỏi đề cương yêu cầu học sinh trả lời.

Câu 1: Hai khu vực có mật độ dân số cao nhất là:

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| A. Đông Bắc Hoa Kỳ, Nam Á. | B. Nam Á, Đông Á. |
| C. Đông Nam Á, Đông Á. | D. Tây Âu và Trung Âu, Tây Phi. |

Câu 2: Nhân tố nào sau đây tác động đến sự mở rộng phạm vi phân bố dân cư trên Trái Đất?

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| A. Tài nguyên thiên nhiên. | B. Tiến bộ khoa học kĩ thuật. |
| C. Sự gia tăng dân số. | D. Chính sách phân bố dân cư. |

Câu 3: Dân cư thế giới thường tập trung đông đúc ở khu vực đồng bằng vì:

- A. Tập trung nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có.
- B. Khí hậu mát mẻ, đất đai mù mỡ, giao thông thuận tiện.
- C. Khí hậu mát mẻ, ổn định.

D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 4: Châu lục tập trung dân cư đông đúc nhất thế giới là:

- A. Châu Âu. B. Châu Á. C. Châu Mỹ. D. Châu Phi.

Câu 5: Hoạt động kinh tế chủ yếu của quần cư nông thôn là

- A. Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
B. Sản xuất nông – lâm – ngư – nghiệp.
C. Sản xuất công nghiệp và nông –lâm – ngư - nghiệp.
D. Dịch vụ và nông – lâm – ngư nghiệp

Câu 6: Hoạt động kinh tế chủ yếu của quần cư đô thị là

- A. Sản xuất nông – lâm – ngư – nghiệp.

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

- C. Sản xuất công nghiệp và nông –lâm – ngư - nghiệp.
D. Dịch vụ và nông – lâm – ngư nghiệp

Câu 7: Châu lục nào có nhiều siêu đô thị từ 8 triệu dân trở lên nhất?

- A. Châu Âu B. Châu Á. C. Châu Phi D. Châu Mỹ

Câu 8: Hai siêu đô thị xuất hiện sớm nhất trên thế giới là

- A. Pa-ri và Mat – xơ- va. B. Niu I-oóc và Luân Đôn
C. Niu I-oóc và Cai-rô. D. Tô-ki-ô và Thượng Hải.

Câu 9: Vị trí của môi trường nhiệt đới nằm trong khoảng

- A. Từ 5^0 B đến 5^0 N.
B. Từ vĩ tuyến 5^0 đến chí tuyến ở cả hai bán cầu.
C. Từ hai chí tuyến đến hai vòng cực
D. Từ hai vòng cực đến hai cực.

Câu 10: Từ 5^0 B đến 5^0 N là phạm vi phân bố của:

- A. Môi trường nhiệt đới. B. Môi trường xích đạo ẩm.
C. Môi trường nhiệt đới gió mùa. D. Môi trường hoang mạc.

Câu 11: Vị trí của đới nóng nằm trong khoảng

- A. Từ chí tuyến Bắc về vĩ tuyến 40^0 Bắc.
B. Nằm giữa chí tuyến Bắc và Nam.
C. Từ vĩ tuyến 40^0 N - B đến 2 vòng cực Nam - Bắc.
D. Từ xích đạo đến vĩ tuyến 20^0 Bắc - Nam.

Câu 12: Đặc điểm khí hậu của môi trường nhiệt đới là

- A. Nắng nóng và mưa nhiều quanh năm.
B. Nóng quanh năm và có thời kì khô hạn kéo dài.
C. Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo mùa gió
D. Hình thành nhiều hoang mạc lớn.

Câu 13: Đặc điểm sông ngòi của môi trường nhiệt đới là

- A. Nhiều nước quanh năm.
B. Có hai mùa nước, mùa lũ và mùa cạn.
C. Ít nước quanh năm.
D. Mùa lũ kéo dài.

Câu 14: Đất ở vùng nhiệt đới có màu đỏ vàng là do

- A. Sự rửa trôi của các bazơ dễ tan như Ca^{+} , K, M^{+} .
B. Sự tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm
C. Sự tích tụ ôxit nhôm.
D. Sự tích tụ ôxit sắt.

Câu 15: Cảnh quan tiêu biểu của môi trường xích đạo ẩm là:

- A. Xa van, cây bụi lá cứng. B. Rừng rậm xanh quanh năm.
C. Rừng lá kim D. Rừng lá rộng.

Câu 16: Đới nóng có giới sinh vật phong phú và đa dạng, nguyên nhân chủ yếu do:

- A. Khí hậu phân hóa đa dạng với nhiều kiểu khác nhau.
- B. Do lượng mưa dồi dào và độ ẩm không khí lớn.
- C. Do con người mang nhiều loài sinh vật từ nơi khác đến.
- D. Là nơi gặp gỡ của các luồng sinh vật di cư từ nhiều vùng miền.

Câu 17: Diện tích sa mạc và nửa hoang mạc ở vùng nhiệt đới đang ngày càng mở rộng do

- A. Lượng mưa ít, con người khai thác rừng và cây bụi bừa bãi, đất bị thoái hóa.
- B. Lượng mưa nhiều làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi.
- C. Mưa tập trung theo mùa gây lũ lụt, sạt lở đất.
- D. Tất cả các ý trên đều đúng.

Câu 18: “Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa gió và thời tiết diễn biến thất thường” là đặc điểm khí hậu của môi trường nào?

- A. Môi trường xích đạo ẩm.
- B. Môi trường nhiệt đới gió mùa.
- C. Môi trường nhiệt đới.
- D. Môi trường ôn đới.

Câu 19: Cây lương thực đặc trưng ở môi trường nhiệt đới gió mùa?

- A. Cây lúa mì.
- B. Cây lúa nước.
- C. Cây ngô.
- D. Cây lúa mạch.

Câu 20: Đặc điểm khí hậu miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh là do:

- A. Nước ta nằm ở vĩ độ cao trong đới khí hậu ôn hòa.
- B. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc có tính chất lạnh, khô.
- C. Do ảnh hưởng của dòng biển lạnh.
- D. Địa hình núi cao nên khí hậu có sự phân hóa theo đai cao.

Câu 21: Vùng nhiệt đới gió mùa là một trong những nơi tập trung dân nhất trên thế giới vì

- A. Khí hậu khắc nghiệt, giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển.
- B. Khí hậu mát mẻ, đất phù sa màu mỡ, giao thông thuận tiện, dân cư xuất hiện sớm
- C. Nhiệt độ và lượng mưa thích hợp cho trồng cây lương thực và cây công nghiệp.
- D. Có nhiều cảng sông và cảng biển thuận lợi cho xuất, nhập khẩu.

Câu 22: Châu lục nghèo đói nhất thế giới là:

- A. Châu Á.
- B. Châu Phi.
- C. Châu Mỹ.
- D. Châu đại dương.

Câu 23: Ở nước ta, sông Tô Lịch bị ô nhiễm nghiêm trọng (bốc mùi hôi thối, màu đen đục), nguyên nhân chủ yếu do:

- A. Hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- B. Chất thải sinh hoạt của dân cư đô thị.
- C. Hoạt động dịch vụ du lịch.
- D. Hoạt động sản xuất công nghiệp.

Câu 24: Hiện nay, tài nguyên rừng ở đới nóng đang bị suy giảm nguyên nhân chủ yếu **không phải** do:

- A. Mở rộng diện tích đất canh tác.
- B. Cong người khai thác quá mức để lấy đất, lấy gỗ, lấy củi...
- C. Nhu cầu sử dụng gỗ, củi tăng lên.
- D. Chiến tranh tàn phá.

Câu 25: Hướng gió vào mùa Hạ ở ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á là

- A. Tây Bắc.
- B. Tây Nam.
- C. Đông Nam.
- D. Đông Bắc.

Câu 26: Lượng mưa trung bình năm ở môi trường nhiệt đới là

- A. Từ 1500mm đến 2500mm.
- B. Từ 500mm đến 1500mm.
- C. Trên 1000mm
- D. Trên 2000mm.

Câu 27: Mùa hạ nóng và khô, mùa đông ẩm áp, mưa vào thu – đông là khí hậu của môi trường

- A. Ôn đới hải dương.
- B. Địa trung hải.
- C. Ôn đới lục địa.
- D. Hoang mạc.

Câu 28: Khí hậu ẩm ướt quanh năm, mùa hạ mát mẻ, mùa đông không lạnh lắm là đặc điểm của môi trường:

A. Ôn đới lục địa.

B. Ôn đới hải dương.

C. Địa trung hải.

D. Cận nhiệt đới ẩm.

Câu 29: Môi trường nào sau đây **không thuộc** đới ôn hòa:

A. Môi trường ôn đới hải dương.

B. Môi trường nhiệt đới gió mùa.

C. Môi trường ôn đới lục địa.

D. Môi trường địa trung hải

Câu 30: Khí hậu ở Đắc Lắc có đặc điểm gì?

A. Nắng nóng và mưa nhiều quanh năm.

B. Có hai mùa :mùa mưa và mùa khô

C. Mùa hạ nóng, mùa đông lạnh.

D. Khô nóng quanh năm

Câu 31: Các nguyên nhân chủ yếu nào làm ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà?

A. Xả rác bừa bãi nơi công cộng.

B. Do khói bụi từ các phương tiện giao thông, từ các nhà máy.

C. Khói bụi từ các vùng khác bay tới.

D. Chặt phá rừng quá mức, tài nguyên đất bị bạc màu.

Câu 32: Nước nào có lượng khí thải bình quân đầu người cao nhất thế giới?

A. Nước Pháp.

B. Nước Hoa Kì.

C. Nước Anh.

D. Nhật Bản.

Câu 33: Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào có ảnh hưởng nhiều nhất đến sức khoẻ con người?

A. Mưa axit.

B. Tầng ô zôn bị thủng.

C. Hiệu ứng nhà kính.

D. Thủy triều đỏ.

Câu 34: Nằm ở giữa chí tuyến Bắc (Nam) đến vòng cực Bắc (Nam) là vị trí phân bố của đới khí hậu nào?

A. Đới nóng

B. Đới ôn hòa.

C. Đới lạnh.

D. Đới nội chí tuyến.

Câu 35: Môi trường nào sau đây thuộc đới ôn hòa:

A. Môi trường nhiệt đới.

B. Môi trường ôn đới lục địa.

C. Môi trường xích đạo ẩm.

D. Môi trường nhiệt đới gió mùa.

Câu 36: Chiếm diện tích lớn nhất ở đới ôn hòa là

A. Môi trường ôn đới hải dương.

B. Môi trường ôn đới lục địa.

C. Môi trường hoang mạc.

D. Môi trường địa trung hải.

Câu 37: Váng dầu tràn ra biển hoặc các vụ tai nạn của tàu chở dầu trên biển gây ra hiện tượng:

A. Thủy triều đỏ.

B. Thủy triều đen.

C. Triều cường.

D. Triều kém.

Câu 38: Trước tình trạng báo động của ô nhiễm không khí các nước đã

A. Ký hiệp định thương mại tự do.

B. Ký nghị định thư Ki-ô-tô.

C. Thành lập các hiệp hội khu vực.

D. Hạn chế phát triển công nghiệp.

Câu 39: Là học sinh em phải làm gì để bảo vệ môi trường?

A. Chặt phá cây rừng và đốt rừng.

B. Trồng nhiều cây xanh và thu gom rác thải.

C. Xả rác bừa bãi .

D. Trồng và bảo vệ cây xanh và cây công nghiệp

Câu 40: Đâu **không phải** nguyên nhân gây ô nhiễm nước ở đới ôn hoà?

A. Đô thị hóa.

B. Hoạt động phun trào núi lửa.

C. Từ các váng dầu tràn ra biển.

D. Chất thải sinh hoạt.

Tuần 10
Tiết 20

Ngày soạn : 05 .11.2021

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Môn: Địa lý – Lớp 7

Thời gian: 45 phút

I. MỤC TIÊU :

Yêu cầu cần đạt:

1. Kiến thức:

- Đánh giá về phẩm chất và năng lực ở 3 cấp độ nhận thức : nhận biết, thông hiểu, vận dụng. của học sinh sau khi học xong các chủ đề: Thành phần nhân văn của môi trường, các môi trường địa lí.
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ HS một cách kịp thời.

2. Năng lực

*** Năng lực chung**

- Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

*** Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ và sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh để xác định nội dung theo yêu cầu của giáo viên.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên

3. Phẩm chất

- Trách nhiệm: Thực hiện, tuyên truyền cho người thân về những giá trị mà bài học mang lại
- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

II. VIẾT MATRẬN ĐỀ:

Mức độ Chủ đề/ nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
Thành phần nhân văn của môi trường	- Biết được sự phân bố dân cư trên thế giới và một số đặc điểm về quần cư và đô thị	Trình bày và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới		Hiểu và giải thích được đặc điểm dân cư tỉnh Đắk Lắk
Số câu: 9 Số điểm: 2.25đ	6 câu 1.5đ	2 câu 0.5đ		1 câu 0.25đ
Môi trường đới nóng	- Biết được vị trí, giới hạn của các môi trường ở đới nóng. - Biết được một số đặc điểm về tự nhiên, dân cư và xã hội ở đới nóng.	Trình bày và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của đới nóng	Hiểu và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản về khí hậu, sông ngòi, cảnh quan ở đới nóng	Vận dụng và giải thích được đặc điểm khí hậu ở Việt Nam
Số câu: 17 Số điểm: 4.25đ	6 câu 1.5đ	4 câu 1.0 đ	5 câu 1.25 đ	2 câu 0.5đ
Môi trường vùng đới ôn hòa	- Biết được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường đới ôn hòa. - Biết được hiện trạng, nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm môi trường ở đới ôn hòa	- Trình bày được hiện trạng, nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm môi trường ở đới ôn hòa	- Trình bày và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường đới ôn hòa.	Hiểu được nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường ở Việt Nam
Số câu: 7 Số điểm: 3.5đ	4 câu 1.0đ	6 câu 1.5 đ	3 câu 0.75đ	1 câu 0.25đ
Số câu: 40 Số điểm: 1.00 Tỉ lệ %: 100%	16 câu 4.0đ 40%	12 câu 3.0đ 30%	12 câu 3.0đ 30%	

II. VIẾT ĐỀ KIỂM TRA TỪ MATRẬN

Câu 1: Hai khu vực có mật độ dân số cao nhất là:

- A. Đông Bắc Hoa Kỳ, Nam Á. B. Nam Á, Đông Á.
C. Đông Nam Á, Đông Á. D. Tây Âu và Trung Âu, Tây Phi.

Câu 2: Nhân tố nào sau đây tác động đến sự mở rộng phạm vi phân bố dân cư trên Trái Đất?

- A. Tài nguyên thiên nhiên. B. Tiến bộ khoa học kỹ thuật.
C. Sự gia tăng dân số. D. Chính sách phân bố dân cư.

Câu 3: Dân cư thế giới thường tập trung đông đúc ở khu vực đồng bằng vì:

- A. Tập trung nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có.
- B. Khí hậu mát mẻ, đất đai mù mỡ, giao thông thuận tiện.
- C. Khí hậu mát mẻ, ổn định.
- D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 4: Châu lục tập trung dân cư đông đúc nhất thế giới là:

- A. Châu Âu.
- B. Châu Á.
- C. Châu Mĩ.
- D. Châu Phi.

Câu 5: Hoạt động kinh tế chủ yếu của quần cư nông thôn là

- A. Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
- B. Sản xuất nông – lâm – ngư – nghiệp.
- C. Sản xuất công nghiệp và nông – lâm – ngư - nghiệp.
- D. Dịch vụ và nông – lâm – ngư nghiệp

Câu 6: Hoạt động kinh tế chủ yếu của quần cư đô thị là

- B. Sản xuất nông – lâm – ngư – nghiệp.
- C. Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
- C. Sản xuất công nghiệp và nông – lâm – ngư - nghiệp.
- D. Dịch vụ và nông – lâm – ngư nghiệp

Câu 7: Châu lục nào có nhiều siêu đô thị từ 8 triệu dân trở lên nhất?

- A. Châu Âu
- B. Châu Á.
- C. Châu Phi
- D. Châu Mĩ

Câu 8: Hai siêu đô thị xuất hiện sớm nhất trên thế giới là

- A. Pa-ri và Mat – xơ- va.
- B. Niu I-oóc và Luân Đôn
- C. Niu I-oóc và Cai-rô.
- D. Tô-ki-ô và Thượng Hải.

Câu 9: Vị trí của môi trường nhiệt đới nằm trong khoảng

- B. Từ 5° B đến 5° N.
- B. Từ vĩ tuyến 5° đến chí tuyến ở cả hai bán cầu.
- C. Từ hai chí tuyến đến hai vòng cực
- D. Từ hai vòng cực đến hai cực.

Câu 10: Từ 5° B đến 5° N là phạm vi phân bố của:

- A. Môi trường nhiệt đới.
- B. Môi trường xích đạo ẩm.
- C. Môi trường nhiệt đới gió mùa.
- D. Môi trường hoang mạc.

Câu 11: Vị trí của đới nóng nằm trong khoảng

- C. Từ chí tuyến Bắc về vĩ tuyến 40° Bắc.
- D. Nằm giữa chí tuyến Bắc và Nam.
- C. Từ vĩ tuyến 40° N - B đến 2 vòng cực Nam - Bắc.
- D. Từ xích đạo đến vĩ tuyến 20° Bắc - Nam.

Câu 12: Đặc điểm khí hậu của môi trường nhiệt đới là

- A. Nắng nóng và mưa nhiều quanh năm.
- B. Nóng quanh năm và có thời kì khô hạn kéo dài.
- C. Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo mùa gió
- D. Hình thành nhiều hoang mạc lớn.

Câu 13: Đặc điểm sông ngòi của môi trường nhiệt đới là

- A. Nhiều nước quanh năm.
- B. Có hai mùa nước, mùa lũ và mùa cạn.
- C. Ít nước quanh năm.
- D. Mùa lũ kéo dài.

Câu 14: Đất ở vùng nhiệt đới có màu đỏ vàng là do

- B. Sự rửa trôi của các bazơ dễ tan như Ca^{+} , K , M^{+} .
- B. Sự tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm
- C. Sự tích tụ ôxit nhôm.
- D. Sự tích tụ ôxit sắt.

Câu 15: Cảnh quan tiêu biểu của môi trường xích đạo ẩm là:

- A. Xa van, cây bụi lá cứng.
- B. Rừng rậm xanh quanh năm.
- C. Rừng lá kim
- D. Rừng lá rộng.

Câu 16: Đới nóng có giới sinh vật phong phú và đa dạng, nguyên nhân chủ yếu do:

- A. Khí hậu phân hóa đa dạng với nhiều kiểu khác nhau.
- B. Do lượng mưa dồi dào và độ ẩm không khí lớn.
- C. Do con người mang nhiều loài sinh vật từ nơi khác đến.
- D. Là nơi gặp gỡ của các luồng sinh vật di cư từ nhiều vùng miền.

Câu 17: Diện tích xa van và nửa hoang mạc ở vùng nhiệt đới đang ngày càng mở rộng do

- A. Lượng mưa ít, con người khai thác rừng và cây bụi bừa bãi, đất bị thoái hóa.
- B. Lượng mưa nhiều làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi.
- C. Mưa tập trung theo mùa gây lũ lụt, sạt lở đất.
- D. Tất cả các ý trên đều đúng.

Câu 18: “Nhiệt độ, lượng mưa thay đổi theo mùa gió và thời tiết diễn biến thất thường” là đặc điểm khí hậu của môi trường nào?

- A. Môi trường xích đạo ẩm.
- B. Môi trường nhiệt đới gió mùa.
- C. Môi trường nhiệt đới.
- D. Môi trường ôn đới.

Câu 19: Cây lương thực đặc trưng ở môi trường nhiệt đới gió mùa?

- A. Cây lúa mì.
- B. Cây lúa nước.
- C. Cây ngô.
- D. Cây lúa mạch.

Câu 20: Đặc điểm khí hậu miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh là do:

- A. Nước ta nằm ở vĩ độ cao trong đới khí hậu ôn hòa.
- B. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc có tính chất lạnh, khô.
- C. Do ảnh hưởng của dòng biển lạnh.
- D. Địa hình núi cao nên khí hậu có sự phân hóa theo đai cao.

Câu 21: Vùng nhiệt đới gió mùa là một trong những nơi tập trung dân nhất trên thế giới vì

- A. Khí hậu khắc nghiệt, giao thông khó khăn, kinh tế chậm phát triển.
- B. Khí hậu mát mẻ, đất phù sa màu mỡ, giao thông thuận tiện, dân cư xuất hiện sớm
- C. Nhiệt độ và lượng mưa thích hợp cho trồng cây lương thực và cây công nghiệp.
- D. Có nhiều cảng sông và cảng biển thuận lợi cho xuất, nhập khẩu.

Câu 22: Châu lục nghèo đói nhất thế giới là:

- A. Châu Á.
- B. Châu Phi.
- C. Châu Mỹ.
- D. Châu đại dương.

Câu 23: Ở nước ta, sông Tô Lịch bị ô nhiễm nghiêm trọng (bốc mùi hôi thối, màu đen đục), nguyên nhân chủ yếu do:

- C. Hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- D. Chất thải sinh hoạt của dân cư đô thị.
- C. Hoạt động dịch vụ du lịch.
- D. Hoạt động sản xuất công nghiệp.

Câu 24: Hiện nay, tài nguyên rừng ở đới nóng đang bị suy giảm nguyên nhân chủ yếu **không phải** do:

- C. Mở rộng diện tích đất canh tác.
- D. Con người khai thác quá mức để lấy đất, lấy gỗ, lấy củi...
- C. Nhu cầu sử dụng gỗ, củi tăng lên.
- D. Chiến tranh tàn phá.

Câu 25: Hướng gió vào mùa Hạ ở ở khu vực Nam Á và Đông Nam Á là

- B. Tây Bắc.
- B. Tây Nam.
- C. Đông Nam.
- Đông Bắc.

Câu 26: Lượng mưa trung bình năm ở môi trường nhiệt đới là

- C. Từ 1500mm đến 2500mm.
- B. Từ 500mm đến 1500mm.
- D. Trên 1000mm
- D. Trên 2000m.

Câu 27: Mùa hạ nóng và khô, mùa đông ẩm áp, mưa vào thu – đông là khí hậu của môi trường

A. Ôn đới hải dương. B. Địa trung hải. C. Ôn đới lục địa. D. Hoang mạc.

Câu 28: Khí hậu ẩm ướt quanh năm, mùa hạ mát mẻ, mùa đông không lạnh lắm là đặc điểm của môi trường:

A. Ôn đới lục địa. B. Ôn đới hải dương.
C. Địa trung hải. D. Cận nhiệt đới ẩm.

Câu 29: Môi trường nào sau đây **không thuộc** đới ôn hòa:

A. Môi trường ôn đới hải dương. B. Môi trường nhiệt đới gió mùa.
C. Môi trường ôn đới lục địa. D. Môi trường địa trung hải

Câu 30: Khí hậu ở Đắc Lắc có đặc điểm gì?

A. Nắng nóng và mưa nhiều quanh năm. B. Có hai mùa :mùa mưa và mùa khô
C. Mùa hạ nóng, mùa đông lạnh. D. Khô nóng quanh năm

Câu 31: Các nguyên nhân chủ yếu nào làm ô nhiễm không khí ở đới ôn hoà?

A. Xả rác bừa bãi nơi công cộng.
B. Do khói bụi từ các phương tiện giao thông, từ các nhà máy.
C. Khói bụi từ các vùng khác bay tới.
D. Chặt phá rừng quá mức, tài nguyên đất bị bạc màu.

Câu 32: Nước nào có lượng khí thải bình quân đầu người cao nhất thế giới?

B. Nước Pháp. B. Nước Hoa Kì. C. Nước Anh. D. Nhật Bản.

Câu 33: Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào có ảnh hưởng nhiều nhất đến sức khoẻ con người?

A. Mưa axit. B. Tầng ô zôn bị thủng.
C. Hiệu ứng nhà kính. D. Thủy triều đỏ.

Câu 34: Nằm ở giữa chí tuyến Bắc (Nam) đến vòng cực Bắc (Nam) là vị trí phân bố của đới khí hậu nào?

A. Đới nóng B. Đới ôn hòa. C. Đới lạnh. D. Đới nội chí tuyến.

Câu 35: Môi trường nào sau đây thuộc đới ôn hòa:

A. Môi trường nhiệt đới. B. Môi trường ôn đới lục địa.
C. Môi trường xích đạo ẩm. D. Môi trường nhiệt đới gió mùa.

Câu 36: Chiếm diện tích lớn nhất ở đới ôn hòa là

A. Môi trường ôn đới hải dương. B. Môi trường ôn đới lục địa.
C. Môi trường hoang mạc. D. Môi trường địa trung hải.

Câu 37: Váng dầu tràn ra biển hoặc các vụ tai nạn của tàu chở dầu trên biển gây ra hiện tượng:

A. Thủy triều đỏ. B. Thủy triều đen. C. Triều cường. D. Triều kém.

Câu 38: Trước tình trạng báo động của ô nhiễm không khí các nước đã

A. Kí hiệp định thương mại tự do. B. Kí nghị định thư Ki-ô-tô.
C. Thành lập các hiệp hội khu vực. D. Hạn chế phát triển công nghiệp.

Câu 39: Là học sinh em phải làm gì để bảo vệ môi trường?

A. Chặt phá cây rừng và đốt rừng.
B. Trồng nhiều cây xanh và thu gom rác thải.
C. Xả rác bừa bãi .
D. Trồng và bảo vệ cây xanh và cây công nghiệp

Câu 40: Đâu **không phải** nguyên nhân gây ô nhiễm nước ở đới ôn hoà?

A. Đô thị hóa. B. Hoạt động phun trào núi lửa.
C. Từ các váng dầu tràn ra biển. D. Chất thải sinh hoạt.

V. VIẾT ĐÁP ÁN TỪ ĐỀ KIỂM TRA

Mỗi câu trả lời đúng 0.25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	11	B	21	B	31	B
2	B	12	B	22	B	32	B
3	B	13	B	23	B	33	B
4	B	14	B	24	B	34	B
5	B	15	B	25	B	35	B
6	B	16	B	26	B	36	B
7	B	17	B	27	B	37	B
8	B	18	B	28	B	38	B
9	B	19	B	29	B	39	B
10	B	20	B	30	B	40	B

Ngày soạn: 10.11.2021
 Tuần 11
 Tiết 21

CHƯƠNG V: MÔI TRƯỜNG VÙNG NÚI. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI Ở VÙNG NÚI

Bài 23: MÔI TRƯỜNG VÙNG NÚI

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường vùng núi.
- Biết được sự khác nhau về đặc điểm cư trú của con người ở một số vùng núi trên TG.

2. Kỹ năng:

Đọc sơ đồ phân tầng thực vật theo độ cao ở vùng núi để thấy được sự khác nhau giữa vùng núi đới nóng và đới ôn hòa.

3. Thái độ: Có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, phân tích lát cắt địa lý, sử dụng hình vẽ.

II. Các kỹ năng sống cơ bản (Không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, thuyết giảng tích cực, vấn đáp gợi mở, trình bày 1 phút

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ tự nhiên thế giới.
- Tranh ảnh về các vùng núi trên thế giới và Việt Nam.

V. Tiến trình dạy học

*** Kiểm tra bài cũ: (5 phút)**

Cho biết các hoạt động kinh tế chính của các dân tộc ở đới lạnh ? Việc nghiên cứu và khai thác môi trường đới lạnh có những khó khăn như thế nào ?

1. Khám phá

Môi trường vùng núi có khí hậu và thực vật thay đổi theo độ cao và theo hướng của sườn núi. Càng lên cao không khí càng loãng và càng lạnh làm cho cảnh quan tự nhiên và cuộc sống con người ở các vùng núi có nhiều điểm khác biệt so với ở đồng bằng

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Nhóm (20 phút)</p> <p>Yêu cầu HS nhắc lại các nhân tố ảnh hưởng đến khí hậu đã học ở lớp 6. (vĩ độ, độ cao, gần hay xa biển)</p> <p>GV nhắc lại về sự thay đổi theo độ cao của nhiệt độ, độ loãng không khí, giới hạn băng tuyết.</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát ảnh 23.1/ Tr.74 sgk và một số ảnh về cảnh quan vùng núi.</p> <p>CH : Quan sát các ảnh trên, em hãy mô tả quang cảnh trong ảnh và rút ra nhận xét ?</p> <p>HS : Quang cảnh vùng núi Hi-ma-lay-a ở Nê-pan. Chủ yếu là cây lùn thấp, hoa đỏ, phía xa trên cao là tuyết phủ trắng đỉnh núi.</p> <p>CH : Xác định vị trí các vùng núi trong ảnh trên bản đồ tự nhiên thế giới.</p>	<p>1. Đặc điểm của môi trường</p>

<p>CH : Tại sao trên các đỉnh núi lại có tuyết phủ trắng? HS : Do càng lên cao nhiệt độ càng giảm. GV hướng dẫn HS quan sát H23.2/ Tr.75 SGK , chia lớp làm 4 nhóm thảo luận theo phiếu học tập (3 phút) * Nhóm 1 & 2: Quan sát H23.2 SGK, cho biết: - Cây cối phát triển từ chân núi lên đỉnh núi như thế nào? (theo vành đai) - Vùng núi An-pơ được chia làm mấy vành đai ? Giới hạn mỗi vành như thế nào ? So sánh với sự thay đổi thực vật theo vĩ độ ? - Vì sao cây cối lại có sự thay đổi theo độ cao như vậy? * Nhóm 3 & 4: Quan sát H23.2/ Tr. 75 SGK, cho biết: - Sự khác nhau về phân tầng thực vật ở hai sườn của dãy An-pơ? - Giải thích vì sao có sự khác nhau đó? - Nhận xét về ảnh hưởng của sườn núi đối với thực vật và khí hậu? Đại diện nhóm 1& 2 trình bày kết quả thảo luận, nhận xét, bổ sung. GV chốt nội dung chính Tiếp tục gọi đại diện nhóm 3& 4 trình bày kết quả, GV nhận xét và chốt nội dung CH : Nêu những khó khăn của vùng núi đối với đời sống của con người? Liên hệ thực tế ở Việt Nam : GV hướng dẫn HS lấy ví dụ thực tế về trận lũ quét ở miền Trung đang xảy ra và liên hệ thực tế ở Gia Lai. - Về các thiệt hại của cơn lũ. CH : Nêu những biện pháp nhằm khắc phục những khó khăn trên?</p> <p>Hoạt động 2: Cá nhân (14 phút) CH : Dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy cho biết ở Gia Lai có các dân tộc nào sinh sống ? Đặc điểm cư trú của họ như thế nào ? Nhận xét ? CH : Vậy đặc điểm cư trú của các dân tộc vùng núi chịu ảnh hưởng của các điều kiện nào ? HS : địa hình, nơi canh tác, chăn nuôi, tài nguyên... CH : Lấy ví dụ cụ thể ở các dân tộc ở nước ta mà em biết ? HS : Người H'Mông (Mèo) ở trên núi cao Người Tày ở lưng chừng núi, núi thấp Người Mường ở núi thấp, chân núi Gọi HS đọc đoạn văn phần 2 SGK CH:cho biết các dân tộc ở vùng núi trên Trái Đất có đặc điểm cư trú như thế nào ? CH : Vì sao ở mỗi dân tộc lại có đặc điểm cư trú khác nhau ? HS trả lời, GV nhận xét và chốt ý</p>	<p>- Khí hậu và thực vật ở vùng núi thay đổi theo độ cao. + Biểu hiện: Rừng lá rộng - rừng lá kim - đồng cỏ - băng tuyết. + Nguyên nhân: càng lên cao khí hậu càng lạnh</p> <p>- Khí hậu và thực vật ở vùng núi còn thay đổi theo hướng của sườn núi. + Biểu hiện: Ở sườn đón gió cây cối tốt tươi và phát triển lên đến độ cao lớn hơn sườn khuất gió. + Nguyên nhân: Do ở sườn đón gió có mưa nhiều hơn.</p> <p>2. Cư trú của con người</p> <p>- Các vùng núi thường ít dân là nơi cư trú của các dân tộc ít người.</p> <p>- Người dân ở các vùng núi khác nhau trên Trái Đất có đặc điểm cư trú khác nhau. + Các dân tộc ở vùng núi châu Á thường sống ở các vùng núi thấp, mát mẻ, nhiều lâm sản + Các dân tộc ở vùng núi Nam Mỹ sống ở độ cao trên 3000m, nhiều đất bằng thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi + Ở vùng sừng châu Phi, người ê - ti - ô - pi sống tập trung trên các sườn núi cao</p>
---	--

	chắn gió, mưa nhiều, mát mẻ.
--	------------------------------

3. Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học

- Trình bày sự thay đổi của thảm thực vật theo độ cao và theo hướng sườn núi ở vùng núi An-pơ ?

GV cho HS làm việc nhóm theo bàn làm bài tập 2/ Tr.76 nhằm củng cố kiến thức cho HS.

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, điền vào bảng phụ sau:

Độ cao(m)	Đới ôn hoà	Đới nóng
200 - 900	Rừng lá rộng	Rừng rậm
900 - 1600	Rừng hỗn giao	Rừng cận nhiệt trên núi
1600 - 3000	Rừng lá kim, đồng cỏ núi cao	Rừng hỗn giao ôn đới trên núi
3000 - 4500	Tuyết vĩnh cửu	Rừng lá kim ôn đới núi cao
4500 - 5500		Đồng cỏ núi cao
Trên 5500		Tuyết vĩnh cửu

Từ bảng so sánh trên, GV hướng dẫn HS rút ra kết luận về đặc điểm khác nhau nổi bật giữa phân tầng thực vật theo độ cao ở 2 đới và rút ra nhận xét.

4. Vận dụng: (2 phút)

- HS học bài cũ và trả lời các CH trong SGK

- HS chuẩn bị bài “ Hoạt động kinh tế của con người ở vùng núi”

- Tìm hiểu các hoạt động kinh tế cổ truyền của các dân tộc vùng núi ở Việt Nam ta là những ngành nghề gì ?

- Bộ mặt vùng núi nước ta có sự thay đổi nhờ vào sự phát triển của các ngành gì?

Ngày soạn: 14.11.2021

Tuần 11

Tiết 22

PHẦN 3: THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI CÁC CHÂU LỤC

Bài 25: THẾ GIỚI RỘNG LỚN VÀ ĐA DẠNG

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần

1. Kiến thức:

- HS hiểu được sự khác nhau giữa lục địa và châu lục. Biết tên 6 lục địa và 6 châu lục trên thế giới.
- Biết được một số tiêu chí (chỉ số phát triển con người) để phân loại các nước trên thế giới thành 2 nhóm: Phát triển và đang phát triển.

2. Kỹ năng:

- Đọc bản đồ, lược đồ về thu nhập bình quân đầu người của các nước trên thế giới.
- Nhận xét bản số liệu về chỉ số phát triển con người (HDI) của một số quốc gia trên thế giới để thấy được sự khác nhau về HDI giữa nước phát triển và đang phát triển.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, phân tích lát cắt địa lí, sử dụng hình vẽ.

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, thuyết giảng tích cực, vấn đáp gợi mở, trình bày 1 phút

IV. Phương tiện dạy học:

- Quả địa cầu
- Bản đồ thế giới.
- Bảng số liệu thống kê bài tập 2/ Tr.81 SGK

V. Tiến trình dạy học

1. Khám phá:

Thế giới chúng ta đang sống thật là rộng lớn và đa dạng. Bề mặt Trái Đất có các lục địa và đại dương. Trên các châu lục có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau về điều kiện tự nhiên, về kinh tế - xã hội, văn hóa...

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
Hoạt động 1: Cả lớp/ Nhóm (20 phút) GV hướng dẫn HS quan sát quả địa cầu hoặc bản đồ tự nhiên Thế giới và giới thiệu ranh giới của các châu lục và lục địa. CH : Theo em lục địa là gì ? HS: Trả lời CH : Dựa vào cơ sở nào để phân chia lục địa ?	1. Các lục địa và các châu lục:

<p>HS: Trả lời GV: Chuẩn kiến thức ghi bảng</p> <p>GV cho HS thảo luận nhóm (2 phút)</p> <p>N1 : Trên thế giới có mấy lục địa ? Xác định vị trí, giới hạn các lục địa đó.</p> <p>N2 : Trên thế giới có mấy đại dương ? Xác định các đại dương bao quanh từng lục địa.</p> <p>CH Châu lục là gì ? Dựa vào cơ sở nào để phân chia châu lục?</p> <p>HS: Trả lời GV: Chuẩn kiến thức ghi bảng</p> <p>N3 : Trên thế giới có mấy châu lục ? Xác định vị trí, giới hạn các châu lục.</p> <p>N4 : Kể tên và xác định một số đảo và quần đảo lớn nằm chung quanh từng lục địa ?</p> <p>Các nhóm tiến hành thảo luận, cử đại diện lên trình bày trên bản đồ Thế giới.</p> <p>CH : Quan sát bản đồ thế giới, hãy cho biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lục địa nào gồm 2 châu lục ? Đó là các châu lục nào ? - Châu lục nào gồm 2 lục địa ? Đó là các lục địa nào ? - Châu lục nào nằm dưới lớp băng tuyết vĩnh cửu phủ quanh năm ? <p>HS trả lời, GV nhận xét, giảng giải về các châu lục và lục địa trên thế giới.</p> <p>CH : Cho biết châu lục và lục địa có gì giống và khác nhau?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm.(18 phút)</p> <p>CH : Dựa vào bảng số liệu Tr.80 SGK, hãy cho biết trên Thế giới có bao nhiêu quốc gia và vùng lãnh thổ ?</p> <p>CH : Châu lục nào có nhiều quốc gia nhất (châu Phi) và châu lục nào có ít quốc gia nhất (châu Nam Cực)?</p> <p>CH : Quan sát hình 25.1/ tr 80 SGK, hãy cho biết người ta đã phân chia thu nhập bình quân đầu người trên Thế giới thành các mức như thế nào ?</p> <p>HS : thành 5 mức khác nhau.</p> <p>CH : Để phân loại và đánh giá sự phát triển kinh tế- xã hội từng nước, người ta dựa vào chỉ tiêu gì ?</p> <p>HS trả lời, GV giảng về khái niệm chỉ số phát triển của con người (HDI) : Là sự kết hợp của 3 thành phần : tuổi thọ, trình độ học vấn, thu nhập bình quân đầu người</p> <p>CH : Dựa vào chỉ tiêu trên, các nước trên thế giới được chia làm mấy nhóm ? Đó là những nhóm nước nào ?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét.</p> <p>GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận (2 phút)</p> <p>* Nhóm 1&2: Tìm hiểu nhóm nước phát triển. Xác định các nước đó trên lược đồ</p>	<p>- Lục địa là khối đất liền rộng hàng triệu km², có biển và đại dương bao quanh..</p> <p>Sự phân chia lục địa mang ý nghĩa về mặt tự nhiên là chính.</p> <p>Trên Thế giới có 6 lục địa: Lục địa Á - Âu., lục địa Phi, lục địa Bắc Mỹ, lục địa Nam Mỹ, lục địa Ô-xtrây-li-a, lục địa Nam Cực..</p> <p>- Trên Thế giới có 4 đại dương</p> <p>- Châu lục bao gồm phần lục địa và các đảo, quần đảo bao quanh..</p> <p>Sự phân chia lục địa mang ý nghĩa về mặt lịch sử, kinh tế, chính trị.</p> <p>Trên Thế giới có 6 châu lục là: châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, châu Đại Dương, Châu Nam Cực.</p> <p>2. Các nhóm nước trên thế giới:</p> <p>- Dựa vào các chỉ tiêu: Thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ tử vong của trẻ em, chỉ số phát triển con người (HDI), người ta chia các nước trên thế giới làm 2 nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhóm nước phát triển. + Nhóm nước đang phát triển. <p>- Chỉ số phát triển con người (HDI) bao gồm: thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ người biết chữ và được đi học, tuổi thọ trung bình...</p>
--	---

* **Nhóm 3&4:** Tìm hiểu nhóm nước đang phát triển. Xác định các nước đó trên lược đồ.
Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung.
GV nhận xét, chốt ý.
Yêu cầu HS làm bài tập 2/ Tr.81 sgk
CH : Liên hệ Việt Nam thuộc nhóm nước nào ?
Ch : Ngoài cách phân loại trên thì việc phân chia các nhóm nước còn có cách phân loại nào khác?
GV giảng về sự phân chia các nhóm nước theo cơ cấu kinh tế.

3. Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học
- Tại sao nói “ Thế giới chúng ta đang sống thật rộng lớn và đa dạng” ?
- Cho HS làm BT 2/ tr 81 SGK.

Các nước phát triển	Các nước đang phát triển

4. Vận dụng: (2 phút)

- Học bài cũ và trả lời CH trong SGK
- Xác định lại vị trí các lục địa, đại dương và các châu lục trên Thế giới.
- Tìm hiểu bài “Thiên nhiên châu Phi”
- Suru tầm tranh ảnh, tài liệu về thiên nhiên, kinh tế - Xã hội châu Phi.

Ngày soạn: 15. 11.2021

Tuần 12

Tiết 23

CHƯƠNG VI: CHÂU PHI

Bài 26: THIÊN NHIÊN CHÂU PHI

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần

1. Kiến thức:

- Biết được đặc điểm về vị trí địa lí, giới hạn của châu Phi trên bản đồ thế giới.
- Trình bày được đặc điểm về hình dạng lục địa, địa hình và khoáng sản Châu Phi

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng đọc và phân tích lược đồ để tìm ra vị trí địa lí, đặc điểm địa hình và sự phân bố khoáng sản ở châu Phi.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa, sử dụng hình vẽ.

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, suy nghĩ - cặp đôi - chia sẻ, vấn đáp gợi mở, thuyết giảng tích cực

IV. Phương tiện dạy học

Bản đồ tự nhiên châu Phi

V. Tiến trình dạy học

1. Khám phá

Đại bộ phận lãnh thổ châu Phi nằm ở đới nóng, có khí hậu nóng và khô. Châu Phi ngăn cách với châu Âu bởi Địa Trung Hải, với châu Á bởi biển Đỏ và kênh đào Suez.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cả lớp/ Nhóm (10 phút)</p> <p>GV treo bản đồ tự nhiên châu Phi, hướng dẫn HS quan sát</p> <p>Gọi 1 HS lên xác định trên bản đồ lãnh thổ châu Phi.</p> <p>GV nhận xét, xác định lại và giới thiệu tọa độ các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của châu Phi.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cực Bắc : mũi Cáp Bắc 37° 20' B + Cực Nam : mũi Kim 34° 51' N + Cực Đông : mũi Rát-ha-phun 51° 24' N + Cực Tây : mũi Xanh (Cáp – ve) 17° 35' T <p>CH : Cho biết diện tích của châu Phi ? So sánh với các châu lục khác và rút ra nhận xét ?</p> <p>Gv cho HS thảo luận nhóm (2 phút)</p> <p>CH : Quan sát hình 26.1/ Tr.83 SGK kết hợp bản đồ tự nhiên châu Phi, cho biết:</p> <p>N 1 : - Châu Phi tiếp giáp với những biển và đại dương nào? Xác định trên lược đồ.</p> <p>N 2 : - Đường xích đạo đi qua phần nào của châu Phi?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hai đường chí tuyến đi qua phần nào của lục địa ? - Vậy lãnh thổ châu Phi chủ yếu thuộc môi trường nào? <p>HS tiến hành thảo luận và trình bày kết quả</p> <p>GV nhận xét, bổ sung</p>	<p>1. Vị trí địa lí</p> <p>- Diện tích: hơn 30 triệu km²</p> <p>- Vị trí :</p> <p>. Đại bộ phận lãnh thổ nằm giữa 2 đường chí tuyến, tương đối cân xứng ở hai bên đường xích đạo.</p>

<p>GV: Nhấn mạnh phần lớn diện tích nằm trong đới nóng.</p> <p>CH : Quan sát lược đồ nhận xét đặc điểm của đường bờ biển châu Phi ?</p> <p>HS: - Đường bờ Biển ít bị cắt xẻ, ít đảo, quần đảo và vịnh biển, do đó biển ít ăn sâu vào đất liền.</p> <p>CH: Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu châu Phi?</p> <p>Yêu cầu HS nêu tên và xác định các đảo lớn và bán đảo lớn ở châu Phi trên bản đồ.</p> <p>CH : Nêu tên và xác định các dòng biển nóng và các dòng biển lạnh chảy ven bờ châu Phi ?</p> <p>CH : Cho biết ý nghĩa của kênh đào Xuy-ê đối với giao thông đường biển trên thế giới?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, giới thiệu thêm về kênh đào Xuy-ê và ý nghĩa của nó : điểm nút giao thông biển quan trọng bậc nhất của hàng hải quốc tế - đường biển đi từ Tây Âu sang Viễn Đông qua biển Địa Trung Hải vào Xuy-ê được rút ngắn rất nhiều</p> <p>Hoạt động 2 : Cả lớp / Nhóm (10 phút)</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ tự nhiên châu Phi, giới thiệu về kí hiệu các dạng địa hình</p> <p>GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận (3 phút) theo phiếu học tập</p> <p>CH : Quan sát lược đồ hình 26.1, em có nhận xét gì về hình dạng địa hình châu Phi.</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>CH: Quan sát H26.1, cho biết ở châu Phi có các dạng địa hình nào? Dạng địa hình nào là chủ yếu?</p> <p>Hs: Trả lời</p> <p>CH : Nhận xét về sự phân bố các dạng địa hình đồng bằng ở châu Phi ?</p> <p>GV: Chốt ý</p> <p>Là một khối cao nguyên khổng lồ, cao trung bình 750m, có các bồn địa xen kẽ các sơn nguyên.</p> <p>- Có rất ít núi cao và đồng bằng thấp, tập trung chủ yếu ở ven biển.</p> <p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận.</p> <p>GV nhận xét, chốt nội dung chính.</p> <p>Yêu cầu HS xác định trên bản đồ các dãy núi, các bồn địa và sơn nguyên ở châu Phi.</p> <p>CH : Cho biết địa hình ở phía Đông khác địa hình phía Tây châu Phi như thế nào? Tại sao có sự khác nhau đó?</p> <p>HS : Các cao nguyên cao từ 1500m – 2000m tập trung phía Đông Nam. Thấp dần là các bồn địa và các hoang mạc ở phía Tây Bắc. Do phía Đông được nâng lên mạnh, tạo nhiều hô hạp và thung lũng sâu</p>	<p>Bao bọc quanh là các biển và đại dương: Biển Địa Trung Hải, Biển Đỏ, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.</p> <p>2. Địa hình và khoáng sản.</p> <p>a. Địa hình:</p> <p>- Hình dạng: Châu Phi có dạng hình khối, đường bờ biển ít bị chia cắt, rất ít vịnh biển, bán đảo, đảo</p> <p>- Địa hình: tương đối đơn giản có thể coi toàn bộ châu lục là khối sơn nguyên lớn, cao trung bình 750m</p>
--	---

<p>CH : Qua đó cho biết hướng nghiêng chính của địa hình châu Phi?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét.</p> <p>Yêu cầu HS xác định trên lược đồ vị trí các sông, hồ lớn ở châu Phi.</p> <p>CH : Nêu giá trị kinh tế của sông ngòi và hồ ở châu Phi ?</p> <p>Hoạt động 3: Cặp/ nhóm (5 phút)</p> <p>GV yêu cầu HS làm việc theo từng cặp (2 phút) hoàn thành bài tập 3/ Tr.84 sgk</p> <p>CH : Quan sát lược đồ tự nhiên châu Phi, cho biết ở châu Phi có các tài nguyên khoáng sản nào ? Xác định vị trí của các mỏ khoáng sản đó trên lược đồ ?</p> <p>Các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung.</p> <p>GV treo bảng phụ chuẩn xác kiến thức:</p> <table border="1" data-bbox="203 661 966 955"> <thead> <tr> <th>Các khoáng sản</th><th>Nơi phân bố</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Dầu mỏ, khí đốt</td><td>Ven biển Bắc Phi và ven vịnh Ghinê</td></tr> <tr> <td>Phốt phát</td><td>Bắc Phi</td></tr> <tr> <td>Vàng, kim cương</td><td>Ven vịnh Ghinê, Trung Phi, cao nguyên Nam Phi</td></tr> <tr> <td>Sắt</td><td>Dãy núi Krêkenbéc</td></tr> <tr> <td>Đồng, chì, angan</td><td>Các cao nguyên Nam P i</td></tr> </tbody> </table> <p>CH : Em có nhận xét gì về nguồn tài nguyên khoáng sản ở châu Phi?</p>	Các khoáng sản	Nơi phân bố	Dầu mỏ, khí đốt	Ven biển Bắc Phi và ven vịnh Ghinê	Phốt phát	Bắc Phi	Vàng, kim cương	Ven vịnh Ghinê, Trung Phi, cao nguyên Nam Phi	Sắt	Dãy núi Krêkenbéc	Đồng, chì, angan	Các cao nguyên Nam P i	<p>- Hướng nghiêng chính của địa hình là thấp dần từ Đông Nam đến Tây Bắc.</p> <p>b. Khoáng sản:</p> <p>- Phong phú, đa dạng, nhiều kim loại quý hiếm (vàng, kim cương, uranium.</p>
Các khoáng sản	Nơi phân bố												
Dầu mỏ, khí đốt	Ven biển Bắc Phi và ven vịnh Ghinê												
Phốt phát	Bắc Phi												
Vàng, kim cương	Ven vịnh Ghinê, Trung Phi, cao nguyên Nam Phi												
Sắt	Dãy núi Krêkenbéc												
Đồng, chì, angan	Các cao nguyên Nam P i												

3. Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học
- Xàc ãnh trên Bản đồ tự nhiên châu Phi :
 - + Các biển và đại dương bao quanh châu Phi. Cho biết đường bờ biển có ảnh hưởng thế nào tới khí hậu châu Phi ?
 - + Các núi, cao nguyên và sơn nguyên, các bồn địa ở châu Phi ?
 - + Các sông lớn và các hồ lớn ở châu Phi ?
 - + Kênh đào Xuy-ê và cho biết ý nghĩa của nó ?

4. Vận dụng : (2 phút)

- HS học bài cũ và trả lời các câu hỏi trong SGK /tr.84
- Làm bài tập 3/ SGK/ tr.83 vào vở
- Xem trước bài “Thiên nhiên châu Phi (tiếp theo) ”
- Tìm hiểu các vấn đề sau :
 - + Ảnh hưởng của vị trí địa lí, địa hình đến khí hậu ở châu Phi như thế nào ?
 - + Ở châu Phi có những môi trường tự nhiên nào ? Giải thích vì sao có sự phân bố như vậy ?

Ngày soạn: 20 / 11 / 2021

Tuần 12

Tiết 24

Bài 27:

THIÊN NHIÊN CHÂU PHI

(tiếp theo)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần

1. Kiến thức:

Trình bày và giải thích đặc điểm của thiên nhiên Châu Phi

2. Kỹ năng:

- Đọc, mô tả và phân tích lược đồ, ảnh địa lí.
- Phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí.
- Phân tích một số biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa để hiểu và trình bày đặc điểm khí hậu của các môi trường tự nhiên ở Châu Phi.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa, sử dụng hình vẽ.

II. Các kĩ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kĩ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, suy nghĩ - cặp đôi - chia sẻ, vấn đáp gợi mở, thuyết giảng tích cực

IV. Phương tiện dạy học:

- Lược đồ phân bố lượng mưa ở châu Phi
- Lược đồ các môi trường tự nhiên ở châu Phi
- Bản đồ tự nhiên châu Phi.

V. Tiến trình dạy học

*** Kiểm tra bài cũ: 4'**

Nêu đặc điểm vị trí địa lí và địa hình châu Phi ? Đặc điểm đó có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu châu Phi ?

1. Khám phá :

- Ở bài trước các em đã tìm hiểu về vị trí địa lí đặc điểm địa hình ở châu Phi . Vậy vị trí địa lí và địa hình có ảnh hưởng như thế nào tới khí hậu và thực vật ở châu Phi chúng ta tìm hiểu qua nội dung bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1 : Nhóm (20 phút)</p> <p>GV cho HS quan sát H 26.1/ tr.83 và H 27.1/ tr.85 SGK , chia nhóm thảo luận (3 phút)</p> <p>Yêu cầu HS nghiên cứu sgk kết hợp hiểu biết bản thân, hãy cho biết đặc điểm khí hậu của châu Phi?</p> <p>*N 1 : Giải thích vì sao châu Phi là châu lục nóng ? (So sánh phần đất liền của 2 chí tuyến của châu Phi và phần còn lại)</p> <p>HS:- Phần lớn lãnh thổ châu Phi nằm giữa 2 chí tuyến nên châu Phi là châu lục nóng</p> <p>*N 2 : Giải thích vì sao khí hậu châu Phi khô ? (Quan sát hình dạng lãnh thổ, đường bờ biển và kích thước châu Phi)</p>	<p>3. Khí hậu:</p>

***N 3 :** Giải thích vì sao ở châu Phi lại hình thành những hoang mạc lớn ? (Quan sát vị trí các đường chí tuyến, vị trí lục địa Á-Âu so với châu Phi)

*** N 4 :** Rút ra nhận xét về sự phân bố lượng mưa ở châu Phi ?

HS: Lượng mưa phân bố rất không đều và tương đối ít, giảm dần về phía hai chí tuyến.

*** N 5 :** Xác định nguyên nhân phân bố lượng mưa không đều ở châu Phi ?

*** N 6 :** Đọc tên các dòng biển nóng, lạnh chảy ven bờ châu Phi và chứng minh chúng có ảnh hưởng tới lớn tới lượng mưa của các vùng ven biển châu Phi ?

HS trả lời

GV: Lần lượt gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả

HS: Các nhóm trình bày

GV: Lần lượt chốt ý ghi bảng

Hoạt động 4 : Cả lớp / Cá nhân (15 phút)

GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ các môi trường tự nhiên châu Phi H.27.2 sgk/ Tr.86

CH : Đọc tên các kiểu môi trường ở châu Phi? Xác định vị trí các kiểu môi trường đó trên lược đồ?

CH : Nhận xét về sự phân bố các kiểu môi trường ở châu Phi? Vì sao có sự phân bố như vậy?

CH : Dựa vào H.27.1 và H.27.2 SGK, nêu mối quan hệ giữa lượng mưa và thảm thực vật ở châu Phi ?

GV yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm khí hậu, thực động vật ở từng kiểu môi trường trên và trình bày vào bảng sau :

Môi trường	Đặc điểm tự nhiên	Cảnh quan
Xích đạo ẩm		
Nhiệt đới		
Hoang mạc		
Địa trung hải		
Cận nhiệt đới		

CH : Môi trường tự nhiên nào là điển hình ở châu Phi? Tại sao?

HS trả lời,

GV nhận xét, nhấn mạnh nguyên nhân hình thành nên các hoang mạc lớn ở châu Phi.

- Do phần lớn lãnh thổ nằm giữa hai chí tuyến, ít chịu ảnh hưởng của biển nên châu Phi có khí hậu nóng và khô vào bậc nhất thế giới.. Hoang mạc chiếm diện tích lớn ở châu Phi
+ Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, thời tiết ổn định.

+ Lượng mưa phân bố rất không đều và tương đối ít, giảm dần về phía hai chí tuyến.

4. Các đặc điểm khác của môi trường.

- Do vị trí cân xứng hai bên đường xích đạo nên Các môi trường tự nhiên của châu Phi nằm đối xứng qua xích đạo:

- + Môi trường xích đạo ẩm.
- + 2 Môi trường nhiệt đới.
- + 2 Môi trường hoang mạc.
- + 2 Môi trường địa trung hải.

- Xa van và hoang mạc chiếm diện tích lớn ở châu Phi.

3. Thực hành/ luyện tập: (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học?

- Nêu mối quan hệ giữa lượng mưa và lớp phủ thực vật ?

- Nêu những thuận lợi và khó khăn của các môi trường tự nhiên đối với phát triển kinh tế ở châu Phi ?

+ Thuận lợi : có tài nguyên rừng và khoáng sản phong phú...

+ Khó khăn : Khí hậu khô và nóng, diện tích hoang mạc rộng lớn...

4. Vận dụng: (2 phút)

- Học bài cũ và trả lời các CH trong SGK/ Tr.87
- Làm câu 2 SGK/ Tr.87 vào vở

Tuần 13
Tiết 25

Ngày soạn: 25/11/2021

GIÁO ÁN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM MÔN ĐỊA LÝ 7 KHÁM PHÁ THIÊN NHIÊN CHÂU PHI.

I.Mục tiêu:

- Xây dựng được bài thuyết trình về thiên nhiên châu phi dưới dạng power point, báo tường, video clip...
- Hình thành kĩ năng làm việc nhóm, thuyết trình trước đám đông, năng lực sử dụng công nghệ thông tin
- vận dụng được các kiến thức về thiên nhiên châu phi để tổng hợp nên những đặc trưng cơ bản về thiên nhiên châu Phi.
- Xây dựng được bài thuyết trình hoặc báo tường, video clip

II. Thời gian hoạt động

2 tuần (sau khi học xong bài 26 Thiên nhiên Châu Phi)

III. Thiết bị và vật tư

- Sách giáo khoa địa lý 7
- Máy tính
- Giấy a4, bút bi, bút màu ...
- Một số sản phẩm báo tường, video cho học sinh xem và tham khảo

IV. Hình thức hoạt động

Làm việc theo nhóm nhỏ: Chia lớp thành các nhóm với số lượng 5hs, bầu các nhóm trưởng, thư ký

V.Tiến hành hoạt động

Hoạt động 1(tuần 1): Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm kiếm và xử lý thông tin.

1. tìm kiếm thông tin

- Giáo viên cho học sinh đọc bài 26 Thiên nhiên châu Phi, địa lý lớp 7 để tìm kiếm thông tin về vị trí, hình dạng, lãnh thổ, sông ngòi... và viết vào phiếu thu thập thông tin

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Bài đọc : 26 thiên nhiên châu Phi địa lý 7

Người đọc:ngày đọc.....

Từ khóa	Nội dung đọc liên quan đến từ khóa
Địa hình	
Khí hậu	
Sông ngòi	
.....	

- Hướng dẫn học sinh tìm thông tin trên Internet theo từ khóa: vị trí địa lý, hình dạng lãnh thổ, khí hậu, sông ngòi....tìm kiếm bằng một số cụm từ tiếng anh như : Africa, Africa nature,....

- Hướng dẫn học sinh phân loại thông tin tìm kiếm được dưới dạng thư mục nội dung và lưu lại để thuận tiện cho việc xử lý thông tin.

2. Xử lý thông tin

- yêu cầu học sinh xử lý thông tin ở nhà sau khi đã thu thập và sắp xếp thông tin
- các thành viên trình bày kết quả tìm kiếm được theo nội dung, ý thường trình bày thông tin (trình bày bằng sơ đồ tư duy, có thể sử dụng mẫu trong SGK)
- Giáo viên kiểm tra phần thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm thông tin của các nhóm thông qua phiếu thu thập thông tin của từng nhóm
- hướng dẫn các nhóm thảo luận lựa chọn thông tin, cách trình bày thông tin
- giáo viên đưa ra nhận xét, đánh giá, góp ý và điều chỉnh đối với phiếu thu thập thông tin, cách trình bày thông tin.

Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy về động đất đạt yêu cầu

- + Một số nét khái quát về châu Phi
- + Vị trí địa lý và hình dạng lãnh thổ
- + Địa hình và khoáng sản
- + Khí hậu
- + Sông ngòi
- + Các loại môi trường tự nhiên

Hoạt động 2(tuần 2): Xây dựng ý tưởng và hoàn thiện sản phẩm, trình bày báo cáo sản phẩm, đánh giá

1. Xây dựng ý tưởng cho sản phẩm

- Gv hướng dẫn các nhóm thống nhất lên ý tưởng sản phẩm: đưa ra một số mẫu cho học sinh tham khảo
- Học sinh tự do thảo luận và phát triển ý tưởng sản phẩm
- GV đưa một số gợi ý đề bài thuyết trình của học sinh được tốt hơn
- Hướng dẫn học sinh cách trình bày trên giấy a4

2. Hoàn thiện sản phẩm

- Hướng dẫn học sinh các bước để hoàn thiện sản phẩm
- + với sản phẩm báo tường: xây dựng nội dung, phân chia bố cục của tờ báo tường, vẽ tranh..
- + với sản phẩm trình bày bằng power point: xây dựng nội dung slide, chọn hình ảnh, nội dung...
- + với sản phẩm là video clip: tìm kiếm video tiêu biểu, cắt ghép, lồng tiếng,...
- thời gian thực hiện sản phẩm: 01 tuần



3. Trình bày, báo cáo sản phẩm

a. Chuẩn bị: Giáo viên thống nhất với các nhóm về thời gian, địa điểm, kế hoạch trình bày sản phẩm, ban giám khảo (giáo viên bộ môn và mỗi nhóm một thành viên làm ban giám khảo)

b. Thực hiện:

+ GV nêu mục tiêu, nội dung của buổi báo cáo, trình bày sản phẩm

+ Yêu cầu mỗi nhóm trình bày từ 5-7 phút

c. Trưng bày sản phẩm: trưng bày tại lớp, mỗi nhóm trưng bày một sản phẩm

4.Đánh giá sản phẩm và hoạt động

a. tiêu chí đánh giá:

a. về sản phẩm:

- Bài thuyết trình nêu được các đặc điểm cơ bản một cách chính xác, khoa học về thiên nhiên châu phi qua các yếu tố: vị trí địa lý, địa hình, khoáng sản, sông ngòi....
- sản phẩm thiết kế trực tiếp trên giấy hoặc in từ máy tính.

b. Về hoạt động

- thành viên trong nhóm phát huy được năng lực hợp tác, làm việc nhóm, tìm kiếm thông tin, đưa ra ý tưởng và xây dựng sản phẩm

b. Cách đánh giá

- cho các nhóm đánh giá sau khi đã trình bày

- phát phiếu đánh giá sản phẩm, đánh giá hoạt động và tổ chức của các nhóm theo mẫu phiếu sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO (Mẫu 4)

Nhóm	Cấu trúc báo cáo				Trình bày/báo cáo				Thảo luận/ trả lời câu hỏi				Tổng điểm
	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0	
1													
2													
3													
4													

- Giáo viên tổ chức cho học sinh tự đánh giá nhóm mình và nhóm bạn căn cứ vào tiêu chí đánh giá

- Đưa ra câu hỏi liên quan đến chủ đề để làm cơ sở đánh giá.

- Tập hợp kết quả đánh giá của học sinh ban giám khảo đưa ra kết quả đánh giá của từng nhóm, nhận xét chung về sản phẩm.

Ngày soạn: 26. 11. 2021

Tuần 13

Tiết 26

**Bài 28: THỰC HÀNH:
PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ CÁC MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN,
BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA Ở CHÂU PHI**

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

- HS nắm vững sự phân bố các môi trường tự nhiên châu Phi, giải thích được nguyên nhân của sự phân bố đó.
- Rèn kỹ năng phân tích bản đồ lượng mưa, nhiệt độ của một địa điểm để rút ra đặc điểm khí hậu.

Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa, sử dụng hình vẽ

II. Các kĩ năng cơ bản được giáo dục trong bài:

- Tư duy (HĐ 1, hđ 2)
- Giao tiếp : Phản hồi/ lắng nghe tích cực, trình bày suy nghĩ/ ý tưởng (HĐ 1, HĐ 2)
- Tự nhận thức (HĐ 1, HĐ 2)

III. Các phương pháp/ kĩ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm nhỏ, thuyết giảng tích cực, vấn đáp gợi mở

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ các môi trường tự nhiên châu Phi
- Biểu đồ khí hậu của 4 địa điểm ở châu Phi

V. Tiến trình dạy học

* Kiểm tra bài cũ (4 phút)

Cho biết mối quan hệ giữa lượng mưa và lớp phủ thực vật ở châu Phi ? Tại sao hoang mạc lại chiếm diện tích lớn ở châu Phi?

1. Khám phá: GV giới thiệu bài thực hành

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1 : Cả lớp / Nhóm (15 phút)</p> <p>Hoạt động 2 : Nhóm (21 phút)</p> <p>GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm (5 phút), mỗi nhóm phân tích 1 biểu đồ khí hậu theo gợi ý trong SGK và trình bày kết quả vào bảng sau :</p> <p>Đại diện các nhóm báo cáo, nhận xét, bổ sung.</p> <p>GV treo bảng phụ làm thông tin phản hồi cho hoạt động 2.</p> <p>HS: Phân tích biểu đồ theo các bước sau;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ tháng thấp nhất. - Nhiệt độ tháng cao nhất. - Biên độ nhiệt: - Các tháng mưa nhiều. - Các tháng mưa ít <p>Kết luận chung về nhiệt độ và lượng mưa.</p>	<p>1. Trình bày và giải thích sự phân bố các môi trường tự nhiên (học sinh tự làm)</p> <p>2. Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa :</p>

3. Thực hành / luyện tập: (2 phút)

- GV nhận xét kết quả thực hành của từng nhóm.
- Cho ý trả lời đúng nhất : Hoang mạc Na-míp ăn sát biển chủ yếu là do :
 - A . Dòng biển lạnh Ben-ghê-la
 - B . Địa hình cao trên 200m
 - C . Ảnh hưởng của dãy núi Đrê-ken-béc
 - D . Bờ biển ít bị cắt xẻ.

4. Vận dụng: (2 phút)

- Chuaăn bò bazeri 29 “Dân cư, xã hội châu Phi ”
- Tìm hiểu về nền văn minh sông Nin, giá trị kinh tế của sông Nin đối với Bắc Phi.

5. Tư liệu dạy học:

Biểu đồ khí hậu	Lượng mưa (mm/năm)	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	Biên độ nhiệt trong năm ($^{\circ}\text{C}$)	Đặc điểm khí hậu	Vị trí địa lí

A 4	- TB năm: 1244mm - Mùa mưa :T 11 →T 3 năm sau	- Tháng nóng nhất T 3 và T 11: 25 ⁰ C - Tháng lạnh nhất T 7 : 12 ⁰ C	12 ⁰ C	- Kiểu khí hậu Địa Trung Hải	- Bán cầu Nam - Số 3 : Lu-bum-ba-si
B2	- TB năm: 897mm - Mùa mưa : T 6 → T 9	- Tháng nóng nhất T 5: 35 ⁰ C - Tháng lạnh nhất T 1 : 18 ⁰ C	15 ⁰ C	- Kiểu khí hậu nhiệt đới (NCB)	- Bán cầu Bắc - Số 2 : Ua-ga-đu-gu
C1	- TB năm: 2592mm - Mùa mưa : T9 → T 5 năm sau	- Tháng nóng nhất T 4: 28 ⁰ C - Tháng lạnh nhất T 7 : 20 ⁰ C	8 ⁰ C	- Kiểu khí hậu xích đạo ẩm	- Bán cầu Nam - Số 1 : Li-bơ-vin
D3	- TB năm: 506mm - Mùa mưa : T 4 → T 7	- Tháng nóng nhất T 2: 22 ⁰ C - Tháng lạnh nhất T 7 : 10 ⁰ C	12 ⁰ C	- Kiểu khí hậu cận nhiệt đới ẩm (NCN)	- Bán cầu Nam - Số 4 : Kép-tao

Ngày soạn: 02.12.2021

Tuần: 14

Tiết: 27

Bài 29: DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU PHI

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

Trình bày một số đặc điểm cơ bản về dân cư, xã hội Châu Phi.

2. Kỹ năng:

Phân tích bảng số liệu về tỉ lệ gia tăng dân số, tỉ lệ dân thành thị ở một số quốc gia châu Phi.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy

- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh vào trả lời câu hỏi

II. Các kĩ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kĩ thuật dạy học

- Suy nghĩ - cặp đôi- chia sẻ, Vấn đáp gợi mở, Thuyết giảng tích cực, thảo luận nhóm

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ phân bố dân cư và đô thị châu Phi.

- Hình 29.1 sgk

- Bảng số liệu thống kê về tỉ lệ gia tăng dân số ở một số quốc gia châu Phi

- Ảnh, tư liệu về xung đột vũ trang và di dân do xung đột vũ trang ở châu Phi.

V. Tiến trình dạy học

*** Kiểm tra bài cũ: 4'**

Trình bày và xác định các môi trường tự nhiên ở châu Phi bằng lược đồ tự nhiên ?

1 Khám phá : Dân cư châu Phi phân bố không đều và gia tăng nhanh. Bùng nổ dân số và đại dịch AIDS, xung đột giữa các tộc người và sự can thiệp của nước ngoài là những nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển kinh tế- xã hội của châu lục này.

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>Hoạt động 1: Cặp đôi (7 phút)</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ phân bố dân cư và đô thị châu Phi H.29.1/ Tr.90 SGK, và yêu cầu HS thảo luận theo bàn (3 phút)</p> <p>CH: Quan sát lược đồ trình bày sự phân bố dân cư ở châu Phi và giải thích về sự phân bố đó ?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Nhấn mạnh: Sự phân bố dân cư ở châu Phi phụ thuộc chặt chẽ vào đặc điểm của các môi trường tự nhiên</p> <p>GV nhận xét và hướng dẫn HS xác định các vùng đông dân ở châu Phi trên lược đồ.</p> <p>CH: Tại sao phần lớn dân cư châu Phi sống ở nông thôn?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>CH: Xác định trên lược đồ vị trí các thành phố có từ 1 triệu dân trở lên ? Nhận xét về vị trí các thành phố đó ?</p>	<p>1. Lịch sử và dân cư</p> <p>a. Sơ lược lịch sử (xem SGK)</p> <p>b. Dân cư</p> <p>- Dân cư châu Phi phân bố không đều.</p> <p>+ Những nơi tập trung đông dân: cực bắc và nam của châu Phi, ven vịnh ghi nê, thung lũng sông Nin.</p> <p>+ Những nơi thưa dân: hoang mạc sa ha ra, vùng rừng rậm xích đạo.</p> <p>- Phần lớn dân cư châu Phi sống ở nông thôn.</p> <p>- Các thành phố lớn thường là các thành phố cảng, tập trung ven biển</p>
<p>Hoạt động 2: Nhóm (13 phút)</p>	<p>2. Sự bùng nổ dân số và xung đột tộc</p>

<p>GV giới thiệu về vấn đề bùng nổ dân số ở châu Phi. CH : Vì sao ở châu Phi có hiện tượng bùng nổ dân số. HS: Trả lời GV:Hướng dẫn HS quan sát bảng số liệu về tình hình dân số của một số quốc gia ở châu Phi. CH : Những quốc gia nào có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao hơn mức trung bình năm của châu Phi ? Quốc gia nào có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp hơn mức trung bình của châu Phi ? Xác định vị trí các quốc gia đó trên lược đồ các nước châu Phi. HS: Trả lời CH : Hãy nêu những hậu quả của hiện tượng bùng nổ dân số ở châu Phi ? CH : Tại sao nạn đói thường xuyên đe dọa châu Phi ? HS : dân số tăng nhanh, KT – XH chậm phát triển CH : Tại sao vấn đề bùng nổ dân số không thể kiểm soát được ở châu Phi ? HS : Vấn đề kiểm soát việc sinh đẻ khó thực hiện ở châu Phi vì gặp trở ngại của thủ tục truyền thống, sự thiếu hiểu biết của người dân về khoa học – kĩ thuật... HS trả lời, GV nhận xét, mở rộng kiến thức về các nạn đói và các dịch bệnh thường xảy ra ở châu Phi. GV : - Chiến tranh tàn phá nền kinh tế các nước có xung đột nội bộ, xung đột đa quốc gia, hút cạn các nguồn lực châu Phi, vì thế 50% dân số sống dưới mức nghèo khổ, nợ nước ngoài lên tới 2/3 tổng giá trị sản phẩm quốc dân - Đại dịch ADIS tàn phá châu Phi dữ dội, toàn châu lục chiến đến ¾ số người nhiễm HIV/ ADIS trên Thế giới. CH : Đại dịch ADIS tác hại như thế nào đối với kinh tế - xã hội châu Phi? CH: Do đâu ở châu Phi thường xảy ra các xung đột tộc người? GV phân tích : Âm mưu thâm độc của thực dân châu Âu thể hiện việc thành lập các quốc gia thể hiện qua các chính sách chia để trị, các quốc gia khác nhau về ngôn ngữ, phong tục, tập quán, tôn giáo CH : Tại sao trong cùng một nước hoặc giữa các nước láng giềng mâu thuẫn giữa các dân tộc rất căng thẳng ? HS : chính quyền nằm trong tay thủ lĩnh của một vài tộc người CH : Kết quả của việc giải quyết những mâu thuẫn trên là gì ? Để lại hậu quả như thế nào cho nền kinh tế- xã hội? HS : Nội chiến làm cho nền kinh tế giảm sút, tạo cơ hội cho nước ngoài nhảy vào can thiệp CH : Hậu quả của các cuộc xung đột nội chiến giữa các nước láng giềng như thế nào ? HS : Dẫn đến bệnh tật, nghèo đói, KT-XH bất ổn, đặc biệt</p>	<p>người châu Phi. a. Bùng nổ dân số: - Châu Phi có tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao nhất thế giới(2,4%)</p> <p>- Nạn đói và đại dịch AIDS đang đe dọa người dân châu Phi.</p> <p>b. Xung đột tộc người :</p>
--	---

<p>bệnh ADIS phát triển mạnh nhất Thế giới</p> <p>CH : Kể về các cuộc xung đột tộc người ở châu Phi gần đây mà em biết?</p> <p>GV cho HS quan sát H.29.2/ Tr.92 SGK</p> <p>CH : Cho biết nội dung miêu tả trong ảnh ?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, nhấn mạnh về nguyên nhân kìm hãm sự phát triển kinh tế xã hội ở châu Phi.</p>	<p>Xung đột giữa các tộc người làm kinh tế - xã hội châu Phi chậm phát triển</p>
---	--

3. Thực hành/ luyện tập: (4 phút)

- Giáo viên khái quát lại nội dung bài học
- Sõï phân boá daân cõ châu Phi chuû yeáu döïa vào yeáu toá töï nhieân XH

nào?

- Nguyên nhân XH nào ñã làm châu Phi ñaãn tới con ñöông ngheøo ñoù , beänh taät ?

- Chọn đáp án đúng nhất : Hậu quả của xung đột tộc người ở châu Phi là

A . Làn sóng di dân tăng nhanh

B . Sản xuất đình trệ, mức sống hạ thấp, cơ sở hạ tầng bị tàn phá

C . Nhiều vấn đề xã hội nảy sinh : thất nghiệp, dịch bệnh, đói nghèo,...

D . Tất cả các ý trên.

4. Vận dụng : (2 phút)

HS học bài cũ, trả lời các CH trong SGK / tr 92

Tuần 14
Tiết 28

Ngày soạn: 04.12.2021

Bài 30: KINH TẾ CHÂU PHI

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích đặc điểm kinh tế chung và các ngành kinh tế của Châu Phi.
- Hiểu được các hoạt động nông nghiệp và công nghiệp với kỹ thuật lạc hậu của Châu Phi đã có tác động xấu tới môi trường.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng sử dụng các bản đồ kinh tế để hiểu và trình bày được đặc điểm kinh tế Châu Phi.

- Phân tích mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế của con người với môi trường ở châu Phi.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa, sử dụng hình vẽ

II. Các kỹ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:

Tư duy, giao tiếp

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm, thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở

IV Phương tiện dạy học:

- Bản đồ nông nghiệp và bản đồ công nghiệp châu Phi hoặc bản đồ kinh tế châu Phi
- Một số hình ảnh về nông nghiệp và công nghiệp ở châu Phi.

V. Tiến trình dạy học :

Kiểm tra bài cũ: 3'

- Trình bày và giải thích về sự phân bố dân cư ở châu Phi ? Những nguyên nhân nào đã kìm hãm sự phát triển kinh tế- xã hội của châu Phi?

1. Khám phá : Châu Phi có khí hậu nóng và khô có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Nhóm (13 phút)</p> <p>CH : Kinh tế nông nghiệp bao gồm những hoạt động nào?</p> <p>HS : Trồng trọt và chăn nuôi</p> <p>GV treo bản đồ kinh tế châu Phi và hướng dẫn HS quan sát</p> <p>GV chia lớp làm 4 nhóm thảo luận (5 phút)</p> <p>CH : Quan sát lược đồ kết hợp nghiên cứu kiến thức sgk, cho biết đặc điểm của ngành trồng trọt ở châu Phi.</p> <p>GV định hướng cho HS tìm hiểu về các hình thức canh tác phổ biến ở châu Phi</p> <p>CH : Các hình thức đó khác nhau như thế nào?</p> <p>HS trả lời, GV giảng giải, dẫn dắt giúp HS nắm được sự khác nhau trong sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực ở châu Phi.</p> <p>GV phân tích : các nước châu phi hình thành 2 khu vực sản xuất nông nghiệp khác nhau :</p>	<p>1. Nông nghiệp</p> <p>a. Ngành trồng trọt</p> <p>- Cây công nghiệp được chú trọng theo hướng chuyên môn hóa nhằm mục đích xuất khẩu.</p>

<p>- Khu vực sản xuất nông nghiệp xuất khẩu theo hướng chuyên môn hóa cây công nghiệp nhiệt đới phần lớn diện tích canh tác do nước ngoài sở hữu các đồn điền, trang trại trên diện tích rộng, đất đai tốt, trang bị kỹ thuật cao</p> <p>- Khu vực sản xuất nhỏ của người dân địa phương, trình độ sản xuất lạc hậu, phụ thuộc vào tự nhiên</p> <p>CH : Nêu sự phân bố các loại cây trồng ở châu Phi và giải thích tại sao?</p> <p>Yêu cầu HS lên xác định các vùng trồng cây công nghiệp và cây lương thực trên lược đồ nông nghiệp châu Phi.</p> <p>Hoạt động 2: Cá nhân (7 phút) Gọi 1 HS đọc phần b sgk/ Tr.94 CH : Nêu đặc điểm ngành chăn nuôi ở châu Phi ? Vì sao ngành chăn nuôi lại kém phát triển ? Yêu cầu HS quan sát lược đồ kinh tế châu Phi CH : Xác định vị trí các quốc gia có ngành chăn nuôi phát triển ở châu Phi và giải thích tại sao ? HS trả lời, GV nhận xét, kết luận về ngành chăn nuôi ở châu Phi.</p> <p>Hoạt động 3: Cả lớp/ Nhóm (15 phút) CH : Dựa vào kiến thức đã học cho biết công nghiệp châu Phi có điều kiện gì để phát triển ? GV treo bản đồ công nghiệp châu Phi hoặc cho HS quan sát H.30.2/ Tr.95 SGK và hướng dẫn HS quan sát. CH : Cho biết các khoáng sản quan trọng quý hiếm, trữ lượng lớn được phân bố ở đâu ? CH : Nhận xét sự phân bố các ngành công nghiệp ở châu Phi và giải thích tại sao? CH : Nhận xét trình độ phát triển công nghiệp ở châu Phi dựa vào bảng thống kê Tr 96/ SGK? HS : Phát triển nhất là Nam Phi, An-giê-ri, Ai Cập CH : Vì sao Cộng hòa Nam Phi là nước có nền công nghiệp phát triển toàn diện nhất? CH : Nhận xét chung về trình độ phát triển công nghiệp ở châu Phi? CH : Nguyên nhân nào kìm hãm sự phát triển công nghiệp ở châu Phi? HS : Thiếu lao động chuyên môn, kỹ thuật, trình độ dân trí thấp, thiếu vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu... CH : Với trình độ khoa học-kỹ thuật thấp kém trong nền nông nghiệp, công nghiệp sẽ tác động như thế nào đến môi trường tự nhiên châu Phi ? GDMT : Hoạt động nông nghiệp và công nghiệp với kỹ thuật lạc hậu của châu Phi đã có tác động xấu đến tài nguyên môi trường.</p>	<p>- Cây lương thực chiếm tỉ trọng nhỏ, hình thức canh tác còn lạc hậu.</p> <p>- Cây ăn quả tập trung chủ yếu trong môi trường địa trung hải.</p> <p>b. Ngành chăn nuôi.</p> <p>- Chăn nuôi kém phát triển, phổ biến là hình thức chăn thả gia súc.</p> <p>2. Công nghiệp</p> <p>- Nguồn khoáng sản phong phú nhưng công nghiệp còn chậm phát triển.</p> <p>- Cộng hòa Nam Phi là nước có nền công nghiệp phát triển toàn diện nhất.</p> <p>- Có 3 khu vực có trình độ phát triển công nghiệp khác nhau</p>
<p>3. Thực hành/ luyện tập : (4 phút) - GV khái quát lại nội dung bài học</p>	

- GV hướng dẫn HS làm bài tập 3 SGK/ Tr.96 : Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ dân số và sản lượng công nghiệp của châu Phi so với Thế giới.

* Hướng dẫn : $1 \text{ vòng tròn} = 100\% = 360^\circ$
 $1\% = 3,6^\circ$

Châu Phi : $13,4\% \times 3,6 = 48,24^\circ$

Vẽ biểu đồ hình tròn

- Hướng dẫn cách tạo góc bằng thước đo độ

- Cách xác định tên biểu đồ

4. Vận dụng : (2 phút)

- HS học bài cũ và làm bài tập 3 / tr.96 SGK vào vở.

- Xem tiếp bài 31 “ Kinh tế châu Phi (tiếp theo)”

+ Tiếp tục tìm hiểu về ngành dịch vụ ở châu Phi

+ Quá trình đô thị hóa ở châu Phi có đặc điểm gì nổi bật ?

Tuần 15
Tiết 29

Ngày soạn: 09.12.2021

Bài 31: KINH TẾ CHÂU PHI
(tiếp theo)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích được đặc điểm kinh tế chung của ngành dịch vụ ở Châu Phi.
- Biết được Châu Phi có tốc độ đô thị hóa khá nhanh và sự bùng nổ dân số đô thị. Nguyên nhân và hậu quả.

2. Kỹ năng:

Phân tích bản số liệu về tỉ lệ gia tăng dân số, tỉ lệ dân thành thị ở một số quốc gia Châu Phi.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa, sử dụng hình vẽ

II. Các kỹ năng sống cơ bản

- Kỹ năng tư duy: Thu tập và xử lý thông tin: kỹ năng phân tích
- Kỹ năng giao tiếp: Phản hồi / lắng nghe tích cực; trình bày suy nghĩ/ ý tưởng

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học

- Thảo luận nhóm, thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở

IV. Phương tiện dạy học:

- Lược đồ kinh tế châu Phi.
- Lược đồ phân bố dân cư và đô thị châu Phi.

V. Tiến trình dạy học

Kiểm tra bài cũ: 3'

Nêu đặc điểm nền nông nghiệp châu Phi? Sản xuất cây công nghiệp và cây lương thực ở châu Phi có gì khác nhau?

1. Khám phá : (Giống phần mở bài trong SGK/ Tr.93)

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cả lớp / Nhóm (20 phút)</p> <p>GV yêu cầu HS đọc khái niệm “ngành dịch vụ” SGK/ Tr.186 và khái niệm “khủng hoảng kinh tế” SGK/ Tr.187</p> <p>GV: Yêu cầu HS nghiên cứu kiến thức sgk và cho biết ở châu Phi những hoạt động dịch vụ nào phát triển?</p> <p>HS : Xuất - nhập khẩu, giao thông, du lịch</p> <p>GV chia lớp làm 6 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận (3 phút) theo phiếu học tập</p> <p>* Nhóm 1 & 2: Phiếu học tập số 1</p> <p>CH : Quan sát lược đồ kinh tế châu Phi kết hợp nghiên cứu kiến thức sgk, cho biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu chủ yếu ở châu Phi? Giải thích tại sao? <p><i>(- Không chú trọng cây lương thực, các đồn điền chỉ chú trọng cây công nghiệp để xuất khẩu</i></p> <p><i>- Vì các công ty tư bản nước ngoài nắm giữ ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến)</i></p> <p>CH: Xác định trên lược đồ các vùng chuyên canh nông sản xuất khẩu và các vùng khai thác khoáng sản xuất khẩu ở</p>	<p>3. Dịch vụ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động kinh tế đối ngoại tương đối đơn giản + 90% thu nhập ngoại tệ nhờ Xuất khẩu: sản phẩm cây công nghiệp nhiệt đới và khoáng sản. + Nhập khẩu: máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng và lương thực.

<p>châu Phi?</p> <p>* Nhóm 3 & 4: Phiếu học tập số 2</p> <p>CH : Quan sát lược đồ kinh tế châu Phi, xác định và nhận xét vai trò của các tuyến đường sắt quan trọng ở châu Phi và vai trò của kênh đào Xuy-ê đối với hoạt động xuất nhập khẩu của châu Phi ?</p> <p>HS: các tuyến đường sắt bắt đầu từ các vùng trồng cây công nghiệp xuất khẩu hay vùng khai thác khoáng sản sâu trong nội địa hướng ra bờ biển, đến các thành phố cảng, phục vụ vận chuyển hàng xuất khẩu.</p> <p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung.</p> <p>GV nhận xét, nhấn mạnh về hoạt động kinh tế đối ngoại và sự khủng hoảng kinh tế ở châu Phi.</p> <p>Hoạt động 2: Cá nhân / Nhóm (15 phút)</p> <p>Yêu cầu HS nghiên cứu sgk</p> <p>CH : Cho biết đặc điểm đô thị hoá ở châu Phi?</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát bảng số liệu tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia ở châu Phi (Năm 2000)/ Tr.98 SGK</p> <p>CH : Quan sát bảng số liệu cho biết sự khác nhau về mức độ đô thị hoá giữa các quốc gia ven vịnh Ghi-nê, duyên hải Bắc Phi và duyên hải Đông Phi ?</p> <p>HS: Trả lời: Bắc Phi cao nhất, Vịnh ghi nê cao trung bình, duyên hải Đông Phi thấp nhất.</p> <p>GV treo lược đồ phân bố dân cư và đô thị châu Phi hoặc cho HS quan sát H.29.1 SGK/ Tr.90, và hướng dẫn HS.</p> <p>CH : Quan sát lược đồ cho biết châu Phi có bao nhiêu đô thị trên 1 triệu dân? Nêu tên và xác định vị trí các đô thị có trên 5 triệu dân ở châu Phi ?</p> <p>CH : Những nguyên nhân nào dẫn đến tốc độ đô thị hoá nhanh ở châu Phi ? Hậu quả nảy sinh do bùng nổ dân số đô thị ở châu Phi ?</p> <p>HS : Nguyên nhân bùng nổ dân số đô thị châu Phi : Do không kiểm soát được gia tăng dân số, thiên tai, sản xuất nông nghiệp không phát triển, nội chiến liên miên...</p> <p>GV yêu cầu HS quan sát hình 31.2/ Tr.99 SGK mô tả và nêu nhận xét</p> <p>CH : Liên hệ thực tế về cuộc sống của người dân châu Phi hiện nay ?</p>	<p>- Lệ phí qua kênh đào Xuy-ê và du lịch đem lại nguồn lợi lớn cho các nước ở châu Phi.</p> <p>4. Đô thị hoá</p> <p>Tốc độ đô thị hoá nhanh nhưng không tương xứng với trình độ phát triển công nghiệp → làm nảy sinh nhiều vấn đề kinh tế- xã hội cần giải quyết.</p>
---	--

3. Thực hành/ luyện tập: (4 phút)

- Gv khái quát lại nội dung bài học

-Quan sát H.31.1/8 Tr.97 và H.29.1/ Tr.90 SGK cho biết :

+ tên một số cảng biển ở châu Phi ?

+ Châu Phi có bao nhiêu đô thị trên 1 triệu dân ? Nêu tên các đô thị có trên 5 triệu dân ?

Xác định các đô thị lớn trên lược đồ

4. Vận dụng: (2 phút)

- HS học bài cũ,

- Nối SGK bài 32 “Các khu vực châu Phi”

- Tìm hiểu khái quát tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của 3 khu vực châu Phi ?

Ngày soạn: 09.12.2021

Tuần 15

**Tiết 30 BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ KHÁM PHÁ THIÊN NHIÊN
CHÂU PHI**

Sản phẩm học sinh làm và nộp ở phòng tranh

Tuần 16
Tiết 31

Ngày soạn: 09.12.2021

Bài 32: CÁC KHU VỰC CHÂU PHI

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức: Hs nắm được:

- Trình bày và giải thích những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế của khu vực Bắc Phi và Trung Phi.
- Biết hoạt động kinh tế của các quốc gia ở Trung Phi đã làm cho đất nhanh chóng bị thoái hóa và suy giảm diện tích rừng.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích lược đồ dân cư, kinh tế và trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế của khu vực Bắc Phi và trung Phi.
- Phân tích ảnh địa lí về các hoạt động kinh tế của các quốc gia ở trung Phi

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa, sử dụng hình vẽ

II. Phương tiện dạy học:

- Lược đồ tự nhiên châu Phi.
- Lược đồ ba khu vực châu Phi, các nước châu Phi.
- Lược đồ kinh tế châu Phi

III. Hoạt động của GV và HS:

Kiểm tra bài cũ: 4'

GV phát bài thi học kì I và nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm

1. Khám phá : Châu Phi có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều giữa 3 khu vực. Ở Nam Phi và Bắc Phi phát triển hơn ở Trung Phi.

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung chính				
Hoạt động 1: Cả lớp (7 phút) GV tổ chức cho HS quan sát H.32.1/ SGK/ Tr.100 CH : Châu Phi bao gồm mấy khu vực? GV treo bản đồ các nước châu Phi, hướng dẫn HS quan sát CH : Kể tên và xác định vị trí các nước trong khu vực Bắc Phi và Trung Phi ? GV tiếp tục treo lược đồ tự nhiên châu Phi, hướng dẫn HS quan sát và yêu cầu HS xác định giới hạn khu vực Bắc Phi và Trung Phi CH : Cho biết khu vực Bắc Phi và Trung Phi nằm chủ yếu trong những môi trường nào? HS trả lời, GV nhận xét, nhấn mạnh sự phân chia châu Phi làm 3 khu vực.		Đặc điểm tự nhiên	Khu vực Bắc Phi		Khu vực Trung Phi	
			Phía Bắc	Phía Nam	Phía tây	Phía đông
		Địa hình	- Dãy núi trẻ Át-lát ở phía tây bắc - Đồng bằng ven biển	- Hoang mạc Xa-ha-ra	- Các bồn địa	- Sơn nguyên, trên đó có các đỉnh núi cao và các hồ kiến tạo

<p>Hoạt động 2 : Nhóm (13 phút) GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận theo phiếu học tập (5 phút)</p> <p>* Nhóm 1 và 2: CH : - Quan sát lược đồ tự nhiên châu Phi kết hợp nghiên cứu sgk, hãy nêu và so sánh đặc điểm tự nhiên ở phía Bắc và phía Nam của khu vực Bắc Phi về : địa hình, khí hậu, thảm thực vật ? - Giải thích về sự khác nhau đó?</p> <p>* Nhóm 3 và 4: CH : - Quan sát lược đồ tự nhiên châu Phi kết hợp nghiên cứu sgk, hãy nêu và so sánh đặc điểm tự nhiên ở phía Tây và phía Đông khu vực Trung Phi về địa hình, khí hậu, thảm thực vật? - Giải thích về sự khác nhau đó ? Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, điền vào bảng phụ. GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức ở bảng phụ CH : Nhận xét về sự phân hoá của thiên nhiên ở 2 khu vực Bắc Phi và Trung Phi ?</p>	<p>Khí hậu</p>	<p>- Địa Trung Hải. - Mưa ở sườn đón gió, giảm dần khi vào nội địa</p>	<p>-Hoang mạc rất khô và nóng</p>	<p>- Môi trường xích đạo ẩm - Môi trường nhiệt đới</p>	<p>- Gió mùa xích đạo</p>
	<p>Thảm thực vật</p>	<p>- Rừng sồi, dẻ phân bố nơi mưa nhiều. - Vùng nội địa có xavan, cây bụi</p>	<p>- Hoang mạc có bụi gai thưa thớt, ở ốc đảo thực vật phát triển</p>	<p>-Rừng rậm xanh quanh năm - Rừng thưa và xavan</p>	<p>- “Xavan công viên” trên sơn nguyên - Rừng rậm trên các sườn núi mưa nhiều</p>

3. Thự hành / luyện tập : (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học

CH : - Xác định 3 khu vực kinh tế châu Phi trên lược đồ tự nhiên và hành chính

- Nêu sự khác biệt về kinh tế- xã hội giữa 2 khu vực Bắc Phi và Trung Phi ? Giải thích vì sao có sự khác nhau đó?

4. Vận dụng: (2 phút)

- Học bài cũ

- Chuẩn bị bài 33: “ Các khu vực châu Phi” (tiếp theo)

Tìm hiểu khu vực Nam Phi theo các yêu cầu sau :

- Tự nhiên : + Địa hình
- + Khí hậu
- + Cảnh quan

Tuần 16

Ngày soạn : 11.12.2021

Tiết 32

Bài 33:

CÁC KHU VỰC CHÂU PHI
(tiếp theo)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

Trình bày và giải thích những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế của khu vực Nam Phi.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng phân tích lược đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế để hiểu và trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế khu vực Nam Phi.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy

- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh

II. Phương tiện dạy học:

- Lược đồ các nước châu Phi.
- Lược đồ tự nhiên châu Phi
- Lược đồ kinh tế châu Phi

III. Các kỹ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:

Tư duy, giao tiếp, tự nhận thức.

IV. Hoạt động của GV và HS :

Kiểm tra bài cũ: 3'

Cho biết sự khác biệt về kinh tế giữa khu vực Bắc Phi và Trung Phi? Giải thích vì sao có sự khác nhau đó?

1. Khám phá : Châu Phi được chia làm ba khu vực: Bắc- Trung – Nam. Ở bài trước các em đã tìm hiểu khu vực Bắc Phi và Trung Phi. Tiết học hôm nay chúng ta tìm hiểu khu vực còn lại đó là khu vực Nam Phi.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cá nhân/ Nhóm (13 phút)</p> <p>GV treo lược đồ các nước châu Phi yêu cầu HS lên xác định vị trí các nước thuộc khu vực Nam Phi.</p> <p>GV treo lược đồ tự nhiên châu Phi, xác định giới hạn khu vực Nam Phi trên lược đồ.</p> <p>GV tổ chức thảo luận nhóm (5 phút)</p> <p>Nhóm 1 & 2 : Quan sát lược đồ tự nhiên châu Phi cho biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ cao trung bình của khu vực Nam Phi ? - Đặc điểm địa hình khu vực Nam Phi ? 	<p>3. Khu vực Nam Phi.</p> <p>a. Khái quát tự nhiên</p> <p>- Địa hình:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Độ cao trung bình hơn 1000m + Phía đông nam là dãy Drê-ken-bech + Trung tâm trũng xuống tạo thành bồn địa Ca-la-ha-ri.

<p>- Các dạng địa hình phân bố như thế nào ở Nam Phi ? Yêu cầu HS xác định trên lược đồ dãy Drê-ken-berc và bồn địa Ca-la-ha-ri.</p> <p>Nhóm 3 & 4 : Khu vực Nam Phi nằm chủ yếu trong môi trường khí hậu nào? Nêu đặc điểm khí hậu của Nam Phi ?</p> <p>- Tại sao phần lớn Bắc Phi và Nam Phi đều nằm trong môi trường nhiệt đới nhưng khí hậu của Nam Phi lại ẩm và dịu hơn khí hậu Bắc Phi ?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (5 phút)</p> <p>GV cho HS thảo luận nhóm (3 phút)</p> <p>CH : Nêu đặc điểm thảm thực vật ở Nam Phi ? Thảm thực vật thay đổi từ tây sang đông như thế nào ? Vì sao có sự thay đổi đó ?</p> <p>Đại diện các nhóm báo cáo</p> <p>GV nhận xét, giảng giải giúp HS nắm được vai trò của dãy Drê-ken-berc và các dòng biển</p> <p>Hoạt động 3: Cả lớp (17 phút)</p>	<p>- Phía tây là các hoang mạc</p> <p>- Khí hậu: Phần lớn Nam Phi nằm trong môi trường nhiệt đới.</p> <p>+ Phía đông quanh năm nóng ẩm, mưa nhiều</p> <p>+ Cực Nam có khí hậu Địa Trung Hải</p> <p>+ Phía tây có khí hậu khô và nóng</p> <p>- Thảm thực vật phân hóa theo chiều đông sang tây :</p> <p>+ Phía đông có rừng nhiệt đới</p> <p>+ Càng đi sâu vào nội địa cảnh quan chuyển sang rừng thưa rồi xavan</p> <p>+ Phía tây thực vật cằn cỗi, thưa thớt</p> <p>b. Khái quát kinh tế- xã hội</p> <p>Học sinh tự học</p>
---	---

5. Thực hành/ luyện tập: (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học
- Tại sao phần lớn Bắc Phi và Nam Phi đều nằm trong môi trường nhiệt đới nhưng khí hậu của Nam Phi lại ẩm và dịu hơn khí hậu Bắc Phi ?

- Nêu một số đặc điểm của công nghiệp và nông nghiệp của Cộng hòa Nam Phi?

*** Bài tập trắc nghiệm:**

Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng.

1) Khí hậu Nam Phi ẩm và dịu hơn Bắc Phi vì có:

- a. Diện tích nhỏ hơn khu vực Bắc Phi
- b. Các dòng biển nóng chảy ven bờ.
- c. Ba mặt giáp đại dương.
- d. Cả 3 ý trên

2) Tín ngưỡng chủ yếu của dân cư Nam Phi là:

- a. Đạo Hồi.
- b. Đạo Tin Lành.
- c. Cơ Đốc giáo.
- d. Thiên Chúa giáo.

- GV hướng dẫn HS làm bài tập 3/ SGK/ Tr.106

Thu nhập bình quân đầu người = GDP/ Số dân (USD/người)

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài, làm bài tập
- HS làm bài tập 3/106 sgk
- Ôn tập đặc điểm kinh tế của các khu vực châu Phi

Tuần 17

Ngày soạn: 18.12.2021

Tiết 33

Bài 34: THỰC HÀNH: SO SÁNH NỀN KINH TẾ CỦA BA KHU VỰC CHÂU PHI**I. Mục tiêu bài học:** Sau bài học, HS cần

- HS nắm vững sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế rất không đồng đều thể hiện trong thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia ở châu Phi.
- Nắm vững sự khác biệt trong nền kinh tế của ba khu vực châu Phi.

II. Phương tiện dạy học:

- Lược đồ kinh tế châu Phi.
- Lược đồ thu nhập bình quân đầu người của các nước châu Phi.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực đặc thù: Sử dụng bản đồ, biểu đồ, sử dụng hình vẽ, bảng số liệu...

III. Các kĩ năng sống cơ bản được giáo dục trong bài:

Tư duy, giao tiếp

IV. Hoạt động của GV và HS :**Kiểm tra bài cũ: 3'**

Nêu khái quát đặc điểm tự nhiên khu vực Nam Phi? Tại sao phần lớn Bắc Phi và Nam Phi cùng nằm trong môi trường nhiệt đới nhưng khí hậu của Nam Phi lại ẩm và dịu hơn Bắc Phi?

1. Khám phá : Các em đã học xong chương châu Phi . Vậy để so sánh về đặc điểm kinh tế giữa các khu vực châu Phi phát triển như thế nào thì chúng ta sẽ tìm hiểu qua tiết học hôm nay.

2. Kết nối :

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính			
Hoạt động 1: Nhóm (20 phút) - GV chia lớp làm 3 nhóm thảo luận 3 yêu cầu của mục 1 sgk/ Tr.108 (4 phút) HS dựa vào hình 34.1/ Tr.107 SGK để hoàn thành yêu cầu của bài tập. Đại diện nhóm lên trình bày kết quả, điền vào bảng thống kê.	1. Phân tích mức thu nhập bình quân đầu người của các nước châu Phi. (2000)			
	Mức thu nhập bình quân theo đầu người (USD)	Tên các quốc gia		
		Bắc Phi	Trung Phi	Nam Phi
	Trên 1000	Ma-Rôc, An-giê-ri, Tuy-ni-di, Li-bi, Ai Cập	Ga-Bông	Na-mi-bi-a, Bốt-Xoa-na, Nam Phi, Xoa-di-len

<p>CH : Nêu nhận xét về sự phân hoá thu nhập bình quân đầu người giữa ba khu vực kinh tế của châu Phi ? HS trả lời, GV nhận xét, chốt nội dung chính.</p> <p>Hoạt động 2: Cả lớp (16 phút) GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức đã học về kinh tế của 3 khu vực ở châu Phi và nêu đặc điểm về nền kinh tế của 3 khu vực đó GV kẻ bảng rồi yêu cầu HS lên điền, cả lớp bổ sung GV chuẩn xác kiến thức CH : Qua bảng thống kê trên hãy so sánh đặc điểm kinh tế của 3 khu vực châu Phi và rút ra đặc điểm chung của nền kinh tế châu Phi ?</p>	<p>Dưới 200</p>	<p>Ni-giê, Sát</p>	<p>Ê-ti-ô-pi-a, Xô-ma-li, Buốc-Ki-na-pha-xô, Xi-ê-ra-Lê-ông, Ê-ri-tơ-ri-a</p>	<p>Ma-la-uy</p>
	<p>Nhận xét</p>	<p>- Thu nhập bình quân đầu người không đều giữa ba khu vực : Nam Phi (cao nhất), rồi đến Bắc Phi và cuối cùng là Trung Phi - Trong từng khu vực, sự phân bố thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia cũng không đều.</p>		

2. Lập bảng so sánh đặc điểm kinh tế của ba khu vực châu Phi.

Bắc Phi	Trung Phi	Nam Phi
Kinh tế tương đối phát triển trên cơ sở các ngành dầu khí và du lịch	Kinh tế chậm phát triển, chủ yếu dựa vào khai thác lâm sản, khoáng sản và trồng cây công nghiệp xuất khẩu	Các nước ở khu vực có trình độ phát triển kinh tế rất chênh lệch, phát triển nhất là Cộng Hòa Nam Phi, còn lại là những nước nông nghiệp lạc hậu.

3. Thực hành/ luyện tập : (3 phút)

- GV nhận xét ưu khuyết điểm giờ thực hành, tuyên dương, ghi điểm đối với những HS làm việc tích cực
- GV thu bài thực hành và chấm điểm một số em
- CH : Nước nào có nền kinh tế phát triển nhất châu Phi ? Nằm trong khu vực nào, có mức thu nhập bình quân đầu người là bao nhiêu ?
- Hãy nêu những nét đặc trưng của nền kinh tế châu Phi?

4. Vận dụng

- HS học bài cũ

Tuần 17
Tiết 34

Ngày soạn : 18.12.2021

ÔN TẬP HỌC KÌ I

I. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức:

- HS nắm vững đặc điểm đặc điểm các môi trường tự nhiên và hoạt động kinh tế của các môi trường.
- Nắm vững đặc điểm thiên nhiên và dân cư, kinh tế, xã hội châu Phi.

2/ Kỹ năng:

- Phân tích ảnh địa lí các môi trường tự nhiên và các hoạt động kinh tế ở các môi trường
- Rèn kĩ năng phân tích đặc điểm thiên nhiên châu Phi.

II. Phương tiện dạy học

- Lược đồ các môi trường tự nhiên trên Thế giới
- Bản đồ tự nhiên châu Phi

III. Hoạt động của GV và HS:

1. Ổn định lớp: 1'

2. Kiểm tra bài cũ : 3'

Trình bày đặc điểm dân cư, xã hội châu Phi ?

* **Khởi động** : GV nêu yêu cầu nội dung tiết ôn tập

3. Câu hỏi ôn tập

A. Phần trắc nghiệm: Trọng tâm trong các bài 19, 26, 27, 29.

B. Phần tự luận:

Câu 1: Trình bày đặc điểm địa hình của Châu Phi

Câu 2: Trình bày và giải thích đặc điểm của khí hậu và các môi trường tự nhiên của Châu Phi?

Câu 3: Nêu đặc điểm, nguyên nhân, hậu quả của đô thị hóa ở châu Phi?

Câu 4: Trình bày đặc điểm các ngành kinh tế của châu Phi?

Câu 5: Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ dân số và sản lượng công nghiệp của Châu Phi so với thế giới theo số liệu dưới đây:

- Dân số châu Phi chiếm 13,4% dân số thế giới.

- Sản lượng công nghiệp châu Phi chiếm 2% sản lượng công nghiệp thế giới. Qua biểu đồ, nêu nhận xét về trình độ phát triển công nghiệp của châu Phi

ĐÁP ÁN

I. Phần trắc nghiệm: Trọng tâm trong các bài **19, 26, 27, 29.**

II. Phần tự luận:**Câu 1:****Câu 2:** Trình bày và giải thích đặc điểm của khí hậu và các môi trường tự nhiên của Châu Phi?

TL:

Đặc điểm khí hậu: Châu Phi có khí hậu nóng và khô bậc nhất thế giới. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. Lượng mưa ít, phân bố rất không đồng đều, giảm dần về hai chí tuyến

- Nguyên nhân: Do phần lớn lãnh thổ châu Phi nằm giữa 2 chí tuyến, ít chịu ảnh hưởng của biển (do lãnh thổ hình khối rộng lớn, đường bờ biển ít bị cắt sẻ), chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh ven bờ.

Đặc điểm các môi trường tự nhiên:

- các môi trường tự nhiên của châu Phi nằm đối xứng qua xích đạo:

+ Môi trường xích đạo ẩm: phân bố ở hai bên xích đạo. Cảnh quan đặc trưng là rừng rậm xanh quanh năm.

+ Môi trường nhiệt đới: cảnh quan đặc trưng là rừng thưa, xavan, cây bụi.

+ Môi trường hoang mạc: gồm hoang mạc Xahara và hoang mạc Calahari.

+ Môi trường địa trung hải: ở cực Bắc và cực Nam châu Phi. Cảnh quan đặc trưng là rừng cây bụi lá cứng.

- Do vị trí nằm cân xứng 2 bên đường Xích đạo

Câu 3: Nêu đặc điểm, nguyên nhân, hậu quả của đô thị hóa ở châu Phi?

TL:

- Đặc điểm:

+ Tốc độ đô thị hóa khá nhanh không tương xứng với trình độ phát triển công nghiệp

+ bùng nổ dân số đô thị (tỉ lệ dân đô thị không ngừng tăng lên từ 33% năm 2000 lên 40% năm 2013)

+ Đô thị hóa tự phát.

- Nguyên nhân: Gia tăng dân số tự nhiên cao, sự di dân ồ ạt từ nông thôn vào các thành phố lớn vì lí do thiên tai, xung đột tộc người, xung đột biên giới...

- Hậu quả: xuất hiện nhiều vấn đề kinh tế-xã hội cần phải giải quyết như: nhà ở, giáo dục, y tế, việc làm, tệ nạn xã hội...

Câu 4: Trình bày đặc điểm các ngành kinh tế của châu Phi?

TL:

1. Nông nghiệp**a, Ngành trồng trọt:**

- Ngành trồng trọt phát triển không đều, khác nhau về tỉ trọng, kĩ thuật canh tác.

- Cơ cấu cây trồng:

+ Cây công nghiệp gồm: ca cao, cà phê, cọ dầu, lạc, cao su, thuốc lá, chè... được trồng nhiều ở các đồn điền theo hướng chuyên môn hoá quy mô lớn nhằm mục đích xuất khẩu.

+ Cây ăn quả trồng chủ yếu ở cực Bắc, cực Nam Châu Phi, trong môi trường địa Trung Hải, gồm: cam, chanh, nho, ôliu...

+ Cây lương thực chiếm tỉ trọng nhỏ trồng trong các nương rẫy, kĩ thuật canh tác lạc hậu, thiếu phân bón → năng suất thấp. Sản lượng không đủ đáp ứng nhu cầu. Các loại cây chủ yếu: Kê, lúa mì, ngô, lúa gạo

b, Chăn nuôi

- Kém phát triển, chăn thả gia súc là hình thức phổ biến.

- Chăn nuôi gồm: cừu, dê, bò, lợn

2. Công nghiệp

- Tuy có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, nhưng phần lớn các nước châu Phi có nền công nghiệp chậm phát triển chỉ chiếm 2% tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

- Các ngành CN chủ yếu: khai khoáng, luyện kim màu, cơ khí - chế tạo máy, lọc dầu. Trong đó khai thác khoáng sản để xuất khẩu có vai trò quan trọng.

- Nguyên nhân: trình độ dân trí thấp, thiếu lao động chuyên môn kỹ thuật, cơ sở vật chất lạc hậu, thiếu vốn nghiêm trọng.

- Một số nước có nền công nghiệp tương đối phát triển là Cộng hòa Nam Phi, Li Bi, Angiêri, Ai Cập.

3. Dịch vụ:

Hoạt động kinh tế đối ngoại của các nước châu Phi tương đối đơn giản:

+ Chủ yếu là nơi cung cấp nguyên liệu thô và xuất khẩu nông sản nhiệt đới

+ Nơi tiêu thụ hàng hóa cho các nước tư bản: Nhập khẩu máy móc, nguyên liệu...

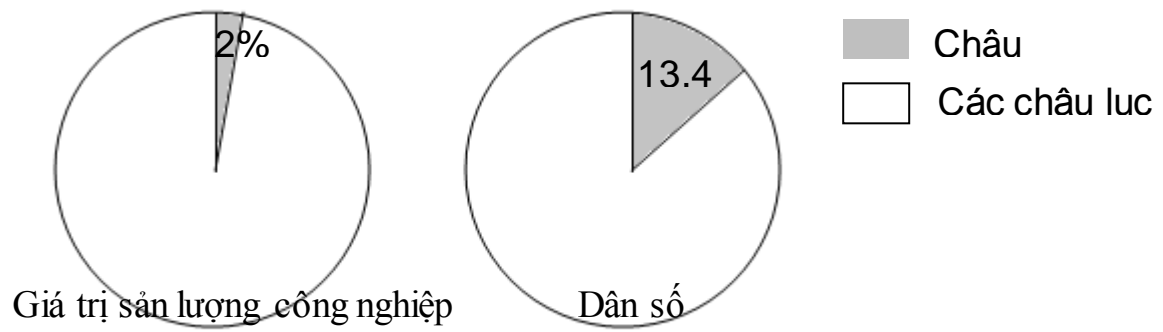
+ 90% thu nhập ngoại tệ là nhờ xuất khẩu khoáng sản và nông sản

Câu 5: Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ dân số và sản lượng công nghiệp của Châu Phi so với thế giới theo số liệu dưới đây:

- Dân số châu Phi chiếm 13,4% dân số thế giới.

- Sản lượng công nghiệp châu Phi chiếm 2% sản lượng công nghiệp thế giới. Qua biểu đồ, nêu nhận xét về trình độ phát triển công nghiệp của châu Phi

TL:



**công
số Châu Phi so với thế giới**

Nhận xét:

Công nghiệp châu Phi kém phát triển, chiếm vị trí rất nhỏ trong nền kinh tế thế giới, không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế theo hướng chuyên môn hóa.

**Biểu đồ giá trị
công nghiệp và dân**

Tuần 18
Tiết 35

Ngày soạn : 21 .12.2021

ÔN TẬP HỌC KÌ I (TIẾT 2)

I/ Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

- củng cố lại kiến thức về hoạt động sản xuất của con người ở đới nóng.
- Nắm vững những kiến thức cơ bản về dân số và sức ép của dân số đến tài nguyên , môi trường.
- Nắm được nguyên nhân di dân ở đới nóng và hậu quả của sự di dân tự phát ở đới nóng.
- Nắm được đặc điểm đô thị hóa ở đới nóng, hậu quả của đô thị hóa tự phát.

2. Kỹ năng:

- Nhận biết kiến thức cơ bản qua kênh tranh ảnh

3. Định hướng phát triển năng lực:

+ Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...

+ Năng lực đặc thù: Vận dụng kiến thức từ các bài học để trả lời nội dung câu hỏi và giải bài tập

II. Phương tiện dạy học:

- Một số tranh ảnh về sự di dân ở đới nóng và đô thị tự phát ở đới nóng

III. Phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thảo luận nhóm nhỏ, Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, trình bày 1 phút.

IV. Tiến trình dạy học:

3 Khám phá:

- Để đạt kết quả tốt trong kiểm tra 1 tiết ở tiết sau ,hôm nay chung ta tiến hành ôn tập

4 Kết nối

Hoạt động 1: GV hệ thống lại toàn bộ kiến thức lí thuyết

- Vị trí, Khí hậu và các đặc điểm khác của môi trường
- Hoạt động sản xuất nông nghiệp
- Dân số . sức ép dân số tới tài nguyên, môi trường
- Di dân và sự bùng nổ đô thị

Hoạt động 2: GV trình chiếu câu hỏi đề cương yêu cầu học sinh trả lời.

Câu 1: Các hoang mạc trên thế giới thường phân bố ở đâu?

- A. Dọc theo hai đường chí tuyến và giữa lục địa Á – Âu.
- B. Từ vòng cực về cực.
- C. Vùng ven biển và khu vực xích đạo.
- D. Dọc theo đường xích đạo.

Câu 2: Đặc điểm khí hậu của vùng hoang mạc là

- A. Khô hạn. B. Lạnh, ẩm. C. Lạnh, khô. D. Nóng, ẩm

Câu 3: Dân cư vùng hoang mạc phân bố chủ yếu ở đâu?

- A. Các ốc đảo. B. Gần các hồ nước ngọt. C. Dọc các con sông. D. Vùng ven biển.

Câu 4: Hoang mạc có diện tích lớn nhất thế giới là

- A. Xa-ha-ra. B. Thar. C. Gô-bi. D. Ô-xtrây-li-a

Câu 5: Đâu **không** phải là nguyên nhân hình thành các hoang mạc dọc hai bên đường chí tuyến?

- A. Địa hình chủ yếu là đồi núi. B. Diện tích lục địa rộng lớn.
C. Có dòng biển lạnh chạy ven bờ. D. Có sự thống trị của khối áp cao cận chí tuyến.

Câu 6: Nguyên nhân chủ yếu hình thành nên các hoang mạc ở vùng trung tâm châu Á và Ô- trây-li-a là

- A. Vị trí nằm cách xa biển. B. Gió Tín Phong hoạt động ven bờ.
C. Địa hình cao nguyên rộng lớn. D. Có dòng biển lạnh chảy ven bờ.

Câu 7: Điểm nổi bật của khí hậu đới lạnh là:

- A. Vô cùng lạnh lẽo và khắc nghiệt. B. Thất thường C. Âm áp D. Thay đổi theo mùa.

Câu 8: Đâu **không** phải là đặc điểm dễ thích nghi với giá rét của động vật vùng đới lạnh?

- A. Da thô cứng. B. Mỡ dày. C. Lông không thấm nước. D. Lông dày.

Câu 9: Loài động vật nào sau đây không sống ở đới lạnh?

- A. Voi. B. Tuần lộc. C. Hải cẩu. D. Chim cánh cụt.

Câu 10: Thực vật đặc trưng của miền đới lạnh là:

- A. Rêu và địa y.. B. Xa van, cây bụi. C. Rừng rậm nhiệt đới D. Rừng lá kim.

Câu 11: Nguyên nhân nào làm cho diện tích băng ở hai cực đang ngày càng bị thu hẹp?

- A. Do Trái Đất đang nóng lên. B. Do con người dùng tàu phá băng.
C. Do nước biển dâng cao. D. Do ô nhiễm môi trường nước.

Câu 12: Hậu quả lớn nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu ở vùng đới lạnh hiện nay là:

- A. Băng tan ở hai cực. B. Mưa axit. C. Bão tuyết. D. Khí hậu khắc nghiệt.

Câu 13: Vì sao sông ngòi miền đới lạnh thường có lũ lớn vào cuối xuân đầu hạ?

- A. Thời kì mùa hạ, mặt trời sưởi ấm làm băng tan.
B. Đây là thời kì mùa mưa lớn nhất trong năm.
C. Có dòng biển nóng chảy qua làm tăng nhiệt độ khiến băng tan.
D. Có bão lớn kèm theo mưa lớn.

Câu 14: Các dân tộc ít người ở châu Á thường sống ở

- A. Miền núi thấp. B. Miền núi cao. C. Vùng đồng bằng. D. Sườn núi cao chắn gió.

Câu 15: Khí hậu và thực vật ở vùng núi thay đổi theo

- A. Độ cao và hướng của sườn núi. B. Độ cao và vĩ độ.
C. Mùa gió và dòng biển. D. Hướng sườn núi và dòng biển.

Câu 16: Nguyên nhân của sự thay đổi khí hậu đổi theo độ cao ở vùng núi là do

- A. Càng lên cao không khí càng loãng, nhiệt độ càng giảm.
B. Cứ lên cao 100m nhiệt độ tăng lên 0,6°C.
C. Càng lên đỉnh núi càng nhận được nhiều ánh sáng.

D. Ở đỉnh núi cáo băng tuyết.

Câu 17: Đâu **không** phải là khó khăn ở môi trường vùng núi.

A. Giàu tài nguyên khoáng sản.

B. Lũ ống, lũ quét.

C. Xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất.

D. Giao thông khó khăn.

Câu 18: Khu vực nào sau đây của nước ta có khí hậu và thực vật phân hóa theo đai cao nhiều nhất?

A. Hoàn Liên Sơn.

B. Vùng đồng bằng Sông Hồng.

C. Vùng Bắc Trung Bộ.

D. Vùng Tây Nguyên.

Câu 19: Dạng địa hình chủ yếu ở châu Phi là

A. Bồn địa và sơn nguyên.

B. Sơn nguyên và đồng bằng.

C. Núi cao và sơn nguyên.

D. Đồng bằng và bồn địa.

Câu 20: Sông dài nhất châu Phi là

A. Sông Nin.

B. Sông Công – cô.

C. Sông Ni- giê.

D. Sông Dăm-be-

di.

Câu 21: Chăn nuôi ở châu Phi theo hình thức:

A. Chăn thả.

B. Bán công nghiệp.

C. Công nghiệp.

D. Công nghệ cao.

Câu 22: Giá trị sản xuất công nghiệp của châu Phi chiếm:

A. 2% toàn thế giới.

B. 5% toàn thế giới.

C. 7% toàn thế giới.

D. 10% toàn

thế giới.

Câu 23: Các nước châu Phi xuất khẩu chủ yếu:

A. Khoáng sản và nguyên liệu chưa chế biến.

B. Khoáng sản và máy móc.

C. Máy móc, thiết bị và hàng tiêu dùng.

D. Nguyên liệu chưa qua chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 24: Các nước châu Phi nhập khẩu chủ yếu:

A. Máy móc, thiết bị và hàng tiêu dùng.

B. Khoáng sản và máy móc.

C. Khoáng sản và nguyên liệu chưa chế biến.

D. Nguyên liệu chưa qua chế biến và hàng tiêu dùng.

Câu 25: Rừng lá kim tập trung chủ yếu ở phía Bắc châu Phi là do

A. Có khí hậu lạnh.

B. Có nhiều sông ngòi nên nguồn nước dồi dào.

C. Có dòng biển nóng ven bờ.

D. Vùng quy hoạch trồng rừng lá kim.

Câu 26: Biên độ nhiệt ngày đêm lớn; thực, động vật nghèo nàn là đặc điểm của môi trường:

A. Hoang mạc.

B. Địa trung hải.

C. Nhiệt đới.

D. Xích đạo.

Câu 27: Càng xa xích đạo lượng mưa càng giảm, rừng rậm nhường chỗ cho rừng thưa và xavan cây bụi là đặc điểm của môi trường:

- A. Nhiệt đới B. Xích đạo ẩm C. Hoang mạc D. Địa Trung Hải

Câu 28: Đâu **không** phải nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội ở châu Phi là:

- A. Thiên tai, hạn hán, lũ lụt. B. Xung đột tộc người.
C. Sự can thiệp của nước ngoài. D. Bùng nổ dân số..

Câu 29: Môi trường vùng núi ở Đắc Lắc đem lại những thuận lợi gì đối với phát triển kinh tế?

- A. Đất đỏ ba zan, khí hậu nhiệt đới thích hợp cho trồng cây công nghiệp (cà phê, ca cao, tiêu...)
B. Giàu tài nguyên khoáng sản và tài nguyên du lịch, dân cư đông đúc.
C. Tài nguyên phong phú nhưng thường xuyên xảy ra thiên tai, lũ lụt, hạn hán...
D. Dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào và giàu kinh nghiệm.

Câu 30: Tại sao ở châu Phi lại bùng nổ dân số đô thị?

- A. Gia tăng dân số tự nhiên cao, di dân ồ ạt từ nông thôn vào thành phố.
B. Di dân ồ ạt vào các thành phố lớn.
C. Kinh tế ở các đô thị phát triển mạnh.
D. Sự phát triển đa dạng của ngành dịch vụ ở đô thị.

Câu 31: Châu Phi có khí hậu nóng vì

- A. Đại bộ phận lãnh thổ nằm giữa hai đường chí tuyến.
B. Đường bờ biển bị cắt xẻ mạnh.
C. Có dòng biển nóng chảy ven bờ.
D. Địa hình dạng khối.

Câu 32: Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân làm cho hoang mạc lan ra sát biển?

- A. Do đường bờ biển bị cắt xẻ mạnh và dòng biển nóng chảy ve bờ.
B. Đường chí tuyến đi qua chính giữa, nên quanh năm chịu ảnh hưởng của khối khí chí tuyến.
C. Chịu ảnh hưởng của khối khí lục địa Á- Âu.
D. Địa hình dạng khối.

Câu 33: Nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội ở châu Phi là:

- A. Do bùng nổ dân số, xung đột tộc người, sự can thiệp của nước ngoài.
B. Công nghiệp phát triển mạnh, đại dịch AIDS.
C. Do tốc độ đô thị hóa nhanh, chưa tương xứng với quá trình công nghiệp hóa.
D. Do thiên tai, lũ lụt, hạn hán kéo dài.

Câu 34: Nguyên nhân các vùng rộng lớn như rừng rậm xích đạo, các hoang mạc không có người sinh sống do:

- A. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt.
B. Chính sách phân bố dân cư của châu lục.
C. Sự thống trị của các nước chủ nghĩa thực dân.
D. Có nhiều thiên tai thiên nhiên (động đất, núi lửa,...) xảy ra.

Câu 35: Công nghiệp ở châu Phi còn chậm phát triển do

- A. Trình độ dân trí thấp, cơ sở vật chất lạc hậu, thiếu vốn...
B. Nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm.

C. Đại dịch HIV/ AIDS

D. Phụ thuộc vào nước ngoài...

Câu 36: Cà phê được trồng nhiều ở:

- A. Các nước phía Tây và phía Đông châu Phi.
- B. Các nước phía Tây và phía Nam châu Phi.
- C. Các nước phía Nam và phía Đông châu Phi.
- D. Các nước phía Nam và phía Bắc châu Phi.

Câu 37: Hoạt động công nghiệp chính ở châu Phi là:

- A. Khai thác khoáng sản.
- B. Chế biến lương thực, thực phẩm.
- C. Dệt may.
- D. Khai thác rừng và chế biến lâm sản.

Câu 38: Một số nước châu Phi có ngành du lịch khá phát triển, tiêu biểu là:

- A. Kê-ni-a, Ai Cập.
- B. Nam Phi, Ê-ti-ô-pi-a.
- C. Công-gô, Tan-da-ni-a
- D. Ma-rốc, Tuy-ni-di.

Câu 39: Hai môi trường địa trung hải có đặc điểm:

- A. Mùa đông ẩm áp và có mưa, mùa hạ nóng và khô.
- B. Khí hậu khắc nghiệt, mưa rất hiếm, biên độ nhiệt ngày và đêm lớn.
- C. Càng xa xích đạo nhiệt độ và lượng mưa càng lớn.
- D. Thảm thực vật rừng rậm xanh tốt quanh năm.

Câu 40: Môi trường xích đạo ở châu Phi thực vật có đặc điểm là:

- A. Rừng rậm xanh quanh năm phát triển.
- B. Có nhiều động vật ăn cỏ và động vật ăn thịt,
- C. Rừng thưa và cây bụi chiếm diện tích lớn.
- D. Mùa đông mát mẻ, mùa hạ nóng và khô.

Tuần 18

Tiết 26

KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. MỤC TIÊU KIỂM TRA:

- Đánh giá về phẩm chất và năng lực ở 3 cấp độ nhận thức : nhận biết, thông hiểu, vận dụng. của học sinh sau khi học xong các chủ đề: Các môi trường địa lí, thiên nhiên và con người các châu lục.
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ HS một cách kịp thời.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

Trắc nghiệm 100%

III. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ:

- Kiểm tra đánh giá học kì I với các chủ đề và nội dung kiểm tra có số tiết: 10 tiết (100%).
- Trên cơ sở phân phối số tiết như trên, kết hợp với việc xác định các chuẩn quan trọng tiên hành xây dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

Mức độ Chủ đề/ nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
Môi trường hoang mạc.	- Biết được vị trí, giới hạn của môi trường hoang mạc - Biết được một số đặc điểm về tự nhiên, dân cư và xã hội của môi trường hoang mạc.	Trình bày và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên của môi trường hoang mạc.	Hiểu và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên của môi trường	
Số câu: 6 Số điểm: 1.5đ	4 câu (1,2,3,4) 1.0đ	1 câu (5) 0.25đ	1 câu (6) 0.25đ	
Môi trường đới lạnh	- Biết được một số đặc điểm về tự nhiên, tài nguyên	Trình bày và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên	Hiểu và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản	

	thiên nhiên của môi trường đới lạnh.	cơ bản của môi trường đới lạnh	về khí hậu, sông ngòi, cảnh quan của môi trường đới lạnh.	
Số câu: 7 Số điểm:1.75đ	3 câu (7,9,10) 0.75đ	2 câu(8,12) 0.5 đ	2 câu(11,13) 0.5 đ	
Môi trường vùng núi.	- Biết được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường vùng núi. - Biết được một số đặc điểm cơ bản của dân cư vùng núi	- Trình bày được những thuận lợi và khó khăn của môi trường vùng núi.	- Hiểu và giải thích được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường vùng núi	Hiểu và vận dụng được vào thực tế ở địa phương
Số câu: 6 Số điểm:1.5đ	2câu (14,15) 0.5đ	1 câu(17) 0.25 đ	1 câu(16) 0.25đ	2 câu(18, 29) 0.5đ
Châu Phi	Biết được một số đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội ở châu Phi.	Trình bày và giải thích được một số đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội ở châu Phi.	Hiểu và giải thích được một số đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội ở châu Phi.	Giải thích được một số đặc điểm cơ bản về điều kiện tự nhiên, và kinh tế ở châu Phi.
Số câu:21 Số điểm:5.25đ	7câu(19,20,21,22, 23,24,36) 1.75đ	8 câu (25,26,28, 30,37,38,39,40) 2.0đ	4 câu (27,31,34,35) 1.0đ	2 câu (32,33) 0.5đ
Số câu:40 Số điểm:1.00 Tỉ lệ %: 100%	16 câu 4.0đ 40%	12 câu 3.0đ 30%	8 câu 2.0đ 20%	4 câu 1.0đ 10%

IV. VIẾT ĐỀ KIỂM TRA TỪ MA TRẬN

Câu 1: Các hoang mạc trên thế giới thường phân bố ở đâu?

- A. Dọc theo hai đường chí tuyến và giữa lục địa Á – Âu.
- B. Từ vòng cực về cực.
- C. Vùng ven biển và khu vực xích đạo.
- D. Dọc theo đường xích đạo.

Câu 2: Đặc điểm khí hậu của vùng hoang mạc là

- A. Khô hạn.
- B. Lạnh, ẩm.
- C. Lạnh, khô.
- D. Nóng, ẩm

Câu 3: Dân cư vùng hoang mạc phân bố chủ yếu ở đâu?

- A. Các ốc đảo.
- B. Gần các hồ nước ngọt.
- C. Dọc các con sông.
- D. Vùng ven biển.

Câu 4: Hoang mạc có diện tích lớn nhất thế giới là

- A. Xa-ha-ra.
- B. Thar.
- C. Gô-bi.
- D. Ô-xtrây-li-a

Câu 5: Đâu **không** phải là nguyên nhân hình thành các hoang mạc dọc hai bên đường chí tuyến?

- A. Địa hình chủ yếu là đồi núi.
- B. Diện tích lục địa rộng lớn.
- C. Có dòng biển lạnh chạy ven bờ.
- D. Có sự thống trị của khối áp cao cận chí tuyến.

Câu 6: Nguyên nhân chủ yếu hình thành nên các hoang mạc ở vùng trung tâm châu Á và Ô- trây-li-a là

- A. Vị trí nằm cách xa biển.
E. Địa hình cao nguyên rộng lớn.
- B. Gió Tín Phong hoạt động ven bờ.
D. Có dòng biển lạnh chảy ven bờ.

Câu 7: Điểm nổi bật của khí hậu đới lạnh là:

- A. Vô cùng lạnh lẽo và khắc nghiệt.
B. Thất thường.
C. Âm áp
D. Thay đổi theo mùa.

Câu 8: Đâu *không* phải là đặc điểm dễ thích nghi với giá rét của động vật vùng đới lạnh?

- A. Da thô cứng. B. Mỡ dày. C. Lông không thấm nước. D. Lông dày.

Câu 9: Loài động vật nào sau đây không sống ở đới lạnh?

- A. Voi. B. Tuần lộc. C. Hải cẩu. D. Chim cánh cụt.

Câu 10: Thảm thực vật đặc trưng của miền đới lạnh là:

- A. Rêu và địa y.
B. Xạ van, cây bụi.
C. Rừng rậm nhiệt đới
D. Rừng lá kim.

Câu 11: Nguyên nhân nào làm cho diện tích băng ở hai cực đang ngày càng bị thu hẹp?

- A. Do Trái Đất đang nóng lên.
B. Do con người dùng tàu phá băng.
C. Do nước biển dâng cao.
D. Do ô nhiễm môi trường nước.

Câu 12: Hậu quả lớn nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu ở vùng đới lạnh hiện nay là:

- A. Băng tan ở hai cực. B. Mưa axit. C. Bão tuyết. D. Khí hậu khắc nghiệt.

Câu 13: Vì sao sông ngòi miền đới lạnh thường có lũ lớn vào cuối xuân đầu hạ?

- A. Thời kì mùa hạ, mặt trời sưởi ấm làm băng tan.
B. Đây là thời kì mùa mưa lớn nhất trong năm.
C. Có dòng biển nóng chảy qua làm tăng nhiệt độ khiến băng tan.
D. Có bão lớn kèm theo mưa lớn.

Câu 14: Các dân tộc ít người ở châu Á thường sống ở

- A. Miền núi thấp. B. Miền núi cao. C. Vùng đồng bằng .D. Sườn núi cao chắn gió.

Câu 15: Khí hậu và thực vật ở vùng núi thay đổi theo

- A. Độ cao và hướng của sườn núi.
B. Mùa gió và dòng biển.
- B. Độ cao và vĩ độ.
D. Hướng sườn núi và dòng biển.

Câu 16: Nguyên nhân của sự thay đổi khí hậu theo độ cao ở vùng núi là do

- A. Càng lên cao không khí càng loãng, nhiệt độ càng giảm.
B. Cứ lên cao 100m nhiệt độ tăng lên $0,6^{\circ}\text{C}$.
C. Càng lên đỉnh núi càng nhận được nhiều ánh sáng.
D. Ở đỉnh núi có băng tuyết.

Câu 17: Đâu *không* phải là khó khăn ở môi trường vùng núi.

- A. Giàu tài nguyên khoáng sản.
B. Lũ ống, lũ quét.
C. Xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất.
D. Giao thông khó khăn.

- Câu 18:** Khu vực nào sau đây của nước ta có khí hậu và thực vật phân hóa theo đai cao nhiều nhất?
- A. Hoàn Liên Sơn. B. Vùng đồng bằng Sông Hồng.
C. Vùng Bắc Trung Bộ. D. Vùng Tây Nguyên.
- Câu 19:** Dạng địa hình chủ yếu ở châu Phi là
- A. Bồn địa và sơn nguyên. B. Sơn nguyên và đồng bằng.
C. Núi cao và sơn nguyên. D. Đồng bằng và bồn địa.
- Câu 20:** Sông dài nhất châu Phi là
- A. Sông Nin. B. Sông Công – cô. C. Sông Ni- giê. D. Sông Dăm-be-di.
- Câu 21:** Chăn nuôi ở châu Phi theo hình thức:
- A. Chăn thả. B. Bán công nghiệp. C. Công nghiệp. D. Công nghệ cao.
- Câu 22:** Giá trị sản xuất công nghiệp của châu Phi chiếm:
- A. 2% toàn thế giới. B. 5% toàn thế giới.
C. 7% toàn thế giới. D. 10% toàn thế giới.
- Câu 23:** Các nước châu Phi xuất khẩu chủ yếu:
- A. Khoáng sản và nguyên liệu chưa chế biến.
B. Khoáng sản và máy móc.
C. Máy móc, thiết bị và hàng tiêu dùng.
D. Nguyên liệu chưa qua chế biến và hàng tiêu dùng.
- Câu 24:** Các nước châu Phi nhập khẩu chủ yếu:
- A. Máy móc, thiết bị và hàng tiêu dùng.
B. Khoáng sản và máy móc.
C. Khoáng sản và nguyên liệu chưa chế biến.
D. Nguyên liệu chưa qua chế biến và hàng tiêu dùng.
- Câu 25:** Rừng lá kim tập trung chủ yếu ở phía Bắc châu Phi là do
- A. Có khí hậu lạnh.
B. Có nhiều sông ngòi nên nguồn nước dồi dào.
C. Có dòng biển nóng ven bờ.
D. Vùng quy hoạch trồng rừng lá kim.
- Câu 26:** Biên độ nhiệt ngày đêm lớn; thực, động vật nghèo nàn là đặc điểm của môi trường:
- A. Hoang mạc. B. Địa trung hải. C. Nhiệt đới. D. Xích đạo.
- Câu 27:** Càng xa xích đạo lượng mưa càng giảm, rừng rậm nhường chỗ cho rừng thưa và xavan cây bụi là đặc điểm của môi trường:
- A. Nhiệt đới B. Xích đạo ẩm C. Hoang mạc D. Địa Trung Hải
- Câu 28:** Đâu *không* phải nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội ở châu Phi là:
- A. Thiên tai, hạn hán, lũ lụt. B. Xung đột tộc người.
C. Sự can thiệp của nước ngoài. D. Bùng nổ dân số..
- Câu 29:** Môi trường vùng núi ở Đắc Lắc đem lại những thuận lợi gì đối với phát triển kinh tế?

- A. Đất đỏ ba zan, khí hậu nhiệt đới thích hợp cho trồng cây công nghiệp (cà phê, ca cao, tiêu...)
- B. Giàu tài nguyên khoáng sản và tài nguyên du lịch, dân cư đông đúc.
- C. Tài nguyên phong phú nhưng thường xuyên xảy ra thiên tai, lũ lụt, hạn hán...
- D. Dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào và giàu kinh nghiệm.

Câu 30: Tại sao ở châu Phi lại bùng nổ dân số đô thị?

- A. Gia tăng dân số tự nhiên cao, di dân ồ ạt từ nông thôn vào thành phố.
- B. Di dân ồ ạt vào các thành phố lớn.
- C. Kinh tế ở các đô thị phát triển mạnh.
- D. Sự phát triển đa dạng của ngành dịch vụ ở đô thị.

Câu 31: Châu Phi có khí hậu nóng vì

- A. Đại bộ phận lãnh thổ nằm giữa hai đường chí tuyến.
- B. Đường bờ biển bị cắt xẻ mạnh.
- C. Có dòng biển nóng chảy ven bờ.
- D. Địa hình dạng khối.

Câu 32: Ý nào sau đây **không** phải là nguyên nhân làm cho hoang mạc lan ra sát biển?

- A. Do đường bờ biển bị cắt xẻ mạnh và dòng biển nóng chảy ve bờ.
- B. Đường chí tuyến đi qua chính giữa, nên quanh năm chịu ảnh hưởng của khối khí chí tuyến.
- C. Chịu ảnh hưởng của khối khí lục địa Á- Âu.
- D. Địa hình dạng khối.

Câu 33: Nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội ở châu Phi là:

- A. Do bùng nổ dân số, xung đột tộc người, sự can thiệp của nước ngoài.
- B. Công nghiệp phát triển mạnh, đại dịch AIDS.
- C. Do tốc độ đô thị hóa nhanh, chưa tương xứng với quá trình công nghiệp hóa.
- D. Do thiên tai, lũ lụt, hạn hán kéo dài.

Câu 34: Nguyên nhân các vùng rộng lớn như rừng rậm xích đạo, các hoang mạc không có người sinh sống do:

- A. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt.
- B. Chính sách phân bố dân cư của châu lục.
- C. Sự thống trị của các nước chủ nghĩa thực dân.
- D. Có nhiều thiên tai thiên nhiên (động đất, núi lửa,...) xảy ra.

Câu 35: Công nghiệp ở châu Phi còn chậm phát triển do

- A. Trình độ dân trí thấp, cơ sở vật chất lạc hậu, thiếu vốn...
- B. Nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm.
- C. Đại dịch HIV/ AIDS
- D. Phụ thuộc vào nước ngoài...

Câu 36: Cà phê được trồng nhiều ở:

- A. Các nước phía Tây và phía Đông châu Phi.
- B. Các nước phía Tây và phía Nam châu Phi.

C. Các nước phía Nam và phía Đông châu Phi.

D. Các nước phía Nam và phía Bắc châu Phi.

Câu 37: Hoạt động công nghiệp chính ở châu Phi là:

A. Khai thác khoáng sản.

B. Chế biến lương thực, thực phẩm.

C. Dệt may.

D. Khai thác rừng và chế biến lâm sản.

Câu 38: Một số nước châu Phi có ngành du lịch khá phát triển, tiêu biểu là:

A. Kê-ni-a, Ai Cập.

B. Nam Phi, Ê-ti-ô-pi-a.

C. Công-gô, Tan-da-ni-a

D. Ma-rốc, Tuy-ni-di.

Câu 39: Hai môi trường địa trung hải có đặc điểm:

A. Mùa đông ẩm áp và có mưa, mùa hạ nóng và khô.

B. Khí hậu khắc nghiệt, mưa rất hiếm, biên độ nhiệt ngày và đêm lớn.

C. Càng xa xích đạo nhiệt độ và lượng mưa càng lớn.

D. Thảm thực vật rừng rậm xanh tốt quanh năm.

Câu 40: Môi trường xích đạo ở châu Phi thực vật có đặc điểm là:

A. Rừng rậm xanh quanh năm phát triển.

B. Có nhiều động vật ăn cỏ và động vật ăn thịt,

C. Rừng thưa và cây bụi chiếm diện tích lớn.

D. Mùa đông mát mẻ, mùa hạ nóng và khô.

V. VIẾT ĐÁP ÁN TỪ ĐỀ KIỂM TRA

Mỗi câu 0.25 điểm

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	11	A	21	A	31	A
2	A	12	A	22	A	32	A
3	A	13	A	23	A	33	A
4	A	14	A	24	A	34	A
5	A	15	A	25	A	35	A
6	A	16	A	26	A	36	A
7	A	17	A	27	A	37	A
8	A	18	A	28	A	38	A
9	A	19	A	29	A	39	A
10	A	20	A	30	A	40	A

Tuần 19
Tiết 37

Ngày soạn : 09.01.2022

CHƯƠNG VII: CHÂU MỸ
Bài 35: KHÁI QUÁT CHÂU MỸ

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Mĩ trên bản đồ.
- Trình bày được những đặc điểm khái quát về lãnh thổ, dân cư, dân tộc của Châu Mĩ.

2. Kỹ năng:

- xác định trên bản đồ, lược đồ Châu Mĩ hoặc bản đồ TG vị trí địa lí của Châu Mĩ.
- Đọc lược đồ các luồng nhập cư vào Châu Mĩ để biết dân Châu Mĩ hiện nay có nguồn gốc chủ yếu là người nhập cư, nguyên nhân làm cho Châu Mĩ có thành phần chủng tộc đa dạng.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, phân tích lát cắt địa lí, sử dụng hình vẽ.

II. Kỹ năng sống cơ bản (không có)

III Các phương pháp dạy học cơ bản

- Thảo luận nhóm
- Trình bày 1 phút
- Thuyết giảng tích cực
- Đàm thoại gợi mở

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ tự nhiên bán cầu Tây.
- Bản đồ tự nhiên châu Mĩ
- Lược đồ các luồng nhập cư vào châu Mĩ.

V. Hoạt động của GV và HS :

1. Khám phá: Bằng kiến thức đã học, em hãy nhắc lại trên thế giới châu lục nào gồm hai lục địa? Các lục địa đó nằm ở nửa cầu nào?

Vậy tại sao châu Mĩ là châu lục duy nhất nằm hoàn toàn ở nửa cầu tây ta tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cả lớp / Nhóm (22 phút)</p> <p>CH : Cho biết diện tích châu Mĩ ? So sánh với các châu lục khác và rút ra nhận xét?</p> <p>GV treo bản đồ tự nhiên bán cầu Tây, hướng dẫn HS quan sát</p> <p>CH : Xác định vị trí châu Mĩ ? Vì sao nói châu Mĩ nằm hoàn toàn ở nửa cầu Tây?</p> <p>CH : Dựa vào lược đồ kết hợp hình 35.1/ Tr.110 sgk, xác định các đường chí tuyến, đường xích đạo và 2 vòng cực?</p> <p>Ch : Châu Mĩ gồm mấy đại lục ? Kể tên và xác định trên lược đồ ?</p> <p>CH : Cho biết vị trí lãnh thổ châu Mĩ có điểm gì khác biệt so với các châu lục khác?</p> <p>CH : So sánh vị trí châu Mĩ và châu Phi có điểm gì giống và khác nhau?</p>	<p>1. Một lãnh thổ rộng lớn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 42 triệu km² - Châu Mĩ nằm hoàn toàn ở nửa cầu Tây. - Lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến tận vùng cận cực Nam. - Gồm 2 đại lục : Bắc Mĩ và Nam Mĩ nối với nhau qua eo đất Trung Mĩ

HS : Giống : Cả 2 đều đối xứng qua đường xích đạo và có 2 đường chí tuyến đi qua lãnh thổ.

Khác : Lãnh thổ châu Mỹ trải dài hơn về phía 2 cực và các đường chí tuyến qua phần hẹp của lãnh thổ. Còn châu Phi 2 đường chí tuyến qua phần lãnh thổ mở rộng. Chính vì vậy mà thiên nhiên châu Mỹ ôn hòa và phong phú hơn thiên nhiên châu Phi rất nhiều.

CH : Qua H 35.1, cho biết châu Mỹ tiếp giáp với những đại dương nào ?

GV : Do vị trí tách biệt ở nửa cầu Tây, các đại dương lớn bao bọc nên đến thế kỉ XV người dân châu Âu mới biết đến châu Mỹ.

CH : Xác định vị trí kênh đào Pa-na-ma và cho biết ý nghĩa của kênh đào ?

HS : Kênh đào Pa-na-ma được tiến hành đào trong 35 năm tại eo Pa-na-ma nơi hẹp nhất châu Mỹ < 50km. Hai đại dương lớn được nối với nhau hết sức thuận lợi, một hệ thống giao thông đường thủy có vai trò lớn lao về kinh tế, quân sự...

Hoạt động 2: Nhóm (16 phút)

CH : Dựa vào hiểu biết của bản thân hãy cho biết trước thế kỉ XVI, chủ nhân của châu Mỹ là người gì ? Họ thuộc chủng tộc nào ?

CH : Cho biết những nét cơ bản về cuộc sống của người Anh-điêng và người Ex-ki-mô ?

GV treo lược đồ các luồng nhập cư vào châu Mỹ và hướng dẫn HS quan sát

GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận (4phút)

CH : Quan sát lược đồ, xác định các luồng nhập cư vào châu Mỹ và cho biết các luồng nhập cư có vai trò quan trọng như thế nào tới sự hình thành cộng đồng dân cư châu Mỹ ?

Đại diện nhóm trả lời, GV nhận xét chốt nội dung chính.

CH : Giải thích tại sao có sự khác nhau về ngôn ngữ giữa dân cư ở khu vực Bắc Mỹ với dân cư khu vực Trung và Nam Mỹ ?

2. Vùng đất của dân nhập cư. Thành phần chủng tộc đa dạng.

- Trước thế kỉ XVI, chủ nhân của châu Mỹ là người Anh-điêng và người E-xki-mô thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it

- Do lịch sử nhập cư lâu dài (từ thế kỉ XVI đến nay), châu Mỹ có đầy đủ các chủng tộc chính trên thế giới sinh sống
- Các chủng tộc đã hòa huyết với nhau tạo nên nhiều thành phần người lai

3. Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học

- Phát phiếu học tập : Người đầu tiên tìm ra châu Mỹ là ai ?

Cri-x-tốp Cô-lôm-bô

- Lãnh thổ châu Mỹ kéo dài bao nhiêu vĩ độ?

- Các luồng nhập cư có vai trò quan trọng như thế nào đến sự hình thành cộng đồng dân cư châu Mỹ?

4. Vận dụng : (3 phút)

- Học bài cũ

- Chuẩn bị bài 36: “ Thiên nhiên Bắc Mỹ”

+ Đặc điểm địa hình khu vực Bắc Mỹ chia thành mấy miền khu vực ? Đặc điểm chính mỗi miền ?

Tuần 19

Ngày soạn : 10/ 01/ 2022

Tiết 38

Bài 36:

THIÊN NHIÊN BẮC MĨ

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Đặc điểm ba bộ phận của địa hình Bắc Mĩ.
- Sự phân hoá địa hình theo hướng kinh tuyến kéo theo sự phân hoá khí hậu ở Bắc Mĩ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng phân tích lát cắt địa hình.
- Rèn kỹ năng phân tích lược đồ tự nhiên để rút ra mối quan hệ giữa địa hình và khí hậu.

3. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác tư duy
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, phân tích lát cắt địa lý, sử dụng hình vẽ.

II. Kỹ năng sống cơ bản (không có)

III Các phương pháp dạy học cơ bản

- Thảo luận nhóm
- Trình bày 1 phút
- Thuyết giảng tích cực
- Đàm thoại gợi mở

IV. Phương tiện dạy học:

- Bản đồ tự nhiên Bắc Mĩ.
- Lược đồ các kiểu khí hậu Bắc Mĩ.
- Lát cắt địa hình Bắc Mĩ cắt ngang Hoa Kì theo vĩ tuyến 40°B.

V. Hoạt động của GV và HS :

1. Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Các luồng nhập cư có vai trò quan trọng như thế nào đến sự hình thành cộng đồng dân cư châu Mĩ?

2. Khởi động : (Giống phần mở bài trong SGK/ Tr.

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Nhóm (20 phút)</p> <p>GV treo lát cắt địa hình Bắc Mĩ cắt ngang Hoa Kì theo vĩ tuyến 40°B và lược đồ tự nhiên Bắc Mĩ và hướng dẫn HS quan sát</p> <p>CH : Cho biết từ tây sang đông, Bắc Mĩ có thể chia làm mấy miền địa hình?</p> <p>- Xác định các miền địa hình trên lược đồ tự nhiên Bắc Mĩ?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, xác định lại giới hạn các miền địa hình ở Bắc Mĩ.</p> <p>GV chia lớp làm 6 nhóm , thảo luận (3 phút)</p> <p>* N 1& 2: Tìm hiểu đặc điểm hệ thống Cooc-di-e ở phía tây.</p> <p>* N 3&4: Tìm hiểu đặc điểm miền đồng bằng ở giữa.</p> <p>* N 5& 6: Tìm hiểu đặc điểm miền núi già và sơn nguyên ở phía đông.</p> <p>Đại diện nhóm 1& 2 báo cáo kết quả thảo luận</p> <p>GV nhận xét, chốt đặc điểm chính của hệ thống Coo-di-e.</p> <p>GV yêu cầu HS xác định trên lược đồ nơi phân bố của các dãy núi và các cao nguyên của hệ thống Coo-di-e.</p> <p>CH : Dựa vào lược đồ cho biết hệ thống Coo-di-e có những khoáng sản gì ?</p> <p>Đại diện nhóm 3& 4 báo cáo kết quả.</p> <p>GV yêu cầu HS xác định trên lược đồ hệ thống Hồ Lớn, hệ</p>	<p>1. Các khu vực địa hình</p> <p>Bắc Mĩ có cấu trúc địa hình đơn giản, gồm 3 bộ phận.</p> <p>a. Hệ thống Coo-di-e ở phía tây Là miền núi trẻ cao đồ sộ, dài 9000km, độ cao trung bình 3000- 4000m</p> <p>b. Miền đồng bằng ở giữa Cấu tạo dạng lòng máng, cao ở phía bắc và tây bắc, thấp dần ở phía nam và đông nam.</p> <p>c. Miền núi già và sơn nguyên ở phía đông Là miền núi già cổ thấp, có hướng đông</p>

<p>thông sông Mít-xi-xi-pi và Mì-xu-ri. CH : Cho biết giá trị to lớn của hệ thống sông hồ của miền? Đại diện nhóm 5& 6 báo cáo. GV yêu cầu HS xác định dãy núi A-pa-lat; CH : Hướng nghiêng của miền núi già và sơn nguyên ở phía đông và độ cao của chúng ?</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (16 phút) GV treo lược đồ các kiểu khí hậu Bắc Mĩ, hướng dẫn HS quan sát CH : Dựa vào lược đồ cho biết ở Bắc Mĩ có những kiểu khí hậu nào? Kiểu khí hậu nào chiếm diện tích lớn nhất? GV chia lớp làm 2 nhóm lớn và yêu cầu làm việc theo bàn (3 phút) * N 1: Quan sát lược đồ khí hậu Bắc Mĩ trình bày sự phân hoá khí hậu của Bắc Mĩ theo chiều từ bắc xuống nam? Giải thích tại sao? * N 2: Quan sát lược đồ khí hậu Bắc Mĩ, trình bày sự phân hoá khí hậu Bắc Mĩ theo chiều từ tây sang đông? Giải thích tại sao có sự khác biệt về khí hậu giữa phía tây và đông kinh tuyến 100°T của Hoa Kì? Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận. CH : Em có nhận xét gì về sự phân hoá khí hậu ở Bắc Mĩ? HS trả lời, GV nhận xét, kết luận</p>	<p>bắc- tây nam.</p> <p>2. Sự phân hoá khí hậu.</p> <p>Khí hậu Bắc Mĩ đa dạng, vừa phân hoá theo chiều bắc – nam, vừa phân hoá theo chiều tây -đông.</p>
---	---

3.Thực hành/ luyện tập: 3'

- GV khái quát lại nội dung bài học
- CH : + Nêu đặc điểm cấu trúc địa hình Bắc Mĩ?
+ Trình bày sự phân hoá của khí hậu Bắc Mĩ và giải thích về sự phân hoá đó?
- Chọn đáp án đúng nhất cho CH sau :
Bắc Mĩ chủ yếu nằm trong vành đai khí hậu :
a) Ôn đới
b) Nhiệt đới
c) Hàn đới
d) Hoang mạc và nửa hoang mạc

4.Vận dụng : 2'

- HS học bài cũ
- Tìm hiểu bài mới “ Dân cư Bắc Mĩ”
+ Tìm hiểu địa hình và khí hậu ảnh hưởng tới phân bố dân cư ở Bắc Mĩ như thế nào?
+ Đặc điểm quá trình đô thị hóa ở Bắc Mĩ ?

Tuần 20

Ngày soạn : 15/01/ 2022

Tiết 39

Bài 37:

DÂN CƯ BẮC MĨ

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Nắm vững sự phân bố dân cư khác nhau ở phía đông và phía tây kinh tuyến 100°T, giữa phía bắc và nam của Bắc Mĩ.
- Hiểu rõ các luồng di cư từ vùng Hồ Lớn xuống Vành đai Mặt Trời, từ Mê-hi-cô sang lãnh thổ Hoa Kì.
- Hiểu rõ tầm quan trọng của quá trình đô thị hoá.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng phân tích lược đồ, xác định sự phân bố dân cư.

3. Thái độ.

- Giáo dục về dân số kế hoạch hóa gia đình.
- Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đất, nước.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng biểu đồ, bản đồ, hình vẽ...

II. Kỹ năng sống cơ bản (không có)

III Các phương pháp dạy học cơ bản

- Thảo luận nhóm
- Trình bày 1 phút
- Thuyết giảng tích cực
- Đàm thoại gợi mở

IV. Phương tiện dạy học

- Lược đồ phân bố dân cư và đô thị Bắc Mĩ.
- Một số tranh ảnh về đô thị của Bắc Mĩ.

V. Các bước lên lớp :

1. Khám phá: Sự phân bố dân cư ở Bắc Mĩ đang biến động cùng với các chuyển biến trong nền kinh tế của các quốc gia trên lục địa này. Quá trình đô thị hóa nhanh ở Bắc Mĩ là kết quả của sự phát triển công nghiệp, hình thành nên các giải siêu đô thị.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS			Nội dung chính
Hoạt động 1: Nhóm (18 phút) HS nghiên cứu sgk CH : Cho biết số dân và mật độ dân số ở Bắc Mĩ năm 2001? Nhận xét? GV treo lược đồ phân bố dân cư Bắc Mĩ và hướng dẫn HS quan sát GV chia lớp làm 5 nhóm, thảo luận (5 phút) CH : Trình bày sự phân bố dân cư ở Bắc Mĩ ? Giải thích về sự phân bố đó? GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ H 37.1 /tr 116, dựa vào kí hiệu về mật độ dân số để xác định những vùng đông dân, thưa dân ở Bắc Mĩ và dựa vào đặc điểm tự nhiên để giải thích về sự phân bố đó.			1. Sự phân bố dân cư - Số dân: 415,1 triệu người - Mật độ dân số thấp: 20 người/ km ² .
Mật độ (người/km ²)	Vùng phân bố	Nguyên nhân	
Dưới 1			
Từ 1 đến 10			
Từ 11 đến 50			

Từ 51 đến 100		
Trên 100		

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, nhận xét, bổ sung.

CH : Qua đó, em có nhận xét về sự phân bố dân cư ở Bắc Mĩ ?

HS trả lời, GV nhận xét, chốt ý

CH : Cho biết những thay đổi của sự phân bố dân cư hiện nay ở Bắc Mĩ ? Giải thích vì sao có sự thay đổi đó?

Hoạt động 2: Cá nhân (18 phút)

HS quan sát lược đồ phân bố dân cư Bắc Mĩ kết hợp hình 37.1sgk/ tr 116, nêu tên và xác định các đô thị ở Bắc Mĩ theo qui mô từ lớn đến nhỏ

- Đô thị trên 10 triệu dân
- Đô thị 5- 10 triệu dân
- Đô thị từ 3- 5 triệu dân.

CH : Nhận xét và giải thích nguyên nhân về sự phân bố các đô thị ở Bắc Mĩ?

HS trả lời, GV nhận xét, giảng giải về sự hình thành các dải siêu đô thị.

Yêu cầu 1 HS lên xác định dải siêu đô thị từ Bô-xton đến Oa-sinh-ton và từ Si-ca-gô đến Môn-trê-an.

HS quan sát ảnh 37.2sgk/ tr 117, mô tả và nhận xét

GV giới thiệu về sự xuất hiện của các ngành công nghiệp hiện đại ở miền nam và ven Thái Bình Dương của Hoa Kì.

CH : Sự xuất hiện của các ngành công nghiệp mới sẽ làm thay đổi sự phân bố dân cư và các đô thị ở Bắc Mĩ như thế nào?

HS trả lời, GV nhận xét, kết luận

- Dân cư Bắc Mĩ phân bố không đều, có sự khác biệt giữa miền bắc và miền nam, giữa phía tây và phía đông.

2. Đặc điểm đô thị

- Hơn 3 / 4 dân cư Bắc Mĩ sống trong các đô thị.

- Phần lớn các thành phố nằm ở phía nam Hồ Lớn và ven Đại Tây Dương.

- Gần đây xuất hiện các thành phố mới ở miền nam và duyên hải Thái Bình Dương.

3. Thực hành / luyện tập : (3 phút)

- GV chuẩn xác lại nội dung bài học
- Yêu cầu HS làm bài tập 1/tr 118 sgk vào vở
- CH : Trình bày về sự thay đổi trong phân bố dân cư ở Bắc Mĩ? Giải thích tại sao?
- Chọn đáp án đúng nhất cho CH sau :

Phần lớn các thành phố của Bắc Mĩ phân bố ở :

- Phía nam vùng Hồ Lớn và ven Đại Tây Dương
- Phía Bắc vùng Hồ lớn và ven Đại tây Dương
- Phía đông nam vùng ven vịnh Mê-hi-cô
- Phần lãnh thổ phía bắc và phía nam của Bắc Mĩ

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài, làm bài tập 1/ tr 118 SGK vào vở
- Tìm hiểu bài mới “Kinh tế Bắc Mĩ”

Tuần 20

Ngày soạn : 16 / 01 / 2022

Tiết 40

Bài 38:

KINH TẾ BẮC MĨ

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- HS hiểu rõ nền nông nghiệp Bắc Mĩ có các hình thức tổ chức sản xuất hiện đại, đạt trình độ cao, hiệu quả lớn.
- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào thương mại và tài chính, có khó khăn về thiên tai.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng phân tích lược đồ nông nghiệp, kỹ năng phân tích các hình ảnh về nông nghiệp Bắc Mĩ.

3. Thái độ:

- Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đất, nước.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán...
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng biểu đồ, số liệu thống kê, hình vẽ...

II. Kỹ năng sống cơ bản

- Tư duy: Thu thập và xử lý thông tin
- Giao tiếp: phản hồi/ lắng nghe tích cực
- Tự nhận thức

III Các phương pháp dạy học cơ bản

- Thảo luận nhóm
- Trình bày 1 phút
- Thuyết giảng tích cực
- Đàm thoại gợi mở

IV. Phương tiện dạy học

- Lược đồ nông nghiệp Bắc Mĩ
- Một số hình ảnh, tư liệu về nông nghiệp Hoa Kỳ.

V. Các bước lên lớp :

1. Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Trình bày và giải thích sự phân bố dân cư ở Bắc Mĩ ?

2. Khởi động : (Giống phần mở bài trong SGK/ Tr.

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cá nhân (20 phút)</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát bảng số liệu về nông nghiệp Bắc Mĩ năm 2001 trang 119 sgk</p> <p>CH : Dựa vào bảng số liệu hãy nhận xét về tỉ lệ lao động trong nông nghiệp ở các nước Bắc Mĩ? Nước nào có tỉ lệ lao động cao ?</p> <p>CH : Nhận xét về sản lượng lương thực có hạt, số lượng bò và lợn ở các nước Bắc Mĩ?</p> <p>- Bình quân lương thực có hạt tính theo đầu người của mỗi quốc gia là bao nhiêu ? Từ đó nhận định về khối lượng nông sản của nông nghiệp khu vực tạo ra so với thế giới ?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, cung cấp thêm một số thông tin về nông nghiệp Hoa Kỳ.</p> <p>CH : Qua đó em có nhận xét chung gì về nền nông nghiệp ở Bắc Mĩ?</p> <p>CH : Dựa vào những điều kiện nào mà nông nghiệp Bắc Mĩ phát triển mạnh mẽ?</p> <p>CH : Dựa vào kiến thức đã học hãy cho biết điều kiện tự nhiên Bắc Mĩ có những thuận lợi gì đối với sản xuất nông nghiệp?</p>	<p>1. Nền nông nghiệp tiên tiến.</p> <p>a. Điều kiện</p> <p>- Điều kiện tự nhiên thuận lợi.</p> <p>- Áp dụng nhiều thành tựu khoa học kĩ</p>

GV hướng dẫn HS quan sát một số tranh ảnh về hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Bắc Mỹ kết hợp hình 38.1/ tr. 119 sgk

CH : Cho biết đây là hình gì ? Thể hiện trình độ canh tác như thế nào ? Đặc điểm nào trên tranh thể hiện nhận định trên ?

CH : Quan sát các tranh ảnh kết hợp sự hiểu biết của bản thân, hãy cho biết các nước Bắc Mỹ đã ứng dụng những tiến bộ của khoa học kĩ thuật vào nông nghiệp như thế nào? Hiệu quả đạt được ra sao?

HS trả lời, **GV** nhận xét, nhấn mạnh về những thành tựu trong nông nghiệp ở Bắc Mỹ đồng thời giảng giải giúp **HS** nắm được nền nông nghiệp Bắc Mỹ phụ thuộc vào thương mại và tài chính.

CH : Cho biết nền nông nghiệp Bắc Mỹ có những hạn chế và khó khăn gì?

HS trả lời, **GV** nhận xét, chốt ý

CH : Liên hệ nền nông nghiệp của Việt Nam hiện nay ?

Hoạt động 2: Nhóm (15 phút)

GV treo lược đồ nông nghiệp Bắc Mỹ hoặc cho HS quan sát H 38.2 /tr 120 SGK, hướng dẫn HS quan sát và chia lớp làm 2 nhóm, thảo luận (5 phút)

* **N 1:** Dựa vào lược đồ nông nghiệp Bắc Mỹ, trình bày sự phân bố sản xuất nông nghiệp từ bắc xuống nam? Giải thích về sự phân bố đó?

* **N 2:** Quan sát lược đồ nông nghiệp Bắc Mỹ, trình bày về sự phân bố sản xuất nông nghiệp từ tây sang đông? Giải thích về sự phân bố đó?

Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung bằng bảng phụ

Khu vực	Sản phẩm trồng trọt	Sản phẩm chăn nuôi
Ồn đới		
Cận nhiệt đới		
Nhiệt đới		

GV nhận xét, giúp HS nắm được sự phân bố nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên, đặc biệt là điều kiện khí hậu và địa hình.

thuật tiên tiến.

→ Nền nông nghiệp hàng hoá với qui mô lớn, đạt đến trình độ cao.

b. Sự phân bố nông nghiệp

- Có sự phân hoá rõ rệt từ bắc xuống nam và từ tây sang đông.

4. Đánh giá : (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học

- Cho bảng số liệu sau:

Nước	Dân số (triệu người)	Lương thực có hạt (triệu tấn)	Bò (triệu con)	Lợn (triệu con)
Ca-na-da	31	44,25	12,99	12,6
Hoa Kỳ	284,5	325,31	97,27	59,1

- Tính bình quân lương thực có hạt, bình quân đầu bò, lợn trên đầu người của 2 nước điền vào bảng sau và cho nhận xét

Nước	Bình quân lương thực có hạt/ người	Bình quân lợn/ người	Bình quân bò/ người
------	---------------------------------------	-------------------------	---------------------

Ca-na-da			
Hoa Kỳ			

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài, làm bài tập vào vở
- Nghiên cứu bài mới “Kinh tế bắc Mỹ (tiếp theo)”
- + Nêu sự phân bố các ngành công nghiệp ở bắc Mỹ
- + Cho biết vai trò của ngành dịch vụ ở bắc Mỹ
- + Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) có ý nghĩa gì với các nước Bắc Mỹ ?

Tuần 21

Ngày soạn : 21 / 01 /2022

Tiết 41

Bài 39 :

KINH TẾ BẮC MỸ
(tiếp theo)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:**1. Kiến thức:**

- Nền công nghiệp Bắc Mỹ phát triển ở trình độ cao, sự gắn bó giữa công nghiệp và dịch vụ.

- Mối quan hệ giữa các nước thành viên NAFTA và vai trò của Hoa Kỳ trong NAFTA.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng phân tích lược đồ, hình ảnh về công nghiệp.

3. Thái độ:

- Nâng cao tinh thần học hỏi về công nghệ hiện đại để phát triển kinh tế. Nhận thức được ý nghĩa và vai trò hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...

- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Kỹ năng sống cơ bản

- Tư duy: Thu thập và xử lý thông tin
- Giao tiếp: phản hồi/ lắng nghe tích cực
- Tự nhận thức

III Các phương pháp dạy học cơ bản

- Thảo luận nhóm
- Trình bày 1 phút
- Thuyết giảng tích cực
- Đàm thoại gợi mở

IV. Phương tiện dạy học

- Lược đồ công nghiệp Bắc Mỹ.
- Một số tranh ảnh về công nghiệp Bắc Mỹ.

V. Các bước lên lớp :

1. Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Những điều kiện nào làm cho nông nghiệp Bắc Mỹ phát triển đến trình độ cao?

2. Khởi động : (Giống phần mở bài trong SGK/ Tr.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Nhóm (17 phút)</p> <p>Hoạt động 2 : Cá nhân (10 phút) GV hướng dẫn HS quan sát bảng số liệu trang 124 sgk CH : Dựa vào bảng số liệu hãy cho biết vai trò của các ngành dịch vụ ở Bắc Mỹ? (tỉ trọng ngành dịch vụ so với các ngành khác trong cơ cấu GDP khu vực Bắc Mỹ như thế nào ?) CH : Hoạt động dịch vụ nào phát triển mạnh nhất? Phân bố ở đâu? Tại sao? HS trả lời, GV nhận xét, chốt nội dung chính.</p> <p>Hoạt động 3 : Cả lớp (10 phút) HS nghiên cứu sgk CH : Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) thành lập vào năm nào, gồm bao nhiêu nước tham gia? CH : NAFTA có ý nghĩa gì với các nước Bắc Mỹ? HS : Kết hợp thế mạnh của ba nước, tạo nên một thị trường rộng lớn, tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. GV nhấn mạnh về vai trò của Hoa Kỳ trong NAFTA GV liên hệ Việt Nam trong tổ chức ASEAN.</p>	<p>2. Công nghiệp chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới. (Học sinh tự học)</p> <p>3. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế. - Các ngành dịch vụ đóng vai trò quan trọng ở Bắc Mỹ.</p> <p>4. Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ(NAFTA) - Hoa Kỳ, Ca-na-da và Me-hi-cô đã thông qua hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ hình thành khối kinh tế có tài nguyên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào và công nghệ hiện đại, nhằm cạnh tranh có hiệu quả hơn trên thị trường thế giới.</p>

3. Thực hành/ luyện tập : (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học
- CH : + Nêu các ngành công nghiệp quan trọng của các nước Bắc Mỹ. Những năm gần đây, sản xuất công nghiệp ở Hoa Kỳ biến đổi như thế nào?
- + Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ (Nafta) có ý nghĩa gì với các nước Bắc Mỹ ?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài cũ
- Chuẩn bị bài thực hành “ Tìm hiểu vùng công nghiệp truyền thống ở Đông Bắc Hoa Kỳ và vùng công nghiệp “vành đai Mặt Trời”
- Nghiên cứu H 37.1/ tr116 và H 39.1 /tr 122 SGK tìm hiểu các thành phố lớn, các ngành công nghiệp chính ở Hoa Kỳ.

Tuần 21
Tiết 42

Ngày soạn :23 / 01 / 2022

Bài 41 **THIÊN NHIÊN TRUNG VÀ NAM MỸ**

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Nhận biết được Trung và Nam Mỹ là một không gian địa lí khổng lồ.
- Các đặc điểm tự nhiên của Trung và Nam Mỹ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng phân tích lược đồ tự nhiên xác định vị trí địa lý và qui mô lãnh thổ của khu vực Trung và Nam Mỹ.
- Rèn kỹ năng so sánh, phân tích các đặc điểm khu vực địa hình.

3. Thái độ:

- Giúp học sinh hiểu giá trị kinh tế của eo đất và kinh tế Trung và Nam Mỹ

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; giải quyết vấn đề
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Kỹ năng sống cơ bản

- Tư duy: Thu thập và xử lý thông tin
- Giao tiếp: phản hồi/ lắng nghe tích cực
- Tự nhận thức

III Các phương pháp dạy học cơ bản

- Thảo luận nhóm
- Trình bày 1 phút
- Thuyết giảng tích cực
- Đàm thoại gợi mở

IV. Phương tiện dạy học

- Lược đồ tự nhiên Trung và Nam Mỹ.
- Một số các dạng địa hình Trung và Nam Mỹ.

V. Các bước lên lớp

Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Vị trí vùng công nghiệp “Vành đai mặt Trời” có những thuận lợi gì cho sự phát triển kinh tế

1. Khám phá (Giống phần mở bài trong SGK/ Tr.

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cả lớp (7 phút) GV treo lược đồ tự nhiên Trung và Nam Mỹ, hướng dẫn HS quan sát. Yêu cầu 1 HS lên xác định vị trí khu vực Trung và Nam Mỹ. CH : Khu vực Trung và Nam Mỹ giáp các biển và đại dương nào? - Khu vực Trung và Nam Mỹ gồm các phần đất nào của châu Mỹ? CH : Nhận xét về đặc điểm vị trí và lãnh thổ khu vực Nam Mỹ? HS trả lời, GV nhận xét, kết luận.</p> <p>Hoạt động 2: Cặp/ nhóm (13 phút) Quan sát lược đồ tự nhiên Trung và Nam Mỹ, cho biết: CH : Eo đất Trung Mỹ và quần đảo Ăng-ti nằm trong môi trường nào? Có gió gì hoạt động thường xuyên? Hướng gió? HS : Phần lớn nằm trong môi trường nhiệt đới có gió tín phong đông nam thổi thường xuyên quanh năm. CH : Đặc điểm địa hình eo đất Trung Mỹ và quần đảo Ăng-ti? HS trả lời, GV nhận xét, kết luận.</p>	<p>1. Khái quát tự nhiên</p> <p>- S = 20,5 triệu km²</p> <p>- Trung và Nam Mỹ bao gồm eo đất Trung Mỹ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê và toàn bộ lục địa Nam Mỹ.</p> <p>a. Eo đất Trung Mỹ và quần đảo Ăng-ti.</p>

GV tổ chức cho HS thảo luận (2 phút)

CH : So sánh sự khác nhau về lượng mưa giữa phía đông và phía tây eo đất Trung Mĩ ? Giải thích vì sao có sự khác nhau đó?

- Ảnh hưởng của khí hậu đến thảm thực vật ở đây như thế nào?

HS : Ở các sườn núi hướng về phía đông và các đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô đón gió tín phong thổi theo hướng đông nam từ biển vào, mang theo lượng ẩm của dòng biển nóng Guy-a-na nên mưa nhiều, rừng nhiệt đới bao phủ

- Phía tây chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh Bê-ru, mưa ít nên phát triển xavan và rừng thưa cây bụi.

Hoạt động 3: Nhóm (17 phút)

GV chia lớp làm 4 nhóm thảo luận (4 phút)

CH : Quan sát lược đồ kết hợp kiến thức đã học, so sánh điểm giống nhau và khác nhau của địa hình Bắc Mĩ và địa hình Nam Mĩ?

CH :Nêu đặc điểm các khu vực địa hình Nam Mĩ?

HS làm việc để hoàn thành phiếu học tập sau để trả lời các vấn đề theo gợi ý

Tự nhiên Nam Mĩ

	Phía đông	Ở giữa	Phía tây
Đặc điểm địa hình			
Hệ thực vật			

- Miền núi An-đét có vị trí ở đâu ? Độ cao ?

- Các sơn nguyên có vị trí ở đâu ? Độ cao ?

- Miền đồng bằng có vị trí như thế nào ? Diện tích ra sao ?

Địa hình có dạng như thế nào ?

GV hướng dẫn HS phân tích trên lược đồ để nhận biết miền núi và cao nguyên bao bọc ở 2 phía đông và tây làm cho đồng bằng có dạng lòng máng (để giải thích được vì sao khu vực A-ma-dôn đón gió đông bắc và có lượng mưa rất lớn trên 2500mm)

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, nhận xét, bổ sung.

GV nhận xét, yêu cầu HS lên xác định trên lược đồ các dãy núi và các đồng bằng lớn ở Nam Mĩ.

CH : Cho biết vùng Trung và Nam Mĩ có những tài nguyên khoáng sản chủ yếu nào?

- Eo đất Trung Mĩ là nơi tận cùng của hệ thống Coo-di-e, có nhiều núi lửa hoạt động.

- Quần đảo Ăng-ti là một vòng cung gồm vô số các đảo lớn, nhỏ quanh biển Ca-ri-bê.

- Khí hậu và thực vật có sự phân hoá theo chiều tây- đông.

b.Khu vực Nam Mĩ.

Có 3 khu vực địa hình

- Hệ thống núi trẻ An-đét ở phía tây.

- Ở giữa là đồng bằng rộng lớn.

- Phía đông là các sơn nguyên.

3. Thực hành/ luyện tập (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học

- Cho HS làm bài tập trắc nghiệm: Nối các ý ở cột A với các ý cột B để có kết quả đúng về đặc điểm địa hình khu vực Trung và Nam Mỹ.

A- Khu vực địa hình	B- Đặc điểm
1. Phía tây Nam Mỹ. 2. Quần đảo Ăng-ti 3. Trung tâm Nam Mỹ 4. Eo đất Trung Mỹ 5. Phía đông Nam Mỹ	a. Các đồng bằng kế tiếp nhau, diện tích lớn nhất là đồng bằng A-ma-dôn b. Nơi tận cùng của hệ thống Coo-đi-e, có nhiều núi lửa. c. Hệ thống núi trẻ An-đet, cao đồ sộ nhất châu Mỹ d. Các cao nguyên Bra-xin, Guy-a-na e. Vòng cung, gồm nhiều đảo lớn , nhỏ bao quanh biển Ca-ri-bê.

4. Vận dụng : (2 phút)

- HS học bài cũ, trả lời các CH 1, 2 tr.127 SGK
- Nghiên cứu bài mới “ Thiên nhiên Trung và Nam Mỹ (tiếp theo)”
- + Tìm hiểu đặc điểm khí hậu ở Trung và Nam Mỹ. Sự phân bố các kiểu khí hậu này có mối quan hệ như thế nào với sự phân bố địa hình .
- + Trình bày các kiểu môi trường chính ở Trung và Nam Mỹ.

Tuần 22

Ngày soạn : 25 / 01/ 2022

Tiết 43

Bài 42:

**THIÊN NHIÊN TRUNG VÀ NAM MỸ
(tiếp theo)**

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Sự phân hoá khí hậu ở Trung và Nam Mỹ.
- Đặc điểm các môi trường tự nhiên ở Trung và Nam Mỹ.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích các mối quan hệ của các yếu tố địa hình, khí hậu và các yếu tố tự nhiên khác.
- Rèn kỹ năng phân tích, so sánh để thấy rõ sự phân hoá của địa hình và khí hậu.

3. Thái độ:

- Giúp học sinh hiểu giá trị kinh tế của eo đất và kinh tế Trung và Nam Mỹ

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; giải quyết vấn đề ...
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

- Tư duy, giao tiếp, làm chủ bản thân, tự nhận thức.

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học

. Phương tiện dạy học

- Lược đồ tự nhiên khu vực Trung và Nam Mỹ.
- Tư liệu và các hình ảnh về môi trường Trung và Nam Mỹ.

V. Các bước lên lớp

Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Nêu đặc điểm địa hình của lục địa Nam Mỹ ? So sánh địa hình của lục địa Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

1. Khám phá :

Thiên nhiên Trung và Nam Mỹ phong phú, đa dạng; chủ yếu thuộc môi trường đới nóng

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung chính
Hoạt động 1: Cá nhân (20 phút) GV treo lược đồ tự nhiên Trung và Nam Mỹ Yêu cầu 1 HS lên xác định lại vị trí, giới hạn của khu vực Trung và Nam Mỹ. Hướng dẫn HS quan sát lược đồ khí hậu hình 42.1/ tr.128 SGK và cho biết: CH : - Trung và Nam Mỹ có các kiểu khí hậu nào? Nhận xét? CH : Đọc theo kinh tuyến 70 ⁰ , từ bắc xuống nam, Nam Mỹ đi qua những đới khí hậu nào? Nguyên nhân ? HS : Khí hậu cận xích đạo, xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới. Do lãnh thổ trải dài theo hướng kinh tuyến từ vùng chí tuyến Bắc đến gần vòng cực Nam CH : Từ tây sang đông theo chí tuyến Nam, lục địa Nam Mỹ có các kiểu khí hậu nào? Nguyên nhân ? HS : Khí hậu hải dương, lục địa, núi cao, địa trung hải do vị trí gần hay xa biển Dựa vào phiếu học tập GV cho HS báo cáo kết quả làm việc bằng bảng phụ		2. Sự phân hoá tự nhiên a. Khí hậu - Trung và Nam Mỹ có gần đủ các kiểu khí hậu trên Trái Đất
Khu vực	Khí hậu	
	Phía tây	Khu trung tâm và phía đông
Eo đất Trung Mỹ đến chí tuyến Nam		

Chí tuyến nam đến 40 ⁰ N			
40 ⁰ N đến cực nam			
<p>CH : Nhận xét về sự phân hoá khí hậu ở Nam Mỹ và giải thích tại sao?</p> <p>CH : Nêu sự khác nhau giữa khí hậu lục địa Nam Mỹ với khí hậu Trung Mỹ và quần đảo Ăng-ti?</p> <p>HS : - Khí hậu ở eo đất Trung Mỹ và quần đảo Ăng-ti không phân hóa phức tạp như ở Nam Mỹ do địa hình đơn giản, giới hạn lãnh thổ hẹp.</p> <p>- Khí hậu lục địa Nam Mỹ phân hóa phức tạp chủ yếu có các kiểu khí hậu thuộc đới nóng và ôn đới, vì lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ, kích thước lãnh thổ rộng lớn, địa hình phân hóa có nhiều dạng.</p> <p>CH : Sự phân hóa các kiểu khí hậu ở Nam Mỹ có mối quan hệ như thế nào với phân bố địa hình ?</p> <p>HS : Do địa hình, khí hậu giữa khu tây dãy An-đet và khu đông là các đồng bằng và cao nguyên có sự phân hóa khác nhau.</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (15 phút)</p> <p>GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận (5 phút)</p> <p>CH : Dựa vào lược đồ các môi trường tự nhiên và sgk cho biết Trung và Nam Mỹ có các kiểu môi trường chính nào? Nêu tên các thảm thực vật trong từng kiểu môi trường đó và sự phân bố của nó? Giải thích tại sao?</p> <p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, điền vào bảng phụ</p> <p>GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức</p>			
Các kiểu môi trường	Nơi phân bố		
Rừng xích đạo xanh quanh năm	Đồng bằng Amadôn		
Rừng rậm nhiệt đới	Phía đông eo đất Trung Mỹ và quần đảo Ăng-ti.		
Rừng thưa và xavan	Phía tây eo đất Trung Mỹ và quần đảo Ăng-ti		
Thảo nguyên	Đồng bằng Pam-pa		
Hoang mạc, bán hoang mạc	Đồng bằng duyên hải phía tây của vùng Trung An-đet và cao nguyên Pa-ta-gô-ni-a		
Thiên nhiên thay đổi từ bắc xuống nam và từ thấp lên cao	Miền núi An-đet		
<p>GV nhấn mạnh sự thay đổi thiên nhiên ở miền núi Andet</p> <p>CH : Phần lớn diện tích khu vực nằm trong môi trường nào?</p> <p>CH : Tự nhiên của lục địa Nam Mỹ và châu Phi giống nhau ở đặc điểm gì ?</p> <p>HS : Đại bộ phận lãnh thổ nằm trong đới nóng.</p>			
<p>- Khí hậu có sự phân hoá theo chiều từ bắc xuống nam, từ tây sang đông và từ thấp lên cao do lãnh thổ trải dài theo hướng kinh tuyến từ vùng chí tuyến Bắc đến gần vòng cực Nam, lại có hệ thống núi cao đồ sộ ở phía tây</p> <p>b. Các đặc điểm khác của môi trường tự nhiên.</p> <p>- Thiên nhiên Trung và nam Mỹ phong phú, đa dạng.</p>			

<p>CH : Giải thích vì sao dải đất duyên hải phía tây An-đét lại có hoang mạc ?</p> <p>HS : Có dòng biển lạnh Bê-ru chảy sát ven bờ, hơi nước từ biển đi qua ngưng đọng lại thành sương mù, khi không khí đi vào đất liền mất hơi nước trở nên khô không gây mưa, tạo điều kiện cho hoang mạc phát triển, điển hình như hoang mạc A-ta-ca-na</p>	<p>- Phần lớn diện tích khu vực nằm trong môi trường xích đạo ẩm và môi trường nhiệt đới.</p>
---	---

3. Thực hành/ luyện tập : (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học
- Quan sát hình 41.1 và 42.1. nêu tên các kiểu khí hậu ở Trung và Nam Mỹ? Sự phân bố các kiểu khí hậu này có mối quan hệ như thế nào đến sự phân bố địa hình?
- Trình bày các kiểu môi trường chính ở Trung và Nam Mỹ
- Quan sát hình 41.1 và 42.1, giải thích vì sao dải đất duyên hải phía tây An-đét lại có hoang mạc ?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài, làm bài tập
- Chuẩn bị bài mới: “Dân cư Trung và Nam Mỹ”
- + Khái quát sơ lược lịch sử Trung và Nam Mỹ
- + Đặc điểm dân cư Trung và Nam Mỹ
- + Quá trình đô thị hóa ở Trung và Nam Mỹ khác với Bắc Mỹ như thế nào.

Tuần 22

Ngày soạn : 28 /01 / 2022

Tiết 44

Bài 43:

DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG VÀ NAM MỸ

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Nắm vững đặc điểm dân cư Trung và Nam Mỹ
- Hiểu rõ Trung và Nam Mỹ nằm trong sự kiểm soát của Hoa Kỳ và sự độc lập của Cu- ba.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng phân tích, so sánh, đối chiếu trên lược đồ để thấy rõ sự phân bố dân cư và đô thị châu Mỹ.

3. Thái độ:

- Qua bài học, HS có nhận thức tốt về vấn đề dân cư và sự phát triển của các đô thị ở Trung và Nam Mỹ làm nảy sinh các vấn đề XH phức tạp.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, ngôn ngữ, hợp tác.
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ.

II. Các kỹ năng sống cơ bản

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học

- Lược đồ dân cư và đô thị châu Mỹ
- Giáo án + SGK

V. Các bước lên lớp :

Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Nêu tên các kiểu khí hậu ở Trung và Nam Mỹ ? Khí hậu ở khu vực này có sự phân hoá như thế nào?

1. Khám phá : Các nước Trung và Nam Mỹ đều trải qua quá trình đấu tranh lâu dài giành độc lập, chủ quyền. Sự hợp huyết giữa người Âu, người Phi và người Anh điêng đã làm cho Trung và Nam Mỹ có thành phần người lai khá đông và xuất hiện nền văn hóa Mỹ la tinh.

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (15 phút) CH : Dựa vào hình 35.2/ Tr 111, sgk cho biết khái quát lịch sử nhập cư vào khu vực Trung và Nam Mỹ ? Lịch sử nhập cư đó có ảnh hưởng như thế nào tới đặc điểm dân cư Trung và Nam Mỹ ? GV treo lược đồ dân cư và đô thị châu Mỹ và hướng dẫn HS quan sát GV tổ chức cho HS thảo luận theo bàn (3 phút) CH : Nhận xét sự phân bố dân cư ở khu vực Trung và Nam Mỹ ? Tình hình phân bố dân cư ở Trung và Nam Mỹ có gì khác với sự phân bố dân cư ở Bắc Mỹ ? CH : Quan sát lược đồ giải thích sự thưa dân ở một số vùng của châu Mỹ ?</p> <p>Hoạt động 2: Cả lớp (11 phút) CH : Quan sát hình 43.1/ tr 132 sgk kể tên các đô thị</p>	<p>1. Sơ lược lịch sử : (HS TỰ HỌC)</p> <p>2. Dân cư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần lớn là người lai, có nền văn hoá Mỹ La tinh độc đáo, do sự kết hợp từ ba dòng văn hóa : Âu, Phi và Anh-điêng - Tỷ lệ gia tăng tự nhiên cao. - Dân cư phân bố không đều: + Tập trung chủ yếu ở ven biển, cửa sông và trên các cao nguyên + Thưa thớt ở các vùng nằm sâu trong nội địa <p>3. Đô thị hoá</p>

<p>trên 5 triệu dân ở khu vực Trung và Nam Mỹ? CH : Cho biết sự phân bố các đô thị từ 3 triệu người trở lên ở Trung và Nam Mỹ có gì khác với Bắc Mỹ ? CH : Nhận xét về tốc độ đô thị hoá ở khu vực này? Đô thị hoá có đặc điểm gì? CH : Nêu những vấn đề nảy sinh do đô thị hoá gây ra? Liên hệ Việt Nam</p>	<p>- Tốc độ đô thị hoá nhanh trong khi kinh tế còn chậm phát triển đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.</p>
---	---

3. Thực hành/ luyện tập : (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học.
- Giải thích sự thừa thớt dân cư ở một số vùng của châu Mỹ ?
- Nêu đặc điểm dân cư khu vực Trung và Nam Mỹ? Quá trình đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ khác với ở Bắc Mỹ như thế nào?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài cũ.
- Chuẩn bị bài mới: “Kinh tế Trung và Nam Mỹ”, tìm hiểu các vấn đề sau :
 - + Có mấy hình thức sở hữu trong nông nghiệp ở Trung và Nam Mỹ ?
 - + Nêu sự bất hợp lý trong chế độ sở hữu ruộng đất ở Trung và Nam Mỹ ?
 - + Tìm hiểu sự phân bố của các cây trồng chính ở Trung và Nam Mỹ ?

Tuần 23

Ngày soạn : 05 / 02/2022

Tiết 45

Bài 44:

KINH TẾ TRUNG VÀ NAM MĨ

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần

1. Kiến thức:

- Sự phân chia đất đai ở Trung và Nam Mĩ không đều thể hiện ở hai hình thức phổ biến là đại điền trang và tiểu điền trang.
- Cải cách ở Trung và Nam Mĩ ít thành công.
- Sự phân bố nông nghiệp ở Trung và Nam Mĩ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng đọc và phân tích lược đồ nông nghiệp.
- Rèn kỹ năng phân tích ảnh.

3. Thái độ:

- HS có thái độ học tập đúng đắn

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học

- Lược đồ kinh tế Trung và Nam Mĩ.
- Tư liệu, tranh ảnh về đại điền trang và tiểu điền trang.

V. Các bước lên lớp :

*** Kiểm tra bài cũ:** (4 phút)

- Nêu đặc điểm dân cư khu vực Trung và Nam Mĩ ? Giải thích sự phân bố dân cư không đều ở khu vực ở Trung và Nam Mĩ ?

1. Khám phá :

Trong nông nghiệp ở Trung và Nam Mĩ còn tồn tại sự phân chia ruộng đất không công bằng, biểu hiện qua hai hình thức sở hữu nông nghiệp là đại điền trang và tiểu điền trang. Một số quốc gia Trung và Nam Mĩ đã tiến hành cải cách ruộng đất, nhưng kết quả thu được rất hạn chế.

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cá nhân (8 phút)</p> <p>GV hướng dẫn HS quan sát hình 44.1, 44.2 và 44.3/ tr. 134, sgk</p> <p>CH : Mô tả, phân tích và nhận xét về các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp ở Nam Mĩ thể hiện trên các hình ảnh trên?</p> <p>CH : Ở Trung và Nam Mĩ có mấy hình thức sản xuất nông nghiệp chính?</p> <p>CH : Trong 3 ảnh trên, ảnh nào đại diện cho hình thức sản xuất nào?</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (15 phút)</p>	<p>1. Nông nghiệp</p> <p>a. Các hình thức sở hữu trong nông nghiệp</p> <p>- Có 2 hình thức: + Đại điền trang + Tiểu điền trang</p>

<p>GV chia lớp làm 2 nhóm, thảo luận (3 phút) Mỗi nhóm tìm hiểu nội dung, đặc điểm của một hình thức sản xuất theo hướng dẫn sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quy mô diện tích ? + Quyền sở hữu ? + Hình thức canh tác ? + Nông sản chủ yếu ? + Mục đích sản xuất ? <p>Đại diện các nhóm báo cáo, nhận xét GV nhận xét, treo bảng phụ chuẩn xác kiến thức (Bảng phụ phần phụ lục) CH : Nhận xét về chế độ sở hữu ruộng đất ở Trung và Nam Mỹ? CH : Nội dung của luật cải cách ruộng đất? Điểm hạn chế của luật cải cách ruộng đất ở khu vực này?</p> <p>Hoạt động 3: Cả lớp (12 phút) CH : Quan sát lược đồ kinh tế khu vực Trung và Nam Mỹ H 44.4 / tr. 135, SGK, cho biết ở khu vực này có những loại cây trồng chủ yếu nào? Phân bố ở đâu? CH : Cho biết nông sản chủ yếu ở đây là cây gì? Trồng nhiều ở đâu ? Vì sao? CH : Sự mất cân đối giữa cây công nghiệp và cây lương thực dẫn tới tình trạng gì? GV nhấn mạnh đây là điểm hạn chế của nông nghiệp ở khu vực Trung và Nam Mỹ. CH : Dựa vào lược đồ cho biết gia súc chủ yếu nào được nuôi ở Trung và Nam Mỹ? Chúng được nuôi nhiều ở đâu? Vì sao? HS trả lời, GV nhận xét, giải thích về ngành đánh bắt cá ở Pêru.</p>	<p>(Theo phụ lục)</p> <p>- Chế độ sở hữu ruộng đất còn bất hợp lý. - Nền nông nghiệp nhiều nước còn bị lệ thuộc vào nước ngoài.</p> <p>b. Các ngành nông nghiệp - Trồng trọt:</p> <p>+ Nông sản chủ yếu là cây công nghiệp và cây ăn quả để xuất khẩu. + Đa số các nước Trung và Nam Mỹ vẫn phải nhập lương thực và thực phẩm</p> <p>- Ngành chăn nuôi và đánh bắt cá khá phát triển</p>
--	---

3. Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học.

- Yêu cầu HS lên xác định trên lược đồ kinh tế các loại cây trồng và vật nuôi chính ở Trung và Nam Mỹ và nơi phân bố của chúng.

* Bài tập trắc nghiệm: Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng.

1. Điểm hạn chế lớn nhất của nông nghiệp Trung và Nam Mỹ là:

- a. Năng suất cây trồng thấp.
- b. Đất nông nghiệp ít.
- c. Nạn hạn hán và sâu bệnh.
- d. Lương thực chưa đáp ứng.

2. Đại điền trang và tiểu điền trang có điểm giống nhau về :

- a. Diện tích canh tác.
- b. Kỹ thuật canh tác và chế biến.
- c. Số lượng lao động
- d. Tất cả đều sai.

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài cũ

- Tìm hiểu bài mới “ Kinh tế Trung và Nam Mỹ (tiếp theo)”, tìm hiểu các vấn đề sau :

+ Trình bày sự phân bố sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ yếu ở Trung và Nam Mỹ ?

+ Tại sao phải đặt vấn đề bảo vệ rừng A-ma-dôn ?

+ Tìm hiểu về khối thị trường chung Méc-cô-xua

Tuần 23

Ngày soạn : 07 /02/ 2022

Tiết 46

Bài 45:

KINH TẾ TRUNG VÀ NAM MĨ
(Tiếp theo)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Sự khai thác vùng Amadoon của các nước Trung và Nam Mĩ.
- Hiểu rõ vấn đề siêu đô thị ở Nam Mĩ.
- Sự phân bố công nghiệp ở Trung và Nam Mĩ.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng đọc, phân tích lược đồ.

3. Thái độ

Thấy được vai trò của rừng đối với sự sống và phát triển kinh tế

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung: tự học; hợp tác, giải quyết vấn đề, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học

- Lược đồ phân bố công nghiệp Trung và Nam Mĩ.
- Hình ảnh, tư liệu về siêu đô thị và khai thác rừng Amadôn.

V. Các bước lên lớp:

*** Kiểm tra bài cũ:** (4 phút)

- Nêu sự bất hợp lý trong chế độ sở hữu ruộng đất ở Trung và Nam Mĩ và biện pháp khắc phục?

1. Khám phá

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Nhóm (15 phút)</p> <p>GV treo lược đồ công nghiệp Trung và Nam Mĩ H 45.1/ tr. 137, SGK (hoặc lược đồ kinh tế Trung và Nam Mĩ) hướng dẫn HS quan sát</p> <p>Yêu cầu HS thảo luận theo bàn (3 phút)</p> <p>CH : Quan sát lược đồ trình bày và giải thích sự phân bố các ngành công nghiệp ở khu vực Trung và Nam Mĩ?</p> <p>GV hướng dẫn HS trả lời theo định hướng của các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những nước nào phát triển công nghiệp tương đối toàn diện? - Các nước khu vực An-đet và eo đất Trung Mĩ phát triển mạnh ngành công nghiệp nào? Tại sao? - Các nước trong vùng biên Ca-ri-bê phát triển những ngành công nghiệp nào ? Ưu thế nào giúp các ngành đó phát triển? <p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, nhận xét, bổ sung</p>	<p>2. Công nghiệp</p> <p>- Những nước công nghiệp mới (NIC) có nền kinh tế phát triển nhất khu vực.</p>

<p>GV nhận xét, kết luận. CH : Nêu hạn chế trong sự phát triển công nghiệp ở Trung và Nam Mỹ? CH : Theo em, hoạt động kinh tế chủ yếu của các nước Trung và Nam Mỹ là gì ?</p> <p>Hoạt động 2: Cá nhân (11 phút)</p> <p>CH : Bằng hiểu biết của bản thân em hãy cho biết giá trị và tiềm năng to lớn của rừng A-ma-dôn? HS trả lời, GV nhận xét, nhấn mạnh vai trò của rừng A-ma-dôn.</p> <p>GV giảng về sự khai thác rừng A-ma-dôn trước đây của các bộ lạc người Anh-diêng</p> <p>CH : Ngày nay, quá trình khai thác rừng A-ma-dôn diễn ra như thế nào ? Ví dụ cụ thể? CH :Việc khai thác rừng có ảnh hưởng như thế nào tới đời sống con người? (Ảnh hưởng tích cực và tiêu cực) CH : Chúng ta cần có những biện pháp gì để bảo vệ rừng? Liên hệ Việt Nam.</p> <p>Hoạt động 3: Cả lớp (10 phút) CH : Khối thị trường chung Mec-cô-xua được thành lập vào thời gian nào? Bao gồm những nước nào? Đến nay tổ chức này gồm bao nhiêu nước? CH : Mục tiêu của khối Mec-cô-xua?</p> <p>CH : Các nước trong tổ chức này đã làm gì để thực hiện mục tiêu đó? Liên hệ thực tế hiện nay.</p>	<p>- Công nghiệp phân bố không đều. - Hoạt động kinh tế chủ yếu của các nước Trung và Nam Mỹ là sản xuất nông sản và khai thác khoáng sản nhằm mục đích xuất khẩu.</p> <p>3. Vấn đề khai thác rừng A-ma-dôn. * Vai trò của rừng A-ma-dôn - Có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế - Là vùng dự trữ sinh học quý giá, lá phổi xanh của Thế Giới. * Vấn đề khai thác rừng A-ma-dôn - Việc khai thác rừng A-ma-dôn vào mục đích kinh tế đã tác động xấu tới môi trường khu vực và trên Thế Giới.</p> <p>4.Khối thị trường chung Mec-cô-xua. - Thành lập vào năm 1991</p> <p>- Mục tiêu: + Tháo gỡ hàng rào hải quan + Tăng cường quan hệ ngoại thương giữa các thành viên + Nhằm thoát khỏi sự lũng đoạn kinh tế của Hoa Kỳ.</p>
--	---

3. Thực hành/ luyện tập : (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học
- Trình bày sự phân bố sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ yếu ở Trung và Nam Mỹ. Xác định trên lược đồ.
- Tại sao phải đặt vấn đề khai thác rừng A-ma-dôn?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài
- Vẽ sơ đồ sườn Tây và Đông núi An-đét theo hình 46.1 và 46.2 sgk, chuẩn bị để tiết sau thực hành.
- Nhớ lại kiến thức cũ về :
+ Tính chất của các dòng hải lưu nóng và lạnh
+ Sự tăng giảm nhiệt độ theo độ cao
+ Các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

Tuần 24
Tiết 47

Ngày soạn : 22/2 / 2021

ÔN TẬP CHƯƠNG VII CHÂU MĨ

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

- HS hệ thống kiến thức cơ bản về tự nhiên, dân cư và kinh tế- xã hội của các khu vực của châu Phi và châu Mĩ.
- Rèn kĩ năng quan sát bản đồ để so sánh đặc điểm tự nhiên, kinh tế của các khu vực.
- Thiết lập được mối liên hệ giữa các điều kiện tự nhiên với đặc điểm dân cư- xã hội.

Định hướng năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tự quản lý, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, sử dụng số liệu thống kê, sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, mô hình để hệ thống lại nội dung ôn tập trong chương châu Mĩ

II. Phương tiện dạy học

- Lược đồ tự nhiên châu Mĩ.
- Lược đồ các khu vực châu Mĩ.
- Lược đồ kinh tế châu Mĩ

III. Các bước lên lớp:

1. Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Tại sao ở sườn đông An-đet lại mưa nhiều hơn sườn tây ?

2. Khởi động : GV nêu yêu cầu ôn tập

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cá nhân GV treo lược đồ tự nhiên châu Mĩ và yêu cầu HS lên xác định vị trí châu Mĩ? Nhận xét? CH : Cho biết các luồng nhập cư vào châu Mĩ? Các luồng nhập cư có vai trò quan trọng như thế nào đến sự hình thành cộng đồng dân cư châu Mĩ? CH: Kể tên và xác định vị trí các khu vực châu Mĩ? HS trả lời, GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận trong 4 phút theo phiếu học tập * Nhóm 1: Phiếu học tập số 1: Nêu đặc điểm tự nhiên khu vực Bắc Mĩ ? (Vị trí địa lí, địa hình và khí hậu) Khí hậu Bắc Mĩ có sự phân hoá như thế nào? Giải thích về sự phân hoá</p>	<p>A. Châu Mĩ. * Vị trí: Nằm hoàn toàn ở nửa cầu Tây, trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng cực Nam.</p>

đó?

*** Nhóm 3: Phiếu học tập số 2:**

Nêu đặc điểm dân cư và kinh tế khu vực Bắc Mĩ? Điều kiện nào giúp cho kinh tế Bắc Mĩ phát triển?

*** Nhóm 3: Phiếu học tập số 3:**

Khu vực Trung và Nam Mĩ bao gồm những bộ phận nào? Nêu đặc điểm tự nhiên khu vực Trung và Nam Mĩ? (địa hình, khí hậu, thảm thực vật)

*** Nhóm 4: Phiếu học tập số 4:**

Nêu đặc điểm dân cư và kinh tế khu vực Trung và Nam Mĩ? Việc phát triển kinh tế của khu vực còn gặp những khó khăn gì?

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả vào bảng phụ và trình bày trước lớp.

GV nhận xét, chốt những kiến thức cơ bản.

Hoạt động 3 : Nhóm

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm (5 phút)

N 1 : So sánh đặc điểm địa hình Nam Mĩ với địa hình Bắc Mĩ ?

N 2 : So sánh sự phân bố dân cư, quá trình đô thị hóa ở Bắc Mĩ với Trung và Nam Mĩ?

N 3 : So sánh nền nông nghiệp giữa 2 khu vực Bắc Mĩ với Trung và Nam Mĩ ?

N 4 : So sánh nền công nghiệp giữa Bắc Mĩ với Trung và Nam Mĩ ?

N 5 : So sánh hai khối kinh tế : Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mĩ với khối thị trường chung Méc-cô-xua?

*** Các khu vực châu Mĩ:**

1. Khu vực Bắc Mĩ:

a. Địa hình: Gồm 3 khu vực

+ Phía tây: Hệ thống Cooc-đi-e

+ Ở giữa: Đồng bằng

+ Phía đông: Miền núi già và sơn nguyên

b. Khí hậu: Phân hoá theo chiều từ bắc xuống nam và từ tây sang đông.

c. Dân cư: Phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa nhanh gắn với sự phát triển kinh tế.

d. Kinh tế:

+ Nền nông nghiệp tiên tiến.

+ Công nghiệp chiếm vị trí hàng đầu trên thế giới.

+ Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế.

2. Khu vực Trung và Nam Mĩ.

Bao gồm eo đất Trung Mĩ, quần đảo Ăng-ti và lục địa Nam Mĩ.

a. Địa hình:

- Eo đất Trung Mĩ và quần đảo Ăng-ti: có nhiều núi cao và núi lửa.

- Lục địa Nam Mĩ: Gồm 3 khu vực địa hình

+ Phía tây: Dãy núi trẻ An-đet

+ Ở giữa: Các đồng bằng rộng lớn

+ Phía đông: Các sơn nguyên

b. Khí hậu: có gần đủ các kiểu khí hậu trên trái đất

- Thiên nhiên phong phú, đa dạng, có sự phân hoá từ bắc xuống nam và từ tây sang đông.

c. Dân cư:

- Phần lớn là người lai, có nền văn hóa Mĩ la tinh độc đáo.

- Quá trình đô thị hoá nhanh trong khi kinh tế chậm phát triển → Gây nhiều tác động xấu đến xã hội.

d. Kinh tế:

- Nông nghiệp: Chế độ sở hữu ruộng đất còn nhiều bất hợp lí, chủ yếu trồng cây công nghiệp để xuất khẩu.

- Công nghiệp: Phân bố không đồng đều.

- Khối thị trường chung Mec-cô-xua.

		Bắc Mĩ	Trung và Nam Mĩ
Địa hình	Phía tây		
	Ở giữa		
	Phía đông		
Dân cư và đô thị hóa			

	Nông nghiệp		
	Công nghiệp		
	Khôi kinh tế		

3. Thực hành/ luyện tập : (3 phút)

GV hướng dẫn HS hệ thống lại các kiến thức, tìm mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên, dân cư và kinh tế- xã hội.

4. Vận dụng : (2 phút)

Học bài, ôn tập theo dàn ý để tiết sau kiểm tra 1 tiết.

Tuần 24
Tiết 48

Ngày soạn : 27/ 02/2022
CHƯƠNG VIII : CHÂU NAM CỰC
Bài 47: CHÂU NAM CỰC – CHÂU LỤC LẠNH NHẤT THẾ GIỚI

I. Mục tiêu bài học : Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức :

Các hiện tượng và đặc điểm tự nhiên của một châu lục ở cực nam Trái Đất.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng đọc bản đồ địa lý ở vùng địa cực
- Nhận dạng được một số loài động vật ở Nam Cực qua tranh ảnh

3. Tư tưởng:

- Giáo dục tinh thần dũng cảm , không ngại nguy hiểm trong nghiên cứu, thám hiểm địa lý.
- Giáo dục ý thức bảo vệ khí hậu trước hiện tượng Trái Đất đang nóng lên

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kĩ năng sống cơ bản

- Tư duy: Tìm kiếm, xử lí thông tin
- Giao tiếp: Phản hồi/ lắng nghe tích cực

III. Các phương pháp/ kĩ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học - Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực.

- Biên độ nhiệt độ hình 47.2 và H 47.3

V. Các bước lên lớp.

*** Kiểm tra bài cũ:** (4 phút)

GV phát bài kiểm tra, nhận xét và đánh giá bài làm của học sinh

1. Khám phá : Châu Nam Cực bị băng tuyết bao phủ quanh năm. Vì thế nơi đây không có cư dân sinh sống.

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cá nhân (8 phút) GV treo bản đồ tự nhiên châu Nam Cực kết hợp quan sát H.47.1/ tr.140/ SGK CH : Xác định vị trí, giới hạn và diện tích của châu Nam Cực? CH : Châu Nam Cực được bao bọc bởi những đại dương nào? HS : Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương và Đại Tây Dương GV giảng ở châu Nam Cực chỉ xác định 2 hướng bắc và nam</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm (10 phút) Gv tổ chức cho HS quan sát H.47.2/ tr.141 SGK và tổ chức thảo luận nhóm (2 phút) Nhóm 1: Phân tích nhiệt độ ở trạm Lit-ton A-mê-si-can Nhóm 2: Phân tích nhiệt độ ở trạm Vô-xtóc. Đại diện nhóm trình bày kết quả CH : Nhận xét về chế độ nhiệt ở châu Nam Cực? CH : Ở Cực Nam Trái Đất thuộc đai áp gì ? Ở đây có loại gió</p>	<p>1 . Vị trí giới hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bao gồm phần lục địa Nam Cực và các đảo ven lục địa - Diện tích : 14,1 triệu km² <p>2. Khí hậu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lạnh, khắc nghiệt - Nhiệt độ quanh năm dưới 0°C, được gọi là “cực lạnh” của Trái Đất

<p>gì thổi thường xuyên quanh năm? (gió Đông Cực)</p> <p>CH : Với đặc điểm nhiệt độ như trên cho thấy gió ở đây sẽ có điểm gì nổi bật? Giải thích tại sao?</p> <p>CH : Vì sao khí hậu Nam Cực lại vô cùng lạnh giá như vậy?</p> <p>HS : Do vị trí nằm ở cực Nam của Trái Đất, mùa đông đêm địa cực kéo dài, mùa hạ tuy có ngày kéo dài, song cường độ bức xạ rất yếu, tia sáng bị băng tuyết khúc xạ tán mạnh, lượng nhiệt sưởi ấm không khí không đáng kể.</p> <p>Hoạt động 3: Cá nhân (10 phút)</p> <p>CH : Dựa vào bản đồ tự nhiên châu Nam Cực kết hợp H47.3/141 SGK nêu đặc điểm nổi bật của địa hình châu Nam Cực?</p> <p>CH : Sự tan băng ở châu Nam Cực sẽ ảnh hưởng đến đời sống con người trên Trái Đất như thế nào?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét.</p> <p>CH : Trong điều kiện rất bất lợi cho sự sống như vậy, sinh vật châu Nam Cực có đặc điểm gì? Phát triển như thế nào? Kể tên một số loài động vật điển hình?</p> <p>GV thông báo về nguy cơ tuyệt chủng của một số động vật quý này.</p> <p>CH : Chúng ta phải có thái độ như thế nào để bảo vệ các động vật quý hiếm ?</p> <p>CH : Nêu các tài nguyên khoáng sản quan trọng ở châu Nam Cực? Tại sao Nam Cực lạnh như vậy lại có nhiều mỏ than?</p> <p>HS trả lời, GV nhận xét, giảng giải về sự xuất hiện của các mỏ than</p> <p>Hoạt động 4: Cả lớp (8 phút)</p> <p>CH : Nghiên cứu SGK, cho biết: Con người phát hiện ra châu Nam Cực từ bao giờ?</p> <p>CH : Bắt đầu từ năm nào việc nghiên cứu châu Nam Cực được xúc tiến mạnh mẽ? Có những quốc gia nào xây dựng trạm nghiên cứu tại châu Nam Cực ?</p> <p>CH : “Hiệp ước Nam Cực” quy định việc khảo sát Nam Cực như thế nào?</p> <p>GV kể về chuyến đi đến châu Nam Cực của các nhà thám hiểm</p> <p>CH : Hiện nay châu Nam Cực đã có cư dân sinh sống chưa?</p>	<p>- Thường có gió bão</p> <p>* Địa hình: là cao nguyên băng khổng lồ, thể tích băng trên 35 triệu km³</p> <p>* Sinh vật:</p> <p>- Thực vật: không tồn tại</p> <p>- Động vật: có khả năng chịu rét: chim cánh cụt, hải cẩu, cá voi...</p> <p>* Khoáng sản: giàu than đá, sắt đồng, dầu mỏ, khí tự nhiên</p> <p>2. Vài nét về lịch sử khám phá và nghiên cứu</p> <p>- Châu Nam Cực được phát hiện và nghiên cứu muộn nhất</p> <p>- Là châu lục duy nhất chưa có dân sinh sống thường xuyên</p>
--	---

3. Thực hành/ luyện tập : (3 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học
- Nêu đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực ?
- Tại sao châu Nam Cực là một hoang mạc lạnh mà vùng ven bờ và trên các đảo vẫn có nhiều chim và động vật sinh sống?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài cũ
- Tìm hiểu, sưu tầm tài liệu về châu Đại Dương
- Chuẩn bị bài 48 : Thiên nhiên châu Đại Dương

Ngày soạn : 05/ 3 / 2022

CHƯƠNG IX: CHÂU ĐẠI DƯƠNG

Tuần 25

Tiết 49

Bài 48: THIÊN NHIÊN CHÂU ĐẠI DƯƠNG

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

- Vị trí địa lý, giới hạn châu Đại Dương gồm bốn quần đảo và lục địa Ô-xtrây-li-a
- Đặc điểm tự nhiên của lục địa Ô-xtrây-li-a và các đảo khác.

2. Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích các biểu đồ khí hậu, xác định mối quan hệ giữa khí hậu và động thực vật.

3. Thái độ:

HS có thái độ học tập đúng đắn về bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học :

- Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương
- Biểu đồ hình 48.2 (phóng to)

V. Hoạt động của GV và HS

1. Kiểm tra bài cũ : (4 phút)

- Nêu đặc điểm tự nhiên châu Nam Cực ? Sự tan băng ở châu Nam Cực ảnh hưởng đến cuộc sống con người trên Trái Đất như thế nào ?

1. Khám phá (giống phần mở bài trong SGK/ Tr.144)

2. Kết nối

Hoạt động của GV và HS		Nội dung chính								
<p>Hoạt động 1: Cá nhân (12 phút)</p> <p>GV giới thiệu về châu Đại Dương, thời gian gần đây được gộp lại từ hai châu : Châu Úc và châu Đại Dương.</p> <p>GV treo lược đồ tự nhiên châu Đại Dương.</p> <p>Hướng dẫn HS quan sát kết hợp hình 48.1 (SGK)</p> <p>Yêu cầu học sinh xác định vị trí lục địa Ôxtrâyli-a và các đảo lớn của châu Đại Dương</p> <p>CH : Lục địa Ôxtrâyli-a thuộc bán cầu nào? Giáp với biển và đại dương nào?</p> <p>CH : Xác định vị trí giới hạn các chuỗi đảo thuộc châu Đại Dương? (gồm 4 chuỗi đảo)</p> <p>GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu về vị trí và nguồn gốc các chuỗi đảo.</p> <p>Các nhóm trình bày kết quả, GV chuẩn xác</p> <p>+ 4 quần đảo</p> <table><tr><th>Tên chuỗi đảo</th><th>Nguồn gốc</th></tr><tr><td>Mê-la-nê-di</td><td>Đảo núi lửa</td></tr><tr><td>Mi-crô-nê-di</td><td>Đảo san hô</td></tr><tr><td>Pô-li-nê-di</td><td>Đảo núi lửa và san hô</td></tr></table>		Tên chuỗi đảo	Nguồn gốc	Mê-la-nê-di	Đảo núi lửa	Mi-crô-nê-di	Đảo san hô	Pô-li-nê-di	Đảo núi lửa và san hô	<p>1.Vị trí địa lí, địa hình.</p> <p>- Châu Đại Dương gồm: Lục địa Ôxtrâyli-a, các đảo và quần đảo trong Thái Bình Dương</p>
Tên chuỗi đảo	Nguồn gốc									
Mê-la-nê-di	Đảo núi lửa									
Mi-crô-nê-di	Đảo san hô									
Pô-li-nê-di	Đảo núi lửa và san hô									

Niu-di-lân	Đảo lục địa
------------	-------------

Hoạt động 2 : Nhóm (24 phút)

GV treo biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa ở trạm Gu-am và Nu-mê-a (H.48.2/ tr.145/ SGK)

Chia lớp làm 2 nhóm, mỗi nhóm thảo luận, phân tích một biểu đồ.

Đại diện nhóm điền nội dung kiến thức vào bảng kê sẵn.

Các yếu tố khí hậu	Đảo Gu-am	Đảo Ni – mê – a
Tổng lượng mưa	≈ 2000 mm/năm	≈ 2000 mm/năm
Các tháng mưa nhiều	7,8,9,10	11, 12, 1, 2, 3, 4
Nhiệt độ cao nhất	28°C (tháng 5, 6)	26°C (tháng 1, 2)
Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng cao và thấp nhất	2°C	6°C

CH : Qua bảng phân tích trên, hãy nêu đặc điểm chung của khí hậu các đảo thuộc châu Đại Dương?

CH : Nêu đặc điểm thảm thực vật ở các đảo thuộc châu Đại Dương? Nguyên nhân nào khiến cho châu Đại Dương được gọi là “thiên đàng xanh” của Thái Bình Dương?

HS : Rừng xích đạo xanh quanh năm, rừng mưa mùa nhiệt đới và rừng dừa phát triển

GV nhận xét, giúp HS thấy rõ mối liên hệ giữa khí hậu và thực vật và động vật trên các đảo thuộc châu Đại Dương.

HS nghiên cứu SGK

CH : Nêu đặc điểm tự nhiên của lục địa Ôxtrâyli-a?

* Thảo luận theo bàn:

Dựa vào lược đồ tự nhiên châu Đại Dương giải thích vì sao đại bộ phận lục địa Ôxtrâyliya là hoang mạc? Đọc tên các hoang mạc?

Đại diện nhóm trình bày. GV nhận xét.

CH: Tại sao lục địa Ô-xtrây-li-a có những động vật độc đáo duy nhất trên thế giới?

H.S quan sát hình 48.3 và 48.4/ tr.46 SGK để thấy được động vật ở châu Đại Dương

CH: Quần đảo Niu Di Len và phía nam Ôx trâyli-a nằm trong vành đai khí hậu nào ?

CH : Thiên nhiên châu Đại Dương có những thuận lợi và khó khăn gì cho phát triển kinh tế?

HS trả lời, GV nhân xét, chốt ý

2. Khí hậu, thực vật và động vật

- Phần lớn các đảo và quần đảo có khí hậu nóng ẩm, điều hoà, mưa nhiều → thực vật rừng rậm nhiệt đới phát triển mạnh

- Lục địa Ô-xtrây-li-a

+ Phần lớn diện tích lục địa là hoang mạc

+ Có nhiều động vật độc đáo nhất thế giới .

- Phía nam Ô-xtrây-li-a và quần đảo Niu Di-len có khí hậu ôn đới

- Biển và rừng là nguồn tài nguyên quan trọng ở châu Đại Dương.

3. Thực hành/ luyện tập: (3 phút)

GV khái quát lại nội dung bài học

*** Bài tập trắc nghiệm:** Khoanh tròn chữ cái chỉ câu trả lời đúng:

1) Đại bộ phận lục địa Ôx trây lia có khí hậu khô hạn vì:

a. Phần lãnh thổ nằm dọc theo đường chí tuyến nam

b. Miền đông có dãy núi cao chắn gió biển

- c. Miền trung tâm có đồng bằng thấp khuất gió
d. Miền tây có dòng biển lạnh Tây Ôx trây lia chảy ven bờ
- 2) Bộ phận nào của châu Đại Dương nằm trong khí hậu ôn đới?
- a. Đảo Ghi nê
b. Đảo Ha Oai
c. Quần đảo Niu di lân
d. Quần đảo Pô li nê đi
- ? Cho biết nguồn gốc hình thành các đảo của châu Đại Dương?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài cũ
- Chuẩn bị bài 49: Dân cư và kinh tế châu Đại Dương.
- Tìm hiểu đặc điểm dân cư, kinh tế-xã hội châu Đại Dương

Tuần 25
Tiết 50

Ngày soạn : 07 / 03 / 2022

Bài 49: DÂN CƯ VÀ KINH TẾ CHÂU ĐẠI DƯƠNG

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần

1. Kiến thức:

- Đặc điểm dân cư châu Đại Dương
- Sự phát triển kinh tế- xã hội châu Đại Dương.

2. Kỹ năng:

Củng cố kỹ năng đọc, phân tích, nhận xét nội dung các lược đồ, các bảng số liệu để hiểu rõ mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên với sự phân bố dân cư và sự phân bố phát triển sản xuất.

3. Thái độ: HS có thái độ học tập đúng đắn

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học; hợp tác; ...
- Năng lực riêng: sử dụng bản đồ; sử dụng hình vẽ, tranh ảnh...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học - Lược đồ kinh tế châu Đại Dương.

- Bảng số liệu về dân số, mật độ dân số và tỉ lệ dân thành thị ở một số quốc gia thuộc châu Đại Dương.

IV. Hoạt động của GV và HS

Kiểm tra bài cũ : (4 phút)

- Nêu đặc điểm khí hậu, thực vật và động vật ở châu Đại Dương? Tại sao đại bộ phận diện tích lục địa Ô-xtrây-li-a có khí hậu khô hạn?

2. Khởi động (giống phần mở bài trong SGK/ Tr 147)

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS		Nội dung chính	
Hoạt động 1: Nhóm (15 phút) GV hướng dẫn HS quan sát và phân tích bảng số liệu về dân cư châu Đại Dương Sgk GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận trong 4 phút CH : Trình bày đặc điểm dân cư châu Đại Dương? GV định hướng HS thảo luận những yêu cầu sau: - Đặc điểm về sự phân bố dân cư - Đặc điểm dân thành thị châu Đại Dương. - Đặc điểm thành phần dân cư châu Đại Dương Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét bổ sung, GV nhận xét, chốt ý. CH : Cho biết dân cư châu Đại Dương tập trung đông ở khu vực nào? Tại sao? CH : Tỉ lệ dân thành thị cao ở những quốc gia nào? GV giới thiệu về thành phố Xit-ni GV giảng về người bản địa và người nhập cư. HS quan sát H. 49.2/ Sgk cho biết đặc điểm của người bản địa. CH : Người nhập cư chủ yếu từ đâu đến và thuộc chủng tộc nào?		1. Dân cư. - Dân số : 31 triệu người - Mật độ dân số thấp. - Dân cư phân bố không đều. - Tỉ lệ dân thành thị cao: 69% - Dân cư gồm 2 thành phần: + 20% là dân bản địa + 80% là người nhập cư.	
Đặc điểm phân bố dân cư	Đặc điểm dân thành thị	Đặc điểm dân thành thị	
		Baun ñòa	Nhaäp cõ
- Dân số : 31 triệu người	- Tỉ lệ cao : TB 69%	- 20% -Người Ô-	- 80% - Người

<ul style="list-style-type: none"> - MNDS thấp: 36 ng/Km² - Phân bố không đều 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ cao nhất là 2 nước : + Niu Di-len + Ô-xtrây-li-a 	<ul style="list-style-type: none"> xtrây-li-a - Mê-la-nê-diêng - Pô-li-nê-diêng 	<ul style="list-style-type: none"> gốc Âu đông nhất - Người gốc Á 	
--	--	--	---	--

Hoạt động 2: Cá nhân/ Nhóm (20 phút)
 GV hướng dẫn HS quan sát bảng số liệu trang 148/ Sgk
 CH : Dựa vào bảng số liệu hãy nhận xét trình độ phát triển kinh tế của một số quốc gia của châu Đại Dương?
 - Thu nhập bình quân giữa các nước như thế nào?
 - Các nước phát triển mạnh những ngành nào?
 CH : Các nước châu Đại Dương dựa vào tiềm năng nào để phát triển kinh tế?
 CH : Dựa vào lược đồ kinh tế châu Đại Dương cho biết sự phân bố cây trồng và vật nuôi ở châu Đại Dương như thế nào? Giải thích tại sao?
 * Thảo luận theo bàn: (2 phút)
 CH : Dựa vào lược đồ kinh tế châu Đại Dương cho biết sự khác biệt về kinh tế của Ô-xtrây-li-a và Niu Di-len với các quốc đảo còn lại trong châu Đại Dương?
 Đại diện báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung.
 GV nhận xét, chốt ý.

2. Kinh tế

- Kinh tế của các nước châu Đại Dương phát triển không đồng đều.
- Ôxtrâyli-a và Niu Di-len là hai nước có nền kinh tế phát triển với nhiều ngành, đa dạng
- Các quốc đảo còn lại đều là các nước đang phát triển, kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và du lịch để xuất khẩu.

3. Thực hành/ luyện tập: (4 phút)

- GV chuẩn xác lại kiến thức bài học

* **Bài tập trắc nghiệm:** Khoanh tròn vào chữ cái chỉ câu trả lời đúng.

1. Lục địa Ôxtrâyli-a phần lớn dân cư tập trung ở vùng :

- | | |
|-----------------------------------|---|
| a. Đồng bằng trung tâm | b. Ven biển phía tây. |
| c. Ven biển phía đông và đông nam | d. Ven biển phía bắc và nam Ôxtrâyli-a. |

2. Các quốc đảo thuộc châu Đại Dương có các mặt hàng xuất khẩu chính là:

- | | |
|---------------------------------|---|
| a. Củi dừa khô, ca cao, cà phê. | b. Lúa mì, củ cải đường, thịt bò, thịt cừu. |
| c. Cả 2 câu a và b đều đúng. | |

4. Vận dụng: (2 phút)

- Học bài, làm bài tập.

- Tìm hiểu kiến thức về Ôxtrâyli-a để chuẩn bị tiết sau thực hành :

+ Tìm hiểu về các miền địa hình chính ở Ô-xtrây-li-a

+ Tìm hiểu các loại gió sự phân bố lượng mưa, nguyên nhân hình thành hoang mạc ở lục địa Ô-xtrây-li-a

Tuần 26
Tiết 51

Ngày soạn : 09/ 03 / 2022

ÔN TẬP CHƯƠNG

I. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức:

Sau bài học, HS cần

- Đặc điểm vị trí địa lí, địa hình, khí hậu và đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực.
- Đặc điểm địa hình Ô-xtrây-li-a.
- Đặc điểm khí hậu (chế độ nhiệt, chế độ mưa, lượng mưa) của ba địa điểm đại diện cho 3 kiểu khí hậu khác nhau của Ô-xtrây-li-a và nguyên nhân của sự khác nhau đó.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích, nhận xét các biểu đồ khí hậu, lát cắt địa hình.
- Phát triển óc tư duy để giải thích các hiện tượng, các mối quan hệ địa lí.

3. Thái độ :

- Ý thức bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác, giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, tranh ảnh, hình vẽ...

II. Các kỹ năng sống cơ bản

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học - Lược đồ tự nhiên Ô-xtrây-li-a.

- Lược đồ tự nhiên châu nam cực
- Lát cắt đại hình lục địa Ô-xtrây-li-a theo vĩ tuyến 30 B
- Lược đồ hướng gió và sự phân bố lượng mưa ở lục địa Ô-xtrây-li-a và các đảo lân cận.
- Biểu đồ hình 50.3 phóng to.

IV. Hoạt động của GV và HS :

1. Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Trình bày đặc điểm kinh tế châu Đại Dương ?

2. Khởi động (GV nêu yêu cầu của bài thực hành)

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
Hoạt động 1 : Nhóm (15 phút) GV Trình chiếu lược đồ tự nhiên châu Nam Cực. Yêu cầu học sinh quan sát. CH: Em hãy xác định vị trí châu nam cực. - GV tóm tắt lại nội dung phần vị trí địa lí. CH: Em hãy nhắc lại đặc điểm khí hậu của châu Nam Cực. CH: Tại sao nói châu Nam cực là cực lạnh của thế giới? CH : Nêu các tài nguyên khoáng sản quan trọng ở châu Nam Cực? Tại sao Nam Cực lạnh như vậy lại có nhiều mỏ than? -CH: Tại sao châu Nam Cực là một hoang mạc lạnh mà vùng ven bờ và trên các đảo vẫn có nhiều chim và động vật sinh sống?	Nội dung 1: Chương VIII: Châu Nam Cực HS Trả lời HS trả lời HS trả lời HS trả lời
Hoạt động 2 : Nhóm (21 phút) GV: Trình chiếu lược đồ tự nhiên châu Đại Dương. Yêu cầu hs quan sát lược đồ kết hợp nghiên cứu nội	Nội dung 1: Chương VIII: Châu Đại Dương

<p>dung SGK trả lời một số câu hỏi sau:</p> <p>CH: Trình bày đặc điểm địa hình và khí hậu của châu Đại Dương.</p> <p>CH: Trình bày đặc điểm dân cư châu Đại Dương.</p> <p>* Bài tập trắc nghiệm:</p> <p>Khoanh tròn chữ cái chỉ câu trả lời đúng:</p> <p>Câu 1: Đa bộ phận lục địa Ôx trây lia có khí hậu khô hạn vì:</p> <p>a. Phần lãnh thổ nằm dọc theo đường chí tuyến nam</p> <p>b. Miền đông có dãy núi cao chắn gió biển</p> <p>c. Miền trung tâm có đồng bằng thấp khuất gió</p> <p>d. Miền tây có dòng biển lạnh Tây Ôx trây lia chảy ven bờ</p> <p>Câu 2: Bộ phận nào của châu Đại Dương nằm trong khí hậu ôn đới?</p> <p>a. Đảo Ghi nê c. Quần đảo Niu di lân</p> <p>b. Đảo Ha Oai d. Quần đảo Pô li ni đi</p> <p>?CH: Cho biết nguồn gốc hình thành các đảo của châu Đại Dương?</p> <p>Câu 4:. Lục địa Ôxtrâylia phần lớn dân cư tập trung ở vùng :</p> <p>a. Đồng bằng trung tâm</p> <p>b. Ven biển phía tây.</p> <p>c. Ven biển phía đông và đông nam</p> <p>d. Ven biển phía bắc và nam Ôxtrâylia.</p> <p>Câu 5: Các quốc đảo thuộc châu Đại Dương có các mặt hàng xuất khẩu chính là:</p> <p>a. Củi dừa khô, cà cao, cà phê.</p> <p>b. Lúa mì, củ cải đường, thịt bò, thịt cừu.</p> <p>c. Cả 2 câu a và b đều đúng.</p>	
	HS trả lời
	HS trả lời

4. Đánh giá (3 phút)

- GV chuẩn xác lại kiến thức bài học

5. Hoạt động nối tiếp : (2 phút)

HS xem trước bài “Thiên nhiên châu Âu”. Tìm hiểu các vấn đề sau :

- + Các dạng địa hình chính ở châu Âu, sự phân bố khí hậu
- + Các con sông lớn và sự phân bố thảm thực vật ở châu Âu

Ngày soạn : 10 / 03 / 2022

Tuần 26

CHƯƠNG X: CHÂU ÂU

Tiết 52

Bài 51: THIÊN NHIÊN CHÂU ÂU

I. Mục tiêu bài học : Sau bài học, HS cần

1. Kiến thức :

- Vị trí, hình dạng, kích thước lãnh thổ châu Âu, để thấy được châu Âu là một châu lục ở đới ôn hòa với nhiều bán đảo

- Đặc điểm về tự nhiên củ châu Âu

2. Kỹ năng : Rèn luyện kỹ năng phân tích lược đồ để nắm được kiến thức.

3. Thái độ:

- Yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, ...

- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu.

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học

- Giáo án + SGK

- Bản đồ tự nhiên châu Âu

V. Tiến trình dạy học

Kiểm tra bài cũ : (4 phút)

- Giải thích sự phân bố các hoang mạc ở lục địa Ô-xtrây-li-a ?

1. Khám phá : Châu Âu là một bộ phận của lục địa Á – Âu, nằm trong đới khí hậu ôn đới. Thiên nhiên được con người khai thác từ lâu đời và ngày càng được sử dụng hiệu quả.

2. Kết nối:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1 : Cá nhân / Cả lớp (15 phút)</p> <p>GV cho HS quan sát H 51.1/ SGK/ tr. 153</p> <p>CH : Châu Âu nằm trên lục địa nào ? Được ngăn cách với châu Á bởi ranh giới tự nhiên nào</p> <p>- Hãy xác định giới hạn lãnh thổ châu Âu trên lược đồ tự nhiên ?</p> <p>CH : Xác định giới hạn lãnh thổ châu Âu nằm giữa các vĩ độ nào ?</p> <p>CH : Xác định tên, vị trí các đại dương và biển bao quanh châu Âu trên lược đồ tự nhiên ?</p> <p>CH : Bờ biển châu Âu có đặc điểm gì khác so với châu Phi hay châu Đại Dương ?</p> <p>CH : Xác định vị trí các bán đảo, các vịnh ở châu Âu dựa vào lược đồ tự nhiên ?</p> <p>CH : Dựa vào lược đồ tự nhiên hãy cho biết phần lớn lãnh thổ châu Âu ở độ cao khoảng bao nhiêu ? Thuộc dạng địa hình gì ?</p> <p>CH : Xác định tên, vị trí các đồng bằng lớn của châu Âu dựa vào lược đồ tự nhiên ?</p> <p>CH : Châu Âu có mấy miền núi ? Phân bố ở đâu</p>	<p>1. Vị trí, địa hình :</p> <p>* Vị trí</p> <p>- Châu Âu là một bộ phận của lục địa Á-Âu. Diện tích trên 10 triệu km²</p> <p>- Nằm giữa các vĩ tuyến 36⁰B và 71⁰B.</p> <p>- Có ba mặt giáp biển, bờ biển bị cắt xẻ mạnh, biển ăn sâu vào đất liền tạo thành nhiều bán đảo, vũng, vịnh.</p> <p>* Địa hình</p> <p>- Đồng bằng kéo dài từ tây sang đông, chiếm 2/3 diện tích châu lục.</p> <p>- Miền núi già ở phía bắc và vùng trung tâm .</p> <p>- Miền núi trẻ ở phía nam .</p>

CH : Xác định tên, vị trí các dãy núi già, núi trẻ của châu Âu dựa vào lược đồ tự nhiên ?

Hoạt động 2 : Nhóm (20 phút)

GV cho HS quan sát lược đồ hình 51.2/ SGK/ Tr.155 và H. 51.1/ Tr. 153.

GV chia lớp thành 3 nhóm thảo luận (3 phút)

N1 : Dựa vào H.51.2/ Tr.155 SGK, hãy cho biết châu Âu có những kiểu khí hậu gì ? Kiểu khí hậu nào chiếm ưu

- Trình bày sự phân bố từng kiểu khí hậu trên lãnh thổ châu Âu ?

N2 : Nhận xét về mạng lưới sông ngòi ở châu Âu ? Kể tên và xác định những con sông lớn ở châu Âu trên lược đồ tự nhiên. Các con sông này đổ vào biển nào ?

GV giải thích hiện tượng các sông đổ ra Bắc Băng Dương có hiện tượng đóng băng vào mùa đông và gây lũ vào mùa xuân

N3 : Trình bày sự phân bố các vành đai thực vật ? Nhận xét về sự phân bố các thảm thực vật ở châu Âu ?

2. Khí hậu, sông ngòi, thực vật :

a. Khí hậu:

- Đại bộ phận lãnh thổ châu Âu có khí hậu ôn đới.

- Chỉ một diện tích nhỏ phía ở phía bắc vòng cực có khí hậu hàn đới.

- Phía nam có khí hậu địa trung hải.

b. Sông ngòi : Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có lượng nước dồi dào.

c. Thực vật : Thảm thực vật thay đổi từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông (theo nhiệt độ và lượng mưa) :

- Ven biển Tây Âu là rừng lá rộng

- Vào sâu trong lục địa là rừng lá kim

- Phía đông Nam là thảo nguyên

- Ven địa trung hải là rừng lá cứng

3. Thực hành/ luyện tập : (4 phút)

- GV khái quát lại nội dung bài học

- Xác định trên lược đồ tự nhiên châu Âu :

+ Các biển bao quanh châu Âu.

+ Các bán đảo, vịnh

+ Xác định các đồng bằng, các núi già, núi trẻ

- Giải thích tại sao khí hậu phía tây châu Âu lại ẩm áp và mưa nhiều hơn phía đông ?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài cũ , Trả lời CH 1, 2/ TR.155, SGK

- Tìm hiểu bài mới “Thiên nhiên châu Âu (tiếp theo)”

+ Châu Âu có những môi trường tự nhiên nào ?

+ Trình bày sự phân bố; đặc điểm khí hậu, sông ngòi, thực vật từng môi trường.

Tuần 27
Tiết 53

Ngày soạn : 15 /3 / 2022

Bài 52: THIÊN NHIÊN CHÂU ÂU
(Tiếp theo)

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần:

1. Kiến thức:

HS nắm được các kiểu môi trường tự nhiên ở châu Âu: Đặc điểm và nơi phân bố.

2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng phân tích biểu đồ khí hậu, lược đồ khí hậu.
- Phân tích tranh ảnh.

3. Thái độ:

- Yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, ...
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu.

II. Các kỹ năng sống cơ bản (không có)

III. Các phương pháp/ kỹ thuật dạy học.

- Thuyết giảng tích cực, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, trình bày 1 phút

IV. Thiết bị dạy học

- Lược đồ khí hậu châu Âu (Lược đồ tự nhiên châu Âu)
- Tranh ảnh về môi trường tự nhiên châu Âu.

V. Hoạt động của GV và HS :

*** Kiểm tra bài cũ:** (4 phút)

- Nêu sự phân bố các loại địa hình chủ yếu của châu Âu? Giải thích tại sao phía tây châu Âu có khí hậu ẩm áp và mưa nhiều mưa hơn phía đông?

2. Khám phá : Trãi dài theo hướng vĩ tuyến trong đới khí hậu ôn hòa, châu Âu gồm nhiều kiểu môi trường tự nhiên. Con người đã nỗ lực rất nhiều để khai thác có hiệu quả các nguồn lợi kinh tế, kết hợp với cải tạo và bảo vệ thiên nhiên.

3. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
<p>Hoạt động 1: Cả lớp (7 phút)</p> <p>GV treo lược đồ tự nhiên châu Âu và hướng dẫn HS quan sát</p> <p>CH : Tìm hiểu kiến thức Sgk cho biết ở châu Âu có mấy kiểu môi trường? Kể tên và xác định các kiểu môi trường đó trên lược đồ?</p> <p>HS trả lời, xác định vị trí các kiểu môi trường trên lược đồ</p> <p>GV nhận xét, chốt ý</p> <p>Hoạt động 2: Nhóm</p> <p>GV chia lớp làm 4 nhóm, thảo luận theo phiếu học tập (5 phút)</p> <p>* Nhóm 1+3: Phiếu học tập số 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biểu đồ hình 52.1 hãy nêu đặc điểm khí hậu của môi trường ôn đới hải dương - Khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm sông ngòi và thảm thực vật trong môi trường này? <p>* Nhóm 2+4: Phiếu học tập số 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biểu đồ hình 52.2 sgk hãy nêu đặc điểm khí hậu ôn đới lục địa? - Khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm sông ngòi và thảm thực vật trong môi trường này? <p>Hoạt động 3: Nhóm</p> <p>* Nhóm 1+3: Phiếu học tập số 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biểu đồ hình 52.3 sgk hãy nêu đặc điểm khí hậu Địa trung hải? - Khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến đặc điểm sông ngòi và thảm thực vật 	<p>3. Các môi trường tự nhiên</p>

trong môi trường này?

* **Nhóm 2+4: Phiếu học tập số 4:**

- Quan sát hình 52.4 cho biết môi trường núi cao điển hình ở châu Âu?

- Nêu đặc điểm khí hậu và thảm thực vật ở môi trường núi cao?

Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, nhận xét, bổ sung

GV nhận xét, đặt các câu hỏi mở rộng kiến thức cho HS để giúp HS nắm được mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên, sau đó chuẩn xác kiến thức vào bảng phụ

Đặc điểm		Môi trường ôn đới hải dương	Môi trường ôn đới lục địa	Môi trường địa trung hải	Môi trường núi cao
Phân bố		Các nước ven biển Tây Âu	Khu vực Nam Âu	Các nước Nam Âu ven Địa Trung Hải	Miền núi trẻ phía nam
Khí hậu	Nhiệt độ	- Mùa hạ mát - Mùa đông không lạnh lắm	- Mùa hạ nóng - Mùa đông lạnh và có tuyết rơi	- Mùa hạ nóng - Mùa đông không lạnh lắm	
	Lượng mưa	Mưa quanh năm	Mưa vào mùa xuân-hạ	Mưa vào mùa thu-đông	Mưa nhiều ở sườn đón gió phía tây
Sông ngòi		Sông nhiều nước quanh năm và không đóng băng	Sông nhiều nước vào mùa xuân-hạ, mùa đông đóng băng	Sông ngắn và dốc, nhiều nước vào mùa thu-đông, mùa hạ ít nước	
Thực vật		Rừng lá rộng phát triển	Thay đổi từ bắc xuống nam. Rừng (lá kim) và thảo nguyên chiếm ưu thế.	Rừng thưa, cây bụi lá cứng xanh quanh năm	Thay đổi theo độ cao

3. Thực hành/ luyện tập: (4 phút)

- GV chuẩn xác lại nội dung kiến thức bài học
- So sánh sự khác nhau giữa khí hậu ôn đới hải dương và ôn đới lục địa, giữa khí hậu ôn đới lục địa và khí hậu Địa trung hải?
- Tại sao có thảm thực vật ở châu Âu lại thay đổi từ tây sang đông?

4. Vận dụng : (2 phút)

- Học bài cũ, trả lời CH 1, 2 SGK/ tr.158
- Chuẩn bị bài thực hành:
 - + Ôn lại cách phân tích biểu đồ khí hậu
 - + Ôn lại các kiểu khí hậu châu Âu, mối quan hệ giữa khí hậu và thảm thực vật.

Tuần 27

Ngày soạn : 15 / 3 / 2022

Tiết 54

**Bài 53: THỰC HÀNH: ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ,
BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA CHÂU ÂU**

I. Mục tiêu bài học: Sau bài học, HS cần :

1. Kiến thức:

- Đặc điểm khí hậu, sự phân hoá của khí hậu châu Âu.
- Mối quan hệ giữa khí hậu và thực vật.

2. Kỹ năng:

Rèn kỹ năng phân tích biểu đồ khí hậu châu Âu.

3. Thái độ:

- Có tinh thần trách nhiệm trong công việc.

4. Năng lực được hình thành:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, sáng tạo và năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng hình ảnh (mức 1,2), sử dụng bản đồ (mức 1)

II. Phương tiện dạy học:

- Lược đồ khí hậu châu Âu hoặc bản đồ tự nhiên châu Âu.
- Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa châu Âu.

III. Hoạt động của GV và HS :

1. Kiểm tra bài cũ: (4 phút)

- Kể tên các kiểu môi trường ở châu Âu? So sánh sự khác nhau giữa khí hậu ôn đới hải dương và ôn đới lục địa?

2. Khởi động : (GV nêu yêu cầu của bài thực hành)

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính								
<p>Hoạt động1 : Nhóm (15 phút)</p> <p>Yêu cầu 1 HS đọc yêu cầu bài tập 1</p> <p>GV chia lớp làm 3 nhóm, mỗi nhóm thảo luận 1 câu hỏi của bài tập 1 (5 phút)</p> <p>Đại diện các nhóm lần lượt báo cáo kết quả thảo luận, các nhóm khác góp ý bổ sung.</p> <p>GV chuẩn xác kiến thức sau khi mỗi nhóm đã trình bày.</p>	<p>1. Nhận biết đặc điểm khí hậu</p> <p>a. Cùng vĩ độ nhưng miền ven biển của bán đảo Xcan-đi-na-vi có khí hậu ẩm áp và mưa nhiều hơn ở Ai-xơ-len vì do ảnh hưởng của dòng biển nóng Bắc Đại Tây Dương chảy ven bờ biển bán đảo Xcan-đi-na-vi , lại có gió Tây ôn đới thổi thường xuyên đã sưởi ấm cho lãnh thổ ven biển, làm tăng độ bốc hơi của vùng biển tạo điều kiện cho mưa nhiều.</p> <p>b. Trị số các đường đẳng nhiệt tháng giêng</p> <p>+ Vùng Tây Âu :0 C</p> <p>+ Vùng đồng bằng Đông Âu:- 10 C</p> <p>+ Vùng núi Uran: - 20 C</p> <p>→Kết luận: Càng về phía đông nhiệt độ hạ dần(Về mùa đông phía tây ấm, càng vào sâu phía đông càng lạnh)</p> <p>c. 4 kiểu khí hậu của châu Âu xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ: Ôn đới lục địa, ôn đới hải dương, khí hậu Địa trung hải, khí hậu hàn đới.</p> <p>2. Phân tích một số biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.</p>								
<p>Hoạt động 2: Nhóm (20 phút)</p> <p>GV yêu cầu HS nghiên cứu các biểu đồ khí hậu và tham thực vật SGK</p> <p>GV chia lớp làm 3 nhóm, mỗi nhóm phân tích một biểu đồ và xác định tham thực vật tương ứng theo hệ thống câu hỏi ở bài tập 2.</p>	<table><tr><th>Đặc điểm</th><th>Biểu đồ trạm A</th><th>Biểu đồ trạm B</th><th>Biểu đồ trạm C</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>	Đặc điểm	Biểu đồ trạm A	Biểu đồ trạm B	Biểu đồ trạm C				
Đặc điểm	Biểu đồ trạm A	Biểu đồ trạm B	Biểu đồ trạm C						

<p>Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, điền vào bảng phụ kẻ sẵn.</p> <p>GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức.</p>	<p>* Nhiệt độ :</p> <p>- tháng 1</p> <p>- tháng 7</p> <p>- Biên độ nhiệt- Nhận xét chung</p>	<p>-3 C</p> <p>20 C</p> <p>23 C</p> <p>- Mùa đông lạnh</p> <p>- Mùa hè nóng</p>	<p>7 C</p> <p>20 C</p> <p>13 C</p> <p>- Mùa đông ấm</p> <p>- Mùa hè nóng</p>	<p>5 C</p> <p>17 C</p> <p>12 C</p> <p>- Mùa đông ấm</p> <p>- Mùa hè mát</p>
	<p>* Lượng mưa</p> <p>- Các tháng mưa nhiều</p> <p>- Các tháng mưa ít</p> <p>- Nhận xét chung</p>	<p>400mm</p> <p>5→8</p> <p>9→ 4 năm sau</p> <p>Mưa nhiều vào mùa hè</p>	<p>600mm</p> <p>9→1 năm sau</p> <p>2→ 8</p> <p>Mưa nhiều vào thu - đông</p>	<p>> 1000mm</p> <p>8→5 năm sau</p> <p>6, 7</p> <p>Mưa quanh năm</p>
	<p>Kiểu khí hậu</p>	<p>Ôn đới lục địa</p>	<p>Địa trung hải</p>	<p>Ôn đới hải dương</p>
	<p>Thảm thực vật tương ứng</p>	<p>Cây lá kim (D)</p>	<p>Cây bụi lá cứng (F)</p>	<p>Cây lá rộng (E)</p>

3. Thực hành / luyện tập: (4 phút)

- GV giúp HS cách phân tích biểu đồ khí hậu

- GV nhận xét, đánh giá ưu khuyết điểm giờ thực hành, tuyên dương và ghi điểm đối với những HS tích cực làm việc và đạt kết quả tốt

4. Vận dụng : (2 phút)

HS xem trước bài mới “Dân cư, xã hội châu Âu”

+ Ôn lại phương pháp nhận biết đặc điểm dân số qua tháp tuổi.

+ Tìm hiểu tại sao dân số châu Âu có xu hướng già đi và tìm hiểu về các chủng tộc trên thế giới.

+ Ôn tập lại các chủng tộc lớn trên Thế giới.

